

**BAN CHỈ ĐẠO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG TỈNH TUYỀN QUANG
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI**

SỔ TAY

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC
GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI, XÃ NÔNG THÔN
MỚI NÂNG CAO, XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU
MẪU, HUYỆN NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH TUYỀN QUANG,
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới theo Quyết định số 318/QĐ-TTg, Quyết định số 319/QĐ-TTg, Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Tuyên Quang đã ban hành mới các văn bản quy phạm và các chính sách cụ thể, vừa bảo đảm tính nhất quán trong công tác chỉ đạo, vừa tránh chông chéo trong quá trình triển khai thực hiện các nội dung nông thôn mới.

Trên cơ sở đó, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang tổng hợp hướng dẫn của các Sở, ban, ngành phụ trách các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 để ban hành cẩm nang, tài liệu Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 nhằm tạo thuận lợi cho các địa phương trong việc xây dựng kế hoạch, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện, đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới và hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Bộ cục cuốn Sổ tay gồm 04 phần:

Phần I: Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.

Phần II: Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

Phần III: Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu.

Phần IV: Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới.

Nội dung từng Phần được sắp xếp theo trình tự, kết cấu, xây dựng thành 02 mục: Bộ tiêu chí (các tiêu chí theo quy định) và Hướng dẫn thực hiện tiêu chí (điều kiện để đạt tiêu chí; hướng dẫn thực hiện tiêu chí; hồ sơ minh chứng), có giá trị thực tiễn, hệ thống hóa đầy đủ các văn bản hướng dẫn của các Sở, ban, ngành phụ trách chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới.

Hy vọng, Sổ tay sẽ là tài liệu hữu ích cho các địa phương vận dụng, nhất là đội ngũ cán bộ tham mưu tổ chức thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới các cấp.

Trong quá trình biên soạn, biên tập không tránh khỏi những thiếu sót. Ban Biên tập Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang rất mong nhận được sự góp ý của các cơ quan, đơn vị, của đội ngũ cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp để lần tái bản sau đạt kết quả tốt hơn!

BAN BIÊN TẬP

Chịu trách nhiệm xuất bản

Ông Nguyễn Văn Việt

Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang

Chịu trách nhiệm bản thảo

1- Ông Nguyễn Xuân Hùng, Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phó Chánh Văn phòng Thường trực Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang.

2- Ông Lê Hải Nam, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn, Phó Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang.

3- Bà Nguyễn Thị Thu Hương, Trưởng Bộ phận Truyền thông - Thông tin và Tập huấn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang.

4- Bà Lại Kiều Trang, chuyên viên Bộ phận Truyền thông - Thông tin và Tập huấn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang.

5- Ông Lê Thành Trung, chuyên viên Bộ phận Truyền thông - Thông tin và Tập huấn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang.

In 2.500 cuốn, kích thước 210 x 297 mm ± 3mm tại Công ty TNHH Thương mại dịch vụ in ấn Huy Hoàng.

Địa chỉ: 148C phố Ngọc Hà, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Giấy phép xuất bản số 140/GP-STTTT ngày 14/12/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông.

In xong nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.

MỤC LỤC

PHẦN I: HƯỚNG DẪN BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI.....	11
A- BỘ TIÊU CHÍ.....	11
B- HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN.....	22
1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch	22
a) Điều kiện để đạt tiêu chí:	22
b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:	22
c) Hồ sơ minh chứng:	23
2. Tiêu chí số 2 về Giao thông.....	23
a) Điều kiện để đạt tiêu chí:	23
b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:	24
c) Hồ sơ minh chứng:	25
3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	25
a) Điều kiện để đạt tiêu chí:	25
b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:	25
c) Hồ sơ minh chứng:	29
4. Tiêu chí số 4 về Điện.....	36
a) Điều kiện để đạt tiêu chí:	36
b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:	36
c) Hồ sơ minh chứng:	38
5. Tiêu chí số 5 về Trường học.....	50
a) Điều kiện để đạt tiêu chí:	50
b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:	51
c) Hồ sơ minh chứng:	51
6. Tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa.....	51
a) Điều kiện để đạt tiêu chí:	51
b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:	51
c) Hồ sơ minh chứng:	53
7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	53
a) Điều kiện để đạt tiêu chí:	53
b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:	53
c) Hồ sơ minh chứng:.....	55
8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông.....	59
a) Điều kiện để đạt tiêu chí:	59
b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:	59
c) Hồ sơ minh chứng:	60
9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư.....	61

<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	61
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	61
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	62
10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập	62
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	62
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	62
11. Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều	107
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	107
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	107
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	107
12. Tiêu chí số 12 về Lao động	107
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	107
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	107
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	109
13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	109
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	109
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	109
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	114
14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục	115
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	115
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	115
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	116
15. Tiêu chí số 15 về Y tế	116
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	116
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	116
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	118
16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa	118
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	118
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	118
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	118
17. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm	118
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	118
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	119
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	141
18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	145
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	145
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	145

<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	153
19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh	154
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	154
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí (hồ sơ minh chứng)</i>	154
PHẦN II: HƯỚNG DẪN BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO	
CAO	158
A- BỘ TIÊU CHÍ	158
B- HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN	170
1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch	170
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	170
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	170
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	171
2. Tiêu chí số 2 về Giao thông	171
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	171
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	172
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	172
3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	172
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	172
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	172
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	185
4. Tiêu chí số 4 về Điện	187
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	187
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	187
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	189
5. Tiêu chí số 5 về Trường học	189
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	189
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	189
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	190
6. Tiêu chí số 6 về Văn hóa	190
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	190
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	191
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	195
7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở vật chất hạ tầng thương mại nông thôn	195
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	195
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	195
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	196
8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông	199

<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	199
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	199
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	200
9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư	200
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	200
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	200
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	201
10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập	201
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	201
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	201
11. Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều	202
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	202
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	202
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	203
12. Tiêu chí số 12 về Lao động	203
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	203
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	203
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	206
13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	206
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	206
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	207
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	213
14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục	218
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	218
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	218
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	220
15. Tiêu chí số 15 về Hành chính công	220
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	220
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	221
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	221
16. Tiêu chí số 16 về Tiếp cận pháp luật	221
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	221
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	222
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	225
17. Tiêu chí số 17 về Môi trường	227
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	227
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	228

<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	236
18. Tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống	239
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	239
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	239
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	250
19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh	252
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	252
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	252
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	253
PHẦN III: HƯỚNG DẪN BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU...	254
A- BỘ TIÊU CHÍ	254
B- HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN	261
1. Tiêu chí về Thôn thông minh	262
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	262
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	262
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	262
2. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Tổ chức sản xuất	263
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	263
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	263
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	269
3. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Giáo dục	272
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	272
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	272
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	273
4. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Văn hóa và Du lịch	273
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	273
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	274
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	275
5. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Môi trường và chất lượng môi trường sống	276
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	276
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	277
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	282
6. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về An ninh trật tự	283
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	283
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	283
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	284

7. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Hành chính công và chuyển đổi số.....	285
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	285
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	285
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	287
PHẦN IV: HƯỚNG DẪN BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI.....	288
A- BỘ TIÊU CHÍ.....	288
B- HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN.....	295
1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch	295
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	295
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	295
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	296
2. Tiêu chí số 2 về Giao thông.....	296
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	296
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	296
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	298
3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	299
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	299
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	299
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	302
4. Tiêu chí số 4 về Điện.....	308
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	308
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	308
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	308
5. Tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục	308
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	308
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	308
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	311
6. Tiêu chí số 6 về Kinh tế	311
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	311
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	311
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	314
7. Tiêu chí số 7 về Môi trường.....	315
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	315
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	315
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	325
8. Tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống	328

<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	328
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	328
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	335
9. Tiêu chí số 9 về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	336
<i>a) Điều kiện để đạt tiêu chí:</i>	336
<i>b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:</i>	336
<i>c) Hồ sơ minh chứng:</i>	337

**PHẦN I: HƯỚNG DẪN BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI**

(Theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

A- BỘ TIÊU CHÍ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách/Văn bản Hướng dẫn
I. QUY HOẠCH				
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ¹ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn <small>¹Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hoá của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội địa phương.</small>	Đạt	Sở Xây dựng (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1836/SXD-KTĐDS ngày 20/9/2022 của Sở Xây dựng)
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI				
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	Sở Giao thông Vận tải (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1615/SGTVT-PCAT ngày 21/10/2022 của Sở Giao thông Vận tải)
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80%	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (=70% cứng hoá)	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥ 65% cứng hoá	



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách/Văn bản Hướng dẫn
3	Thuỷ lợi và phòng chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên		$\geq 80\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ		Đạt	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn		Đạt	Sở Công Thương (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 580/SCT-QLNL ngày 09/5/2023 của Sở Công Thương)
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn		$\geq 95\%$	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Các xã có hơn 3 trường	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó $\geq 70\%$ đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	Sở Giáo dục và Đào tạo (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1330/SGDDT-KHTC ngày 3/10/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)
			Các xã có từ 3 trường trở xuống	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó $\geq 50\%$ đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách/Văn bản Hướng dẫn
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 969/SVHTTDL-QLVHGD ngày 30/9/2022 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ²	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Sở Công Thương (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 580/SCT-QLNL ngày 09/5/2023 của Sở Công Thương)
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1106/STTTT-TTBCXB ngày 26/9/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông)
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách/Văn bản Hướng dẫn	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Sở Xây dựng (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1836/SXD-KTBDS ngày 20/9/2022 của Sở Xây dựng)	
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 75%		
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 36	Cục thống kê tỉnh (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 171A/CTK-XH ngày 10/8/2022 của Cục thống kê tỉnh)
			Năm 2022	≥ 39	
			Năm 2023	≥ 42	
			Năm 2024	≥ 45	
			Năm 2025	≥ 48	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	Dưới 13%	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	Từ 70% trở lên	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1527/SLĐTBXH-XH ngày 30/ 9/ 2022 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội)	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	Từ 20% trở lên		



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách/Văn bản Hướng dẫn	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của UBND tỉnh)	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)	
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	≥ 1		
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt		
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt		
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi;	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1330/SGDDĐT-KHTC ngày 3/10/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)
		phổ cập giáo dục tiểu học;	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	
		phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	$\geq 98\%$	
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	
			Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	
			Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Khá	



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách/Văn bản Hướng dẫn
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)		$\geq 85\%$	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 90\%$	Sở Y tế (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 2558/SYT-KH ngày 22/9/2022 của Sở Y tế)
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế		Đạt	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		$\leq 24\%$	
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử		$\geq 50\%$	
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới		$\geq 80\%$	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 969/SVHTTDL-QLVHGD ngày 30/9/2022 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 30\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
			Xã khu vực III	$\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập)	



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách/Văn bản Hướng dẫn
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1991/STNMT-BVMT ngày 04/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1836/SXD-KTBDS ngày 20/9/2022 của Sở Xây dựng)
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách/Văn bản Hướng dẫn
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	hành tại Văn bản số 1991/STNMT-BVMT ngày 04/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1991/STNMT-BVMT ngày 04/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 94/QĐ-ĐCT ngày 14/4/2022 của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam)
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách/Văn bản Hướng dẫn
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 30\%$	(Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1991/STNMT-BVMT ngày 04/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Văn bản số 3675/BNV-CTTN ngày 14/7/2023 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí 18.1 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Sở Nội vụ (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 991/SNV-XSCQ&CTTN ngày 01/10/2022 của Sở Nội vụ)
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách/Văn bản Hướng dẫn
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Sở Tư pháp (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1151/STP-XDKTTHPL&PBGDPL ngày 27/9/2022 của Sở Tư pháp)
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1527/SLĐTBXH-XH ngày 30/9/2022 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội)
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách/Văn bản Hướng dẫn
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1541/BCH-TM ngày 30/5/2023 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh)
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Hướng dẫn số 3712/HD-CAT-PV05 ngày 20/6/2022 của Công an tỉnh)



B- HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Có quy hoạch chung xây dựng xã (Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hoá của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội địa phương) được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn.

- Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

Thực hiện theo khoản 1 mục I Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025 và mục 1 Văn bản số 3094/BXD-QHKT ngày 09/8/2022 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, cụ thể là:

Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch chung xây dựng xã, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Xây dựng năm 2014; Mục 3 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

Lưu ý: Các chỉ tiêu trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo tuân thủ Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD



và quy hoạch xây dựng vùng huyện đối với xã thuộc huyện, quy hoạch chung đô thị đối với xã thuộc thị xã, thành phố.

Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn gồm/hoặc các chức năng: sản xuất công nghiệp (chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh); thương mại (chuyên doanh bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi); về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng, chuyên đổi số), dịch vụ thị trường (phân tích, dự báo thị trường; thông tin thị trường, xúc tiến thương mại; quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường). Ưu tiên hỗ trợ nhóm sản phẩm đặc sản địa phương được xác định tại Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo các nguyên tắc: Về vị trí là khu vực đầu mối giao thông chính của xã nhằm kết nối, vận chuyển hàng hóa an toàn, thuận lợi, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường cho khu dân cư theo quy định, về quy mô phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế thực tiễn của từng địa phương, phù hợp với quy hoạch chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tùy theo điều kiện thực tế của từng địa phương, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn có thể được xác lập tại vị trí tập trung hoặc phân tán, lồng ghép trong các chức năng khác (cụm công nghiệp, khu dịch vụ - thương mại - du lịch, trung tâm hành chính xã...) được xác định trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã.
- Quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố công khai theo quy định.

2. Tiêu chí số 2 về Giao thông

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%.



- Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt $\geq 80\%$.

- Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100% ($\geq 70\%$ cứng hoá).

- Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm $\geq 65\%$ cứng hoá.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với các chỉ tiêu 2.1 và 2.2 được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- 100% đường xã được nhựa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- $\geq 80\%$ tỷ lệ đường thôn bản, ấp và đường liên thôn, bản ấp ít nhất được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đáp ứng quy định tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

* Đối với các chỉ tiêu 2.3 và 2.4 được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- 100% ($\geq 70\%$ cứng hóa) đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm;

- $\geq 65\%$ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm;

- Hai chỉ tiêu trên đáp ứng quy định tại Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Tuyên Quang thông qua Đề án Bê tông hoá đường giao thông nông thôn và xây dựng cầu trên đường giao thông nông thôn, giai đoạn 2021-2025.

* **Một số lưu ý trong thực hiện tiêu chí giao thông:** Quy mô, kỹ thuật đường GTNT thực hiện theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”; TCVN 10380:2014 “Đường giao thông nông thôn -Yêu cầu thiết kế”. Các văn bản hướng dẫn của Sở Giao thông Vận tải: Văn bản số 07/SGTVT-PCAT ngày 04/1/2021 về hướng dẫn thiết kế mẫu và trình tự, kỹ thuật thi công, lập dự toán đường bê tông trên các tuyến đường giao thông nông



thôn, địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Văn bản số 1144/SGTVT-QLCL ngày 09/8/2021 về hướng dẫn thiết kế mẫu và trình tự, kỹ thuật thi công, định mức xây dựng đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 1042/QĐ-SGTVT 08/12/2022 về ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đường giao thông nông thôn được áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện dự án xây dựng quy mô nhỏ kỹ thuật không phức tạp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Đề án xây dựng nông thôn mới hoặc Kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn hoặc từng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Biên bản nghiệm thu các công trình, tuyến đường giao thông để đưa công trình vào sử dụng hoặc biên bản bàn giao quản lý vận hành khai thác công trình hoặc quyết toán công trình được duyệt.

3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên (tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 80% trở lên).
- Đảm bảo yêu cầu chủ động và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên (tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 80% trở lên): Thực hiện theo phần II Mục 1 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động, cụ thể:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (hình thức tưới, tiêu nước chủ động là việc điều tiết nước đáp ứng yêu cầu của đối tượng sử dụng nước về số lượng và chất lượng). Phương pháp xác định:

- + Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:



$$T_{\text{tươi}} = \frac{S1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

T_{tươi}: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

S1: Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới chủ động (ha).

S: Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

S1, S: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (sau đây viết tắt là NTM).

+ Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tiêu}} = \frac{F1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

T_{tiêu}: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tưới chủ động (%).

F1: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tưới chủ động (ha).

F: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha). F1, F:

Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn NTM. Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi T_{tươi} \geq 80% và T_{tiêu} \geq 80%.

Ghi chú: Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi có diện tích nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối đảm bảo cấp, thoát nước chủ động đạt từ 80% trở lên. Xác định theo công thức:

$$T_k = \frac{K1}{K} \times 100(\%)$$

Trong đó:

T_k: Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động.

K1: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối thực tế được cấp, thoát nước chủ động (ha).

K: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).



K1, K: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn NTM. Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi Tk đạt 80%.

* Về mức đạt chuẩn: Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn về phương pháp xác định ở trên để quy định cụ thể đối với các nhóm xã trên địa bàn phù hợp với điều kiện đặc thù, theo hướng đảm bảo mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu và hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa phát triển bền vững, đảm bảo mức đạt chuẩn không thấp hơn so với quy định của Trung ương.

* Đối với chỉ tiêu đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ:

- Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Biểu đánh giá, chấm điểm về phòng, chống thiên tai đối với cấp xã theo

biểu sau:

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
Tổng điểm				100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0
		b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định)		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).		3	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).	Có	4	0
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	0
		d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên		7	Tính điểm



TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ %
		chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.			theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt.	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai.	Có	5	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	6	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có)		3	0
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia		7	Tính điểm theo tỷ lệ %



TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
	ứng phó thiên tai	đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ. b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

* Lưu ý:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Có biểu xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động (tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động) do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận theo mẫu biểu sau:

DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA 2 VỤ ĐƯỢC TƯỚI CHỦ ĐỘNG TẠI XÃ, HUYỆN....., NĂM.....

TT	Tên công trình	Loại công trình	Diện tích giao kế hoạch trồng lúa cả năm...của xã cần được đảm bảo tưới (ha)			Diện tích thực tế được tưới chủ động bằng công trình thủy lợi cả năm... của xã (ha)		
			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:	
				Lúa vụ xuân	Lúa vụ mùa		Lúa vụ xuân	Lúa vụ mùa
	Tổng cộng							
1								
2								
3								
4								
...								



....							
			S			S1	
	Tỷ lệ (%)	(S1/S)*100					

Trong đó:

S: Chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa cả năm ...được giao tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày của UBND huyệnđối với xãlà ha.

S1: Diện tích đất trồng lúa cả năm của xã.... được tưới chủ động bằng công trình thủy lợi đã được nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.

BQL công trình thủy lợi cơ sở

(Ký, đóng dấu)

Xác nhận của UBND xã

(Ký, đóng dấu)

- Báo cáo tổng hợp và biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết yêu cầu chủ động và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ theo phụ lục sau:

Phụ lục

BIỂU ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VỀ YÊU CẦU CHỦ ĐỘNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI THEO PHƯƠNG CHÂM 4 TẠI CHỖ

- Đối với xã nông thôn mới: Điểm đánh giá từ 50 đến dưới 70 điểm.
- Đối với xã nông thôn mới nâng cao: Điểm đánh giá từ 70 đến dưới 85 điểm.

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ	
Tổng điểm				100		
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực					
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0	Có Quyết định thành lập
		b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định)		2	0	Có Quyết định kiện toàn khi có sự thay đổi về thành phần ban chỉ huy PCTTT-TKCN của xã
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi	Có	2	0	Quyết định phân công cán bộ thường



TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ	
		lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).				trực công tác PCTT-TKCN
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).		3	0	Quyết định phân công bộ phận và các thành viên của Ban chỉ huy PCTT-TKCN
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có văn bản triệu tập; Danh sách cử cán bộ tham gia
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).	Có	4	0	Quyết định thành lập, kiện toàn; kế hoạch, chương trình hoạt động của đội xung kích.
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	0	Có văn bản triệu tập, danh sách lực lượng tham gia
		d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Thống kê các phương thức phổ biến kiến thức PCTT tại địa phương và kết quả của từng phương thức đó như qua loa phát thanh, phổ biến lồng ghép trong các cuộc họp, lồng ghép trong các đợt văn nghệ, kịch nói phổ biến kiến thức PCTT được tổ chức tại địa



TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ	
						phương... ; trong đó có tài liệu chứng minh số người dân đã được phổ biến trên tổng số dân của khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng rủi do thiên tai, (ví dụ tổ chức lồng ghép phổ biến trong các cuộc họp thôn, bản thì tổng số người tham gia là bao nhiêu trên tổng số dân thể hiện trong biên bản họp thôn)
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40		
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt.	Có	5	0	Có Kế hoạch được phê duyệt
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.		3	0	Có Kế hoạch được rà soát, cập nhật và phê duyệt hàng năm
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai.	Có	5	0	Có nội dung thể hiện trong kế hoạch được phê duyệt
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	6	0	Phương án được phê duyệt



TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ	
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Căn cứ số lượng, trang thiết bị theo Kế hoạch phòng chống thiên tai được duyệt; UBND xã có Văn bản, bảng kê về số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm tới từng hộ gia đình, tổ chức trên địa bàn xã sẵn sàng có khả năng huy động khi có thiên tai xảy ra
		b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	UBND xã có Văn bản, bảng kê về số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm tới từng hộ gia đình, tổ chức của vùng thường xuyên bị thiên tai trên địa bàn xã sẵn sàng có khả năng huy động khi có thiên tai xảy ra.
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Căn cứ nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt; UBND xã có Văn bản, bảng kê về nhân lực, vật tư, phương



TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ	
						tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm tới từng hộ gia đình, tổ chức trên địa bàn xã sẵn sàng có khả năng huy động khi có thiên tai xảy ra
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25		
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có)		3	0	Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có thống kê, báo cáo các công trình cơ sở hạ tầng được xây dựng đáp ứng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.



TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ	
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Thống kê phương thức thu nhận và truyền tải thông tin PCTT và số hộ được tiếp nhận theo các phương thức đó (<i>cảnh báo: loa, đài, phát thanh, zalo, facebook, qua app PCTT...</i>)
		b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có thống kê rà soát số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai và các điểm đã được lắp đặt hệ thống hướng dẫn cảnh báo (<i>biển cảnh báo, hướng dẫn tại khu vực có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai</i>)
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có thống kê báo cáo các vụ vi phạm được phát hiện, phản ánh và kết quả kiểm tra xử lý các vi phạm

* Kết quả:

Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.



+ Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

+ Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

+ Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.

4. Tiêu chí số 4 về Điện

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

Xã xét công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới về điện theo hướng dẫn tại Quyết định 2332/QĐ-BCT ngày 07/11/2022 của Bộ Công Thương. Cụ thể như sau:

- Có hệ thống điện (bao gồm các nguồn điện từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện (Đạt chuẩn yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện; Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối; Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải và Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối; Thông tư 39/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện; Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công nghiệp trước đây về việc ban hành Quy định kỹ thuật điện nông thôn; Quy phạm trang bị điện: Từ 11 TCL-18-2006 đến 11 TCL-21-2006).

- Đạt tỷ lệ hộ được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn $\geq 95\%$.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

- Phương pháp chung: Nhận dạng, cập nhật tài liệu pháp lý, tài liệu thống



kê để đánh giá. Không tổ chức thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình và những công việc thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành.

- Phương pháp đánh giá: Đánh giá theo nhận dạng, mức xác nhận kết quả của từng nội dung theo các mục thực hiện Tiêu chí về điện được quy định chi tiết (theo Biểu mẫu số 06).

- Đánh giá hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật, an toàn: Hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật, an toàn của ngành điện quy định tại (theo Biểu mẫu số 06).

- Đánh giá việc sử dụng điện thường xuyên:

+ Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình.

+ Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền và lớn hơn 08 giờ/ngày đối với khu vực hải đảo.

+ Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên quy định tại (theo Biểu mẫu số 06).

* Trình tự, phương pháp đánh giá: Trình tự, phương pháp đánh giá tiêu chí về Điện của xã được thực hiện theo 04 bước sau:

- Bước 1 (đối với Ban Phát triển thôn):

+ Tổ chức kiểm tra việc hoàn thành tiêu chí Điện (tiêu chí số 4) đối với hệ thống điện về hộ gia đình sau công tơ điện của các thôn, bản và lập biên bản kiểm tra, nội dung (theo Biểu mẫu số 01); tổng hợp số liệu hoàn thành tiêu chí đối với hệ thống điện về hộ gia đình sau công tơ điện của thôn và lập bảng tổng hợp (theo Biểu mẫu số 02).

+ Tổ chức kiểm tra thống kê tổng hợp số liệu về tỷ lệ sử dụng điện tại thôn bản và lập bảng tổng hợp đánh giá (theo Biểu mẫu số 03).

+ Tổng hợp, đánh giá mức độ hoàn thành tiêu chí Điện (tiêu chí số 4) đối với các chỉ tiêu nêu trên và báo cáo bằng văn bản gửi Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của xã.

- Bước 2 (đối với Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cấp xã): Trên cơ sở báo cáo tổng hợp, đánh giá mức độ hoàn thành của các thôn, Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cấp xã tiến hành tổng hợp thẩm tra, đánh giá kết quả hoàn thành các chỉ tiêu thuộc tiêu chí số 4 (theo Biểu mẫu số 04, 05) và báo cáo bằng văn bản gửi Chủ tịch UBND xã.

- Bước 3 (đối với Chủ tịch UBND xã):



+ Phối hợp với Điện lực huyện, thành phố quản lý lưới điện của xã để được hỗ trợ xác nhận hồ sơ pháp lý và đánh giá cụ thể đối với các nội dung liên quan trong chỉ tiêu hệ thống điện đạt chuẩn theo ngành điện (4.1) và chỉ tiêu về tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (4.2) (theo Biểu mẫu số 06).

+ Sau khi hoàn thành các nội dung nêu trên, UBND xã tổng hợp đánh giá tổng thể kèm theo thuyết minh báo cáo đầy đủ các nội dung gửi Văn phòng điều phối xây dựng Nông thôn mới của huyện để tổng hợp, thẩm định.

- Bước 4 (Văn phòng Điều phối nông thôn cấp huyện): Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện trên cơ sở thẩm tra đạt tiêu chí, lập hồ sơ trình Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh để tổng hợp, thẩm định theo quy định.

c) Hồ sơ minh chứng:

Hoàn thiện hồ sơ minh chứng theo các Biểu mẫu dưới đây:

Biểu mẫu số 01:

UBND XÃ..... **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Thôn..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN

Kiểm tra đánh giá hiện trạng hệ thống điện theo tiêu chí số 4 về Điện

Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 07/11/2022 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành “Một số chỉ tiêu xã nông thôn mới và Một số chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số .../SCT-QLNL ngày 4/2023 của Sở Công Thương về việc hướng dẫn Tiêu chí số 4 về Điện và Tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Hôm nay vào lúc.....giờ...phút..... ngày tháng..... năm.....



I. Thành phần gồm:

1. Đại diện thôn, bản:

Ông (bà):..... Chức vụ:.....

Ông (bà):..... Chức vụ:.....

Ông (bà):..... Chức vụ:.....

2. Chủ hộ:

Ông (bà):.....

II. Nội dung:

Đã cùng nhau kiểm tra đối với hiện trạng hệ thống điện về hộ gia đình sau công tơ điện nhà ông (bà)..... theo các nội dung của tiêu chí Điện nông thôn. Kết quả kiểm tra thực tế như sau:

STT	Chi tiết tiêu chí	Đánh giá		
		Hiện trạng	Hệ thống điện theo tiêu chuẩn của ngành điện	
			Đạt	Không đạt
1	Bảng điện tổng	Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà		
2	Dây điện	Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường		

Ghi chú: Hệ thống điện được xác định là hệ thống điện đạt tiêu chuẩn của ngành điện khi tất cả các nội dung được đánh giá là đạt.

III. Kết luận:

Theo tiêu chí điện nông thôn (Tiêu chí số 4), hệ thống điện của hộ gia đình ông (bà)..... Thuộc diện:

Hệ thống điện đảm bảo theo quy định của ngành điện.

Hệ thống điện không đảm bảo theo quy định của ngành điện.

Trường hợp các hộ chưa đạt, nếu có cam kết cải tạo, nâng cấp trong vòng 6 tháng thì được đánh giá là đạt trong năm.

Biên bản kết thúc vào lúcgiờ.....phút cùng ngày, được lập thành hai (02) bản có giá trị pháp lý như nhau, các thành viên tham gia kiểm tra cùng thống nhất ký tên./.

Chủ hộ

(Ký ghi rõ họ tên)

Chính quyền thôn

(Ký ghi rõ họ tên)



Biểu mẫu số 02:

UBND XÃ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Thôn.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ

Hiện trạng hệ thống điện theo tiêu chí điện nông thôn (tiêu chí số 4)

STT	Tên chủ hộ	Hệ thống điện đạt chuẩn	
		Đạt	Không đạt
1	Nguyễn văn A		
2	Phạm Thị B		
	Tổng số hộ		

Tổng số hộ dân trong thôn.....hộ. Trong đó:

- Tổng số hộ có hệ thống điện đảm bảo theo quy định của ngành điện:..... hộ.

- Tổng số hộ có hệ thống điện không đảm bảo theo quy định của ngành điện:..... hộ.

Chính quyền thôn

(Ký ghi rõ họ tên)

Biểu mẫu số 03:

UBND XÃ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Thôn.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ

Tỷ lệ hộ có sử dụng điện theo tiêu chí điện nông thôn (tiêu chí số 4)

STT	Tên chủ hộ	Được sử dụng điện thường xuyên từ lưới điện quốc gia và các nguồn khác	Chưa có điện sử dụng
1	Nguyễn văn A	x	
2	Phạm Thị B		x
	Tổng số hộ		

Tổng số hộ dân trong thôn.....hộ. Trong đó:



- Tổng số hộ có sử dụng điện thường xuyên từ các nguồn:..... hộ, đạt%.
- Tổng số hộ chưa có điện sử dụng:..... hộ, đạt%.

Ghi chú: Đối với các thôn đã tổ chức bàn giao mốc cho các đơn vị thi công thì được tính chung để đảm bảo tỷ lệ số hộ sử dụng điện của thôn đó.

Chính quyền thôn
(Ký ghi rõ họ tên)

Biểu mẫu số 04:

UBND XÃ..... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Thôn..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ
Hiện trạng hệ thống điện trong nhà theo tiêu chí số 4

STT	Tổng hợp các thôn	Đánh giá		
		Tổng số hộ	Hệ thống điện theo tiêu chuẩn của ngành điện	
			Tổng số Đạt	Không đạt
1	Thôn A			
2	Thôn B			

- Tổng số hộ dân trong các thôn, bản.....hộ. Trong đó:
- Tổng số hộ có sử dụng điện:..... hộ, đạt%.
 - Tổng số hộ chưa có điện sử dụng:..... hộ, đạt%.

Ban Chỉ đạo XDNTM xã
(Ký ghi rõ họ tên)

Biểu mẫu số 05:

UBND XÃ..... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Thôn..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ
Tỷ lệ hộ có sử dụng điện theo tiêu chí điện nông thôn (tiêu chí số 4)



Stt	Tên thôn	Số hộ sử dụng điện thường xuyên từ lưới điện quốc gia	Số hộ chưa có điện sử dụng
1	Thôn A		
2	Thôn B		
	Tổng số hộ		

Tổng số hộ dân trong thôn.....hộ. Trong đó:

- Tổng số hộ có sử dụng điện thường xuyên từ các nguồn:..... hộ, đạt%.

- Tổng số hộ chưa có điện sử dụng:..... hộ, đạt%.

Kết luận:

Theo tiêu chí Điện nông thôn (Tiêu chí số 4), tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên và đảm bảo an toàn từ các nguồn điện đạt từ 95% trở lên.

Ban Chỉ đạo XDNTM xã

(Ký ghi rõ họ tên)

Biểu mẫu số 06:

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ SỐ 4 VỀ ĐIỆN

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định (Tiêu chí 4.1)				Đạt	
1	Đường dây trung áp				Đạt	
1.1	Hồ sơ pháp lý				Đạt	
1.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án/công trình/hạng mục đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đủ pháp lý
1.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt	
1.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt	
1.2	An toàn điện				Đạt	
1.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật đề nhận dạng		Với đường dây không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây trần: Khi xây dựng, cải tạo đoạn đường dây dẫn điện cao áp trên không vượt qua	≥ 14 m	Đạt	



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú			
	Về an toàn điện.		nhà ở, công trình có người sinh sống, làm việc bên trong; nơi thường xuyên tập trung đông người; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được Nhà nước xếp hạng phải tăng cường các biện pháp an toàn về điện						
1.2.2			Xây dựng trong trường hợp đặc biệt với đường dây không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây bọc	≥ 11 m	Đạt				
1.2.3		Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.		Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	≥ 7 m	Đạt			
1.2.4				Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	≥ 5,5 m	Đạt			
1.2.5				Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	≥ 4,5 m	Đạt			
1.2.6				Đến mặt đường ô tô.	≥ 7 m	Đạt			
1.2.7				Đến mặt ray đường sắt.	≥ 7,5 m	Đạt			
1.2.8				Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tính không +1,5 m	Đạt			
1.2.9				Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	≥ 5,5 m	Đạt			
1.2.10				Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	≥ 2,5 m	Đạt			
1.2.11				Từ đường điện áp 22kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.	≥ 2m	Đạt			
1.2.12				Từ đường điện áp 35kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.	≥ 3m	Đạt			
1.2.13				Đến đường dây thông tin.	≥ 4 m	Đạt			
1.2.14				Đến mặt dè, đập.	≥ 6 m	Đạt			
1.2.15				Chiều rộng hành lang giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng.	Khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh.	Dây bọc 22kV	≥ 1m	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cành vào dây dẫn điện.
1.2.16						Dây bọc 35kV	≥ 1,5m	Đạt	
1.2.17		Dây trần 22kV	≥ 2m			Đạt			
1.2.18		Dây trần 35kV	≥ 3m			Đạt			
1.2.19		Cáp ngầm		Cáp ngầm: Đường cáp điện đi trên mặt đất hoặc trên không, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp được giới hạn về các phía tính từ mặt ngoài của sợi cáp ngoài cùng trở ra	≥ 0,5 m	Đạt			
1.2.20		Biển báo an toàn.		Có Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo an toàn.	100%	Đạt			
1.2.21		An toàn cho người và vật		Dây nối đất: dây nối từ xà, dây néo hoặc dây trung tính đến cọc tiếp địa.	Không bị di sắt hoặc đứt, có nối	Đạt			



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
		nuôi.		vào cọc tiếp đất.		
1.3	Cung cấp điện				Đạt	
1.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
1.3.2		Đảm bảo điện áp.	Điện áp phía thứ cấp.	không vượt quá +5%; - 10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
1.4	Kết cấu chịu lực				Đạt	
1.4.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột bê tông.	Xác định mức độ vỡ, nứt bê tông	Không để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
1.4.2			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiều xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/150 xH.	Đạt	H: Chiều cao cột
1.4.3		Cột thép.	Xác định các thanh thép và bu lông.	Đủ các thanh thép không bị cong; sơn hoặc mạ chống di không bị bong.	Đạt	
1.4.4			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiều xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/200 xH	Đạt	H: Chiều cao cột
1.4.5		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây néo thép, thanh chống.	Có bảo vệ chống di theo quy định	Đạt	
1.4.6			Móng néo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt	
1.4.7		Móng cột.	Móng bê tông, trụ ...	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
1.4.8		Xà giá đỡ	Xà đỡ, néo dây điện.	Được bảo vệ chống di, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
1.4.9			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống di, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
1.5	Vận hành				Đạt	
1.5.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
1.5.2			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
2	Trạm biến áp phân phối				Đạt	



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú	
2.1	Hồ sơ pháp lý					Đạt	
2.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo pháp lý.	
2.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt		
2.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt		
2.2	An toàn điện					Đạt	
2.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách giữa phần mang điện với các bộ phận, công trình xung quanh.	Đến 22 kV	≥ 2,0 m	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cành vào các kết cấu công trình trạm biến áp	
2.2.2			Đến 35 kV	≥ 3,0 m	Đạt		
2.2.3		Nối đất	Dây nối đất an toàn, nối đất làm việc và nối đất chống sét.	Có đủ các điểm nối đất, dây nối đất không bị di hoặc bị đứt.	Đạt		
2.2.4		Biên báo an toàn.	Biên báo cấm; Biên báo nguy hiểm, cảnh báo; Biên chỉ dẫn; Biên báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt		
2.3	Cung cấp điện					Đạt	
2.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dung lượng vận hành trạm theo nhu cầu sử dụng điện.	≤ công suất định mức máy biến áp.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
2.3.2		Đảm bảo về chất lượng điện.	Điện áp phía hạ áp tại đầu ra.	Không vượt quá +5%; - 10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt	
2.4	Vận hành					đạt	
2.4.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Mua bán điện.	Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng còn trong thời gian kiểm định, còn nguyên kẹp chì.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
2.4.2			Có đồng hồ kiểm tra các thông số vận hành (V;A; TU;TI) trạm đảm bảo các thông số kỹ thuật đang vận hành.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
2.4.3		Thao tác, vận hành	Thiết bị đóng cắt được kiểm tra đủ tiêu chuẩn đóng cắt trước khi thao tác.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
2.4.4			Thiết bị bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
2.5	Kết cấu chịu lực, bảo vệ					đạt	
2.5.1	Thông tin, số liệu kỹ	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt	Đạt		



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú	
	thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.			thép bên trong.			
2.5.2			Cột thép	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống di sắt.	Đạt		
2.5.3		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt		
2.5.4		Giá đỡ thiết bị.		Xà đỡ, dây néo cột điện.	Được bảo vệ chống di, không bị vắn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
2.5.5				Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống di, không bị vắn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
2.5.6		Cổng, hàng rào bảo vệ trạm (nếu có).		Hàng rào.	Móng bờ rào không bị xói mòn, tường rào không bị bong vữa, thủng lỗ, nứt mạch vữa.	Đạt	
2.5.7				Cổng ra vào.	Có cửa, khóa, ngăn được người và vật nuôi, không bị cong vênh, vật liệu bằng thép không bị di sắt.	Đạt	
3	Đường dây hạ áp				Đạt		
3.1	Hồ sơ pháp lý						
3.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo pháp lý.	
3.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt		
3.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt		
3.2	An toàn điện				đạt		
3.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ dây dẫn đến mặt đất tự nhiên và công trình trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	$\geq 5,5$ m	Đạt		
3.2.2			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	≥ 5 m	Đạt		
3.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	≥ 4 m	Đạt		
3.2.4			Đến mặt đường ô tô cấp I, II.	≥ 7 m	Đạt		
3.2.5			Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại.	≥ 6 m	Đạt		
3.2.6			Đến mặt ray đường sắt.	$\geq 7,5$ m	Đạt		
3.2.7			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tính không +1,5 m	Đạt		



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú	
3.2.8			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	$\geq 5,5$ m	Đạt		
3.2.9			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5$ m	Đạt		
3.2.10			Đến đường dây thông tin.	$\geq 1,25$ m	Đạt		
3.2.11			Đến mặt đê, đập.	≥ 6 m	Đạt		
3.2.12			Núi đất lấp lại cho dây trung tính, núi đất vô thiết bị.	không bị đứt hay di sét.	Đạt		
3.2.13		Núi đất.	Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực có nhiều nhà cao tầng, cây cối cao che chắn, khó có thể bị sét đánh trực tiếp.	$< 50\Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
3.2.14			Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực trồng trái không có nhà cửa, công trình, cây cối che chắn, đường dây dễ bị sét đánh trực tiếp.	$< 30\Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
3.2.15		Biển báo an toàn.	Có biển báo cấm; biển báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt		
3.3		Chất lượng điện năng				đạt	
3.3.1		Thông tin, số liệu nhận dạng chất lượng điện năng sử dụng.	Điện áp	Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận.	trong khoảng $\pm 5\%$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.3.2				Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép.	từ +5% đến -10%;	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.3.3			Tần số	Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,2$ Hz	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.3.4				Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,5$ Hz	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.4		Dây dẫn điện				đạt	
3.4.1		Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn hạ áp.	Kiểu đi dây.	Đảm bảo an toàn điện.	Lắp trên sứ cách điện có xà đỡ sứ, không mắc dây dẫn điện trên cây xanh, gá trên mái nhà.	Đạt	
3.4.2	Kết nối dây.		- Mỗi nối phải được nối bằng ống	số lượng gíp kẹp	Đạt		



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
			nối ép chặt hoặc bắt siết ốc chắc chắn.	≥ 2 bộ.		
3.4.3		An toàn dẫn điện.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.4.4		An toàn cách điện.	Dây trần.	Có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.5	Dây bọc.		Dây không nứt, rách, có sứ cách điện trên cột	Đạt		
3.4.6	Dây cáp dẫn điện.		Được chôn dưới đất hoặc treo có cáp thép chịu lực.	Đạt		
3.4.7	An toàn về cơ học.		Dây trần và dây bọc.	Dây không bị bong đứt sợi cáp bên.	Đạt	
3.5	Kết cấu chịu lực				đạt	
3.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
3.5.2			Cột thép.	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống di sắt.	Đạt	
3.5.3			Cột gỗ, tre trên nhánh rẽ về hộ gia đình.	Cao tối thiểu 5m, đường kính ngọn tối thiểu 80mm, được xử lý chống mối mọt.	Đạt	
3.5.4		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây néo thép, thanh chống.	Có bảo vệ, chống di sắt.	Đạt	
3.5.5			Móng néo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt	
3.5.6		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.7			Móng đà cản.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.8			Móng đất.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.9		Xà giá đỡ.	Xà đỡ, néo dây điện.	Được bảo vệ chống di, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
3.5.10			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống di, không bị vặn, cong,	Đạt	



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
				vênh, được nối vào cọc tiếp địa.		
3.6	Vận hành				Đạt	
3.6.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Đường dây.	Son chỉ rõ tên và mạch trên các vị trí cột.	Có đánh số.	Đạt	
3.6.2		Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
3.6.3			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
3.6.4		Trong mạch điện ba pha bốn dây.	thiết bị đóng cắt (áp-tô-mát, cầu dao, cầu chì) đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị các dây không có điện.	Đạt	
3.6.5		Trong mạch điện một pha hai dây.	áp-tô-mát, cầu chì và công tắc đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị hai dây không có điện.	Đạt	
4	Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện				Đạt	
4.1	Dây sau công tơ				Đạt	
4.1.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn sau công tơ.	Loại dây dẫn về hộ gia đình.	Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện.	Dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu 2,5mm ²	Đạt	
4.1.2		An toàn treo dây dẫn.	Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20m.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu.	Đạt	
4.1.3			Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20m trở lên.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian.	Đạt	
4.1.4		Dây dẫn căng vượt đường ô tô.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp.	Đạt		
4.2	Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ				Đạt	
4.2.1	Thông tin, số liệu nhận dạng.	Cột đỡ trung gian.	Loại cột.	Gỗ hoặc tre, cao ≥ 4,0m, đường kính ≥ 80mm.	Đạt	
4.2.2			Bảo vệ an toàn cho cột.	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi	Đạt	



STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
				lại.		
4.2.3		Hợp đồng mua bán điện.	Các hộ dân ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ.	100% các hộ dân được ký hợp đồng.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
4.2.4		Công tơ điện.	Chất lượng.	Có kiểm định còn thời hạn, được kẹp chỉ niêm phong.	Đạt	
4.2.5		Bảo vệ công tơ.	Hòm công tơ.	Công tơ được đặt trong hòm composit hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà.	Đạt	
4.3	Điện trong nhà				Đạt	
4.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng.	Bảng điện tổng.	Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà.	100% các hộ dân	đạt	Trưởng thôn (bán, buôn) báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả để đánh giá đạt/ không đạt. Các hộ chưa đạt, nếu có cam kết cải tạo, nâng cấp trong vòng 6 tháng thì được đánh giá là đạt trong năm.
4.3.2		Dây điện	Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường.	100% các hộ dân	đạt	
II	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên (Tiêu chí 4.2)				Đạt	
1	Khu vực lưới điện kết nối lưới điện quốc gia				đạt	
1.2	Thông tin nhận dạng về sử dụng điện lưới quốc gia.	Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên.	Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên đối với xã đặc biệt khó khăn.	≥ 98%	Đạt	
1.2			Đối với các xã còn lại.	≥ 99%	Đạt	
1.3		Ngừng, giảm mức cung cấp điện.	Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện.	≥ 05 ngày	Đạt	
1.4			Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.	Trong 3 ngày liên tiếp	Đạt	
2	Khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo, trạm Diezen độc lập				đạt	
2.1	Nguồn năng lượng tái tạo.	Có công suất ≥ 50KW.	Tổ chức có giấy phép hoạt động điện lực.	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối ≥ 95%.	Đạt	
2.2		Có công suất < 50KW.	Tổ chức, cá nhân kinh doanh bán điện trực tiếp.	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối ≥ 85%.	Đạt	

5. Tiêu chí số 5 về Trường học

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

Tỷ lệ số trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật



chất theo quy định:

- Đối với xã có hơn 3 trường: 100% số trường đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó: tỷ lệ% số trường đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 là $\geq 70\%$.

- Đối với xã có từ 3 trường trở xuống: 100% số trường đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó: tỷ lệ% số trường đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 là $\geq 50\%$.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

- Đối với xã có hơn 3 trường: Thực hiện theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường MN, TH, THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Đối với xã có từ 3 trường trở xuống: Thực hiện theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường MN, TH, THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định của UBND tỉnh về trường chuẩn Quốc gia.

- Quyết định thành lập đoàn tự kiểm tra đánh giá và biên bản đánh giá tiêu chí.

- Biên bản đánh giá ngoài của Sở Giáo dục và Đào tạo về mức độ đạt chuẩn cơ sở vật chất.

6. Tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.

- Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định.

- Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng đạt 100%.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã”:

- Về quy hoạch:

+ Địa điểm: Ở vị trí trung tâm đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận.

+ Diện tích đất quy hoạch:



Khu hội trường nhà văn hóa đa năng: Tối thiểu từ 300m² trở lên đối với các xã, thị trấn và từ 200m² trở lên đối với các xã đặc biệt khó khăn.

Khu thể thao (chưa tính sân vận động): Tối thiểu từ 1.200m² trở lên đối với các xã, thị trấn và từ 500m² trở lên đối với các xã đặc biệt khó khăn.

Diện tích đất quy hoạch xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã được tính gộp là tổng diện tích các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn xã. Địa điểm công trình văn hóa, thể thao xã không nhất thiết phải nằm trên một vị trí.

- Về quy mô xây dựng:

+ Hội trường đa năng: Từ 200 chỗ ngồi trở lên đối với các xã, thị trấn và từ 150 chỗ ngồi trở lên đối với các xã đặc biệt khó khăn.

+ Phòng chức năng nhà văn hoá đa năng (hành chính; đọc sách, báo, thư viện; thông tin truyền thanh; câu lạc bộ hoặc tập các môn thể thao đơn giản) phải từ 04 phòng trở lên.

+ Xây dựng các công trình thể thao theo quy định tại Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thể dục thể thao và tiêu chuẩn thiết kế xây dựng các công trình thể dục thể thao.

+ Công trình phụ trợ Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã (nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa, cổng, tường rào bảo vệ) đạt 80%.

* *Đối với chỉ tiêu “Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định”:*

- Mỗi xã có ít nhất 01 điểm vui chơi, giải trí độc lập cho người già và trẻ em. Trong trường hợp chưa có điều kiện đầu tư riêng biệt điểm vui chơi, giải trí và thể thao, có thể đặt trong khuôn viên của Trung tâm Văn hoá - Thể thao và phải có trang thiết bị hoạt động phù hợp. Đồng thời, phải cam kết lộ trình đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho người già và trẻ em.

- Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

- Trong năm đảm bảo dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng Trung tâm Văn hoá - Thể thao xã để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em và người cao tuổi.

* *Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố (gọi chung là Khu dân cư) có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng”:* 100% các thôn, bản, tổ dân phố phải có nhà văn hóa - khu thể thao thôn đảm bảo các điều kiện sinh hoạt.



- Về quy hoạch: ở vị trí trung tâm nơi tập trung đông dân cư, thuận lợi cho sinh hoạt của nhân dân.

- Về diện tích quy hoạch:

+ Diện tích nhà Văn hóa: Từ 200m² trở lên đối với các thôn, bản, tổ dân phố và từ 100m² trở lên đối với các thôn, bản ở xã đặc biệt khó khăn.

+ Diện tích khu thể thao: Từ 300m² trở lên đối với các thôn, bản, tổ dân phố và từ 200m² trở lên đối với các thôn, bản ở xã đặc biệt khó khăn.

+ Diện tích đất quy hoạch xây dựng Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn được tính gộp là tổng diện tích các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn thôn. Địa điểm công trình văn hóa, khu thể thao thôn không nhất thiết phải nằm trên cùng một vị trí.

- Về quy mô xây dựng:

+ Hội trường Nhà văn hóa: Từ 80 chỗ ngồi trở lên đối với các thôn, bản, tổ dân phố và từ 50 chỗ ngồi trở lên đối với các thôn, bản ở xã đặc biệt khó khăn.

+ Sân khấu trong hội trường: Từ 25m² trở lên.

+ Sân tập thể thao đơn giản: Từ 200m² trở lên.

+ Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao (nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa, cổng, tường rào bảo vệ): Đạt 80%.

+ Có thể xây dựng công trình thể thao khác được quy định tại Nghị định số 112/2007/NĐ - CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thể dục, thể thao.

Lưu ý: Trong trường hợp các căn cứ thực hiện của tiêu chí nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản mới.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Công trình xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch và xây dựng đảm bảo đúng theo các quy định hiện hành.

- Báo cáo kết quả thực hiện và biểu đánh giá chi tiết tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa đối với nhà văn hóa xã và nhà văn hóa thôn.

7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Xã xét công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo hướng dẫn tại chương III của Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương. Xã



được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới khi đáp ứng theo thứ tự ưu tiên các nội dung đánh giá sau:

- Có chợ nông thôn nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển, định hướng phát triển và đạt chuẩn theo quy định tại Mục I, Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương (*).

- Trường hợp xã không có chợ nông thôn: Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định tại mục II, Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương (**).

Thứ tự ưu tiên được hiểu là: Xã có chợ nông thôn trong quy hoạch, kế hoạch đã được xây dựng thì đánh giá theo nội dung (*); Trường hợp không có chợ nông thôn trong quy hoạch, kế hoạch thì đánh giá theo nội dung (**).

* *Đối với xã không có hoặc chưa có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:* Trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn hoặc có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn. Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện dựa trên cơ sở xem xét, đánh giá các tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

* **Trình tự, phương pháp đánh giá:** Trình tự, phương pháp đánh giá xác định thực tế việc hoàn thành các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn của xã được thực hiện theo 02 bước sau:

- Bước 1:

+ UBND xã thực hiện rà soát, lập bảng tổng hợp đánh giá chung đối với chợ nông thôn (*theo Biểu mẫu số 07*) hoặc siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp (*theo Biểu mẫu số 08*).

+ UBND xã thực hiện thẩm tra hoàn thành tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trên địa bàn xã kèm theo bản thuyết minh làm rõ các nội dung.

+ UBND xã hoàn thành hồ sơ đánh giá tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn gồm thuyết minh báo cáo kèm theo các biểu mẫu gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện để tổng hợp, thẩm tra.

- Bước 2: Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện trên cơ sở thẩm tra đạt tiêu chí, lập hồ sơ trình Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh để tổng hợp, thẩm định theo quy định.

**c) Hồ sơ minh chứng:**

Hoàn thiện hồ sơ minh chứng theo các Biểu mẫu dưới đây:

Biểu mẫu số 07:
ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐỐI VỚI CHỢ NÔNG THÔN

TIÊU CHÍ	ĐỐI CHIẾU		ĐÁNH GIÁ
	TIÊU CHUẨN	HIỆN TRẠNG	
1. Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ			
- Có mặt bằng phù hợp với quy mô hoạt động chợ;	Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt		
- Bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ	Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt		
- Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ	3 m ²		
2. Về kết cấu nhà chợ chính			
Nhà chợ chính phải bảo đảm được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy định	kiên cố hoặc bán kiên cố		
Nền chợ phải được bê tông hóa	Có		
3. Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình			
- Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý chợ	Có		
- Có khu nhà vệ sinh bố trí nam, nữ riêng	Có		
- Có địa điểm trông giữ xe đáp ứng và phù hợp với nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự.	Có		



TIÊU CHÍ	ĐỐI CHIẾU		ĐÁNH GIÁ
	TIÊU CHUẨN	HIỆN TRẠNG	
- Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, đảm bảo điều kiện về an toàn thực phẩm	Có		
- Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ	Có		
- Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định đảm bảo hoạt động của chợ.	Có		
- Có khu thu gom, lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương.	Có		
- Có hệ thống rãnh thoát nước đảm bảo tiêu thoát, dễ dàng thông tắc	Có		
- Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định	Có		
4. Về điều hành quản lý chợ			
- Có tổ chức quản lý chợ; việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ thực hiện theo quy định.	Có		
- Có nội quy chợ được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ	Có		
- Có sử dụng cân đoi chứng, thiết bị đo lường phù hợp để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa	Có		
- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ:			
+ Không thuộc danh mục cấm kinh doanh	Đảm bảo		
+ Hàng hóa dịch vụ thuộc danh mục hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành	Đảm bảo		

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

(Ký, ghi rõ họ, tên)

**Biểu mẫu số 08:**

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ BÁN LẺ KHÁC
 Ở NÔNG THÔN**

TIÊU CHÍ	ĐỐI CHIẾU		ĐÁNH GIÁ
	TIÊU CHUẨN	HIỆN TRẠNG	
1. Siêu thị mini			
- Có Bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với tổ chức, cá nhân quản lý	Có		
- Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân	Phù hợp		
- Diện tích kinh doanh và bãi để xe phù hợp	Từ 200m ² trở lên		
- Danh mục hàng hóa kinh doanh	Từ 500 tên hàng trở lên		
- Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng	Đảm bảo		
- Có kho và các thiết bị kỹ thuật cần thiết phục vụ cho việc bảo quản hàng (tủ đông, tủ mát); cho đóng gói, bán hàng (kệ giá, giỏ, móc treo); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý)	Có		
- Công trình kiến trúc:			
+ Được xây dựng vững chắc	Đảm bảo		
+ Có trang bị kỹ thuật đảm bảo việc phòng cháy, chữa cháy,	Có		



TIÊU CHÍ	ĐỐI CHIẾU		ĐÁNH GIÁ
	TIÊU CHUẨN	HIỆN TRẠNG	
+ Bảo đảm an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định	Đảm bảo		
- Các hàng hóa kinh doanh tại siêu thị mini:			
+ Không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật hiện hành	Đảm bảo		
+ Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành	Đảm bảo		
2. Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp			
- Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý	Có		
- Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân	Phù hợp		
- Diện tích kinh doanh và có bãi để xe phù hợp	Từ 50m ² trở lên		
- Danh mục hàng hóa kinh doanh	Từ 200 tên hàng trở lên		
- Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương	Có		
- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, thuận tiện cho khách hàng	Đảm bảo		
- Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát) để bảo quản hàng hóa và đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách hàng.	Có		
- Tổ chức, bố trí, sắp xếp và ghi chép hàng hóa một cách văn minh, khoa học,	Đảm bảo		



TIÊU CHÍ	ĐỐI CHIẾU		ĐÁNH GIÁ
	TIÊU CHUẨN	HIỆN TRẠNG	
thuận lợi cho việc mua sắm, theo dõi, kiểm tra, quản lý			
- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh:			
+ Không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật hiện hành	Đảm bảo		
+ Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành	Đảm bảo		

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

(Ký, ghi rõ họ, tên)

8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Xã có điểm phục vụ bưu chính.
- Xã có dịch vụ viễn thông, internet.
- Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, bản.
- Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Xã có điểm phục vụ bưu chính”: Xã có điểm phục vụ bưu chính là xã có ít nhất một điểm phục vụ bưu chính đáp ứng được các điều kiện sau:

- Về cơ sở vật chất:
 - + Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương.
 - + Có treo biển tên điểm phục vụ.
 - + Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ.
 - + Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 4 giờ/ngày làm việc.
- Về dịch vụ: Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ:



- + Dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg.
 - + Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg.
 - * *Đối với chỉ tiêu “Xã có dịch vụ viễn thông, internet”*: Xã có dịch vụ viễn thông, internet là xã đáp ứng được các điều kiện sau:
 - Tất cả các thôn, bản trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại: trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất.
 - Dịch vụ viễn thông, internet trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.
 - * *Đối với chỉ tiêu “Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, bản”*:
 - Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, bản là xã đáp ứng được các điều kiện sau:
 - Xã có đài truyền thanh theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.
 - Có ít nhất 2/3 số thôn, bản trong xã có hệ thống loa hoạt động.
 - * *Đối với chỉ tiêu “Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành”*:
 - Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành là xã đáp ứng đủ các điều kiện sau:
 - Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu 50%.
 - Xã có sử dụng ít nhất 04 phần mềm ứng dụng sau:
 - + Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.
 - + Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước.
 - + Hệ thống một cửa điện tử.
 - + Cổng/trang thông tin điện tử có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.
 - Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 30%.
- c) Hồ sơ minh chứng:**
- Quyết định thành lập điểm phục vụ bưu chính.
 - Văn bản xác nhận của doanh nghiệp viễn thông.
 - Xác nhận của cấp có thẩm quyền cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với Trạm Truyền thanh xã.



- Có cổng/trang thông tin điện tử có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Nhà tạm, dột nát.
- Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố $\geq 75\%$

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

Nhà ở nông thôn đạt chuẩn thực hiện theo điểm b khoản 2 mục I Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

- Nhà ở nông thôn phải đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy.

Cụ thể:

+ “Nền cứng” là nền, móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vừa xi măng - cát, bê tông cốt thép, gạch, đá.

+ “Khung cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bèn chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bèn chắc.

+ “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bèn chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các loại tấm lợp có chất lượng tốt đã nêu tại điểm a của Mục này.

* Căn cứ theo điều kiện thực tế tại địa phương, UBND cấp tỉnh quy định cụ thể:

- Đối với khu vực đồng bằng diện tích ở tối thiểu đạt từ $14m^2$ /người trở lên; khu vực trung du, miền núi diện tích ở tối thiểu đạt $10m^2$ /người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ $30m^2$ trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ $18m^2$ trở lên.

- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó.

- Các công trình phụ trợ (bếp, nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt, thu gom các loại chất thải



(nước thải và chất thải rắn); Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền.

c) Hồ sơ minh chứng:

Bảng thống kê và phân loại nhà ở các hộ dân trên địa bàn xã và Bảng tổng hợp số liệu nhà ở dân cư trên địa bàn xã.

10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người) năm 2021 đạt ≥ 36 .
- Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người) năm 2022 đạt ≥ 39 .
- Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người) năm 2023 đạt ≥ 42 .
- Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người) năm 2024 đạt ≥ 45 .
- Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người) năm 2025 đạt ≥ 48 .

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Các khái niệm:

- Thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn xã được tính bằng tổng thu nhập của toàn bộ các hộ trên địa bàn xã chia cho tổng số nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn xã trong năm báo cáo.

Công thức:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn xã} = \frac{\text{Tổng thu nhập của toàn bộ các hộ trên địa bàn xã trong năm}}{\text{Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn xã trong năm}}$$

- Thu nhập của hộ là toàn bộ các khoản thu nhập mà các thành viên của hộ nhận được trong trong năm báo cáo, bao gồm:

(1) Thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ sản xuất kinh doanh, bao gồm:

+ Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất như tiền lương, tiền công (phụ cấp, thưởng,...).

+ Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần.

+ Thu nhập từ sản xuất kinh doanh: thu nhập từ hoạt động nông, lâm, thủy sản và hoạt động phi nông, lâm, thủy sản; lợi nhuận từ làm chủ hoặc tham gia làm chủ doanh nghiệp/HTX/Cơ sở kinh doanh cá thể.



(2) Thu nhập khác, bao gồm:

+ Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính, bao gồm: thu nhập từ cho thuê nhà cửa/đất đai/tài sản, lãi gửi tiết kiệm, cổ tức.

+ Thu nhập từ chuyên nhượng, bao gồm: thu nhập từ các khoản trợ cấp, từ kiều hối, từ quà cho/biếu/tặng.

+ Thu nhập khác: các khoản thu nhập làm tăng thu nhập chưa kê trên như trúng xổ số, vui chơi có thưởng.

Lưu ý: các khoản thu không được tính vào thu nhập gồm: tiền rút tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản (nhà, đất, tài sản khác...), khoản vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyên nhượng vốn do liên doanh, liên kết trong sản xuất, kinh doanh, bồi thường đất do giải tỏa.

- Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Chủ hộ là một thành viên trong hộ, am hiểu thông tin của các thành viên khác, được các thành viên khác thừa nhận. Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ được ghi trong sổ hộ khẩu do ngành Công an cấp.

- Nhân khẩu thực tế thường trú (viết gọn là NKTTTT) là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 06 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú (quy định thống nhất theo Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019). Những trường hợp sau đây được xác định là NKTTTT tại hộ:

(1) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú; những người tuy đã có giấy tờ di chuyển (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

(2) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định như trẻ em mới sinh, những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ.

(3) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng như người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp



bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...; người đang bị tạm giữ; người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm điều tra chưa đủ 6 tháng.

** Phạm vi khảo sát, thời gian và thời kỳ thu thập thông tin:*

- Phạm vi khảo sát: Khảo sát thu thập thông tin trên địa bàn xã để tính toán kết quả tiêu chí số 10 về thu nhập trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Thời gian thu thập thông tin: Từ ngày 01 tháng 8 đến hết ngày 20 tháng 8 năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập thông tin: Thông tin được thu thập trong thời kỳ 12 tháng qua kể từ thời điểm thu thập (điều tra).

** Phương pháp và nội dung thu thập thông tin:*

Khảo sát được tiến hành điều tra chọn mẫu và áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp.

Trường hợp địa phương đảm bảo được nguồn ngân sách để tiến hành thu thập thông tin của toàn bộ các hộ trên địa bàn xã thì sẽ không thực hiện các nội dung liên quan đến chọn mẫu, tính và tổng hợp thông tin mẫu ở các biểu trong Phụ lục. Các nội dung thu thập và biểu mẫu còn lại thực hiện như hướng dẫn.

*** Chọn mẫu:**

- Chuẩn bị danh sách chọn mẫu:

+ **Bước 1. Lập bảng kê các hộ và NKTTTT theo thôn/ấp/bản:** sử dụng bảng kê hộ từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019 và cập nhật các hộ mới phát sinh đến thời điểm thu thập thông tin cho từng thôn/ấp/bản vào cuối bảng kê. Nếu bảng kê hộ từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 theo địa bàn thì ghép các địa bàn theo thôn/ấp/bản (Biểu số: 01.BK/NTM, Phần A của Phụ lục).

+ **Bước 2. Tổng hợp số lượng hộ và NKTTTT của xã:** Tổng hợp số lượng hộ và NKTTTT của toàn xã từ tổng hợp số hộ của từng thôn/ấp/bản ở Bước 1 (Biểu số: 02.X/NTM, Phần A của Phụ lục).

- Xác định cỡ mẫu:

+ **Bước 1: Xác định cỡ mẫu cho xã**

Mẫu khảo sát cần đảm bảo tính đại diện cho toàn xã và đáp ứng tỷ lệ tối thiểu theo công thức xác định cỡ mẫu tối thiểu khi biết quy mô tổng thể (số lượng hộ được tổng hợp ở Biểu số: 02.X/NTM, Phần A của Phụ lục).



Công thức:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2}$$

Trong đó: n là số hộ chọn mẫu

N là tổng số hộ trên địa bàn xã

e: sai số cho phép, thường có ba tỷ lệ sai số hay sử dụng là 1%, 5% và 10%

Thông nhất sử dụng khoảng tin cậy 95% (e=0,05)

+ Bước 2: Phân bổ mẫu cho thôn/ấp/bản

Nguyên tắc: phân bổ số lượng mẫu tỷ lệ thuận với quy mô hộ của thôn/ấp/bản.

Sau khi xác định cỡ mẫu cho toàn xã ở **Bước 1**, tiếp tục thực hiện phân bổ số lượng hộ mẫu của xã cho các thôn/ấp/bản theo nguyên tắc tỷ lệ thuận với quy mô hộ của thôn/ấp/bản.

Số lượng mẫu của xã và phân bổ mẫu cho thôn/ấp/bản chi tiết tại Biểu số: 03.M/NTM, Phần A của Phụ lục.

Ví dụ: Xác định cỡ mẫu khảo sát của Xã A có quy mô 1.000 hộ tại 4 Thôn (từ Thôn A1 đến Thôn A4) như sau:

Bước 1: Áp dụng công thức trên với N=1.000 và e=0,05 thì kết quả tính được cỡ mẫu của xã A như sau:

$$n = \frac{1.000}{1 + 1.000 * 0,05^2} = 285,7$$

Bước 2: Sau khi xác định được cỡ mẫu cho xã A với 286 hộ, tiếp tục phân bổ số lượng mẫu của xã (286 hộ) cho 4 thôn trong xã A theo nguyên tắc số lượng mẫu tỷ lệ thuận với quy mô hộ của thôn như sau:

Danh sách thôn/ấp/bản	Tổng số hộ thực tế (hộ)	Tổng số hộ được chọn mẫu (hộ)
Thôn A1	150	286*(150/1000) = 42,9
Thôn A2	250	286*(250/1000) = 71,5
Thôn A3	320	286*(320/1000) = 91,52
Thôn A4	280	286*(280/1000) = 80,08
Tổng số hộ trong xã A	1.000	286



Như vậy, số hộ được chọn của các thôn từ Thôn A1 đến Thôn A4 lần lượt là 43, 72, 92 và 80 hộ (lưu ý làm tròn số hộ theo nguyên tắc trên 0,5 làm tròn thành 1, dưới 0,5 làm tròn thành 0).

- Chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống: Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống để đảm bảo tính đại diện của chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã. Các bước chọn mẫu như sau:

+ **Bước 1: Xác định khoảng cách (k) chọn mẫu** cho từng thôn/ấp/bản với $k = N/n$, trong đó: N là tổng số hộ của thôn/ấp/bản và n là số hộ được chọn mẫu của thôn được xác định ở Bước 2, Mục 4.1.2 (thông tin ở Biểu số: 03.M/NTM, Phần A của Phụ lục). Để tránh mẫu được chọn nhiều ở các hộ trên đầu danh sách, thống nhất quy định khoảng cách k được làm tròn xuống. Ví dụ: Thôn A1 có 150 hộ thường trú trong đó 43 hộ được chọn, khoảng cách $k = (150/43) = 3,48$ hộ và được làm tròn thành 3.

+ **Bước 2: Xác định đơn vị chọn mẫu đầu tiên** (hộ được chọn đầu tiên) bằng phương pháp chọn ngẫu nhiên 1 số trong các số từ 1-k; trong đó k là khoảng cách chọn mẫu. Ví dụ: Thôn A1 xác định được khoảng cách chọn mẫu k bằng 3, vậy hộ ngẫu nhiên được chọn đầu tiên ở số thứ tự từ 1 đến 3 trong danh sách bảng kê; giả sử chọn số ngẫu nhiên là 2 thì hộ được chọn đầu tiên vào mẫu là hộ có số thứ tự là 2 trong bảng kê danh sách hộ trên địa bàn thôn A1.

+ **Bước 3: Chọn mẫu lần lượt các hộ theo thứ tự:** hộ thứ nhất có số thứ tự (i) trong bảng kê được chọn đầu tiên; hộ thứ 2 là $i+k$; hộ thứ 3 là $i+2*k$ cho đến hộ cuối cùng là n có số thứ tự là $i+(n-1)*k$. Ví dụ: Thôn A1 có 150 hộ thường trú, số hộ mẫu là 43, khoảng cách chọn là 3, hộ được chọn đầu tiên là hộ số 2, vậy hộ thứ hai có số thứ tự là $(2+3)=5$, hộ thứ ba có số thứ tự là $(2+2*3)=8$ và hộ thứ 43 được chọn vào mẫu có số thứ tự là $(2+42*3)=128$.

Chọn hộ dự phòng: Ngoài các hộ được chọn kể trên, để ứng phó với trường hợp các hộ trong danh sách mẫu bị từ chối hoặc không thu thập được do nhiều lý do, khi chọn mẫu lập thêm danh sách hộ dự phòng 10% mẫu được chọn. Trong ví dụ trên Thôn A1 được chọn 43 hộ, vậy số hộ dự phòng là 4 hộ, các hộ dự phòng được chọn đồng thời khi thực hiện chọn hộ mẫu chính thức và chọn nối tiếp vào danh sách.



Danh sách hộ mẫu của từng thôn/ấp/bản tổng hợp theo Biểu số: 04.HM/NTM, Phần A của Phụ lục.

- Nội dung, phiếu thu thập thông tin: Nội dung thông tin thu thập bao gồm NKTTTT và thu nhập của hộ. Thông tin về thu nhập bao gồm:

+ Mục 1. Thu nhập từ tiền lương, tiền công.

+ Mục 2. Thu nhập từ trồng trọt.

+ Mục 3. Thu nhập từ chăn nuôi.

+ Mục 4. Thu nhập từ lâm nghiệp.

+ Mục 5. Thu nhập từ thủy sản.

+ Mục 6. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản;

- Mục 7. Thu nhập khác.

* *Tổng hợp và tính thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã và báo cáo kết quả:*

- Tổng hợp tổng thu nhập của hộ mẫu của từng thôn/ấp/bản trong xã (Biểu số: 01.N/NTM, Phần C của Phụ lục).

- Thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn xã được tính bằng cách cộng tổng thu nhập của toàn bộ các thôn/ấp/bản trong xã chia cho tổng số NKTTTT trên địa bàn xã (chi tiết tại Biểu số: 02.N/NTM, Phần C của Phụ lục).

- Báo cáo kết quả và mẫu biểu theo quy định tại Phần C của Phụ lục về Cơ quan đầu mối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp huyện, thời gian chậm nhất vào ngày 31 tháng 8 năm báo cáo.

* *Kiểm tra, xác nhận tính chính xác của số liệu thu thập, tổng hợp:* Nội dung xác nhận tính chính xác của số liệu thu thập và tổng hợp bao gồm kiểm tra, rà soát toàn bộ thông tin và biểu mẫu báo cáo quy định tại Phần A, B và C của Phụ lục kèm theo. Trình tự kiểm tra theo các bước sau:

- **Bước 1:** Kiểm tra quy trình xác định số lượng mẫu của xã và phân bổ mẫu cho thôn/ấp/bản. Căn cứ vào các Biểu số 01, 02 và 03 ở Phần A và công thức xác định cỡ mẫu ở Mục 2.1.2 của Phụ lục.

- **Bước 2:** Kiểm tra danh sách hộ mẫu của từng thôn/ấp/bản ở Biểu số: 04.HM/NTM Phần A của Phụ lục. Căn cứ vào khoảng cách k được xác định tại



Bước 1, Mục 4.1.3 và Bảng kê hộ của thôn/ấp/bản (Biểu số: 01.BK/NTM tại Phần A của Phụ lục).

- **Bước 3:** Kiểm tra số liệu thu thập theo Phần B của Phụ lục (lấy ngẫu nhiên từ 5% đến 10% Phiếu thu thập thông tin) với các nội dung sau:

(1) Số liệu thu thập đầy đủ bao gồm đầy đủ cả về thông tin người thu thập và nội dung các thông tin ở từng mục;

(2) Thông tin thu thập theo đúng hướng dẫn trong Phần B của Phụ lục, đầy đủ về nội dung và đảm bảo tính logic giữa các thông tin;

(3) Thông tin được xử lý (nhập tin) cẩn thận phục vụ cho tính toán và suy rộng cho toàn xã.

- **Bước 4.** Kiểm tra kết quả tính thu nhập bình quân đầu người của hộ mẫu và kết quả suy rộng cho xã ở các biểu quy định tại Phần C của Phụ lục, nội dung kiểm tra gồm:

(1) Tính đầy đủ của các chỉ tiêu và xác nhận của các bên liên quan ở từng biểu đảm bảo tính pháp lý.

(2) Rà soát thông tin về chủ hộ và số NKTTTT ở Biểu số: 01.N/NTM của Phần C với thông tin ở Biểu số: 04.HM/NTM Phần A của Phụ lục.

(3) Thông tin ở các biểu tại Phần C của Phụ lục được tổng hợp đúng từ kết quả thu thập; kết quả tính toán chính xác và kết quả suy rộng đúng quy định.

Sau khi kiểm tra, rà soát các nội dung theo các bước trên, nếu kết quả đảm bảo đầy đủ các yêu cầu quy định từ bước 1 đến bước 4 thì Cơ quan thực hiện công việc (Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) ban hành văn bản công nhận kết quả và gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh. Thời gian trước ngày 20 tháng 9 năm báo cáo.

* *Tổ chức thực hiện:*

- Cấp tỉnh:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh giao Cục Thống kê tỉnh phối hợp với Văn phòng điều phối Nông thôn mới hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thu thập và tổng hợp Tiêu chí 10.

+ Cục Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm về chuyên môn, nghiệp vụ; kiểm tra, xác nhận kết quả thu thập, tổng hợp và ban hành văn bản công nhận kết quả.



- Cấp huyện: Chi cục Thống kê các huyện, thành phố, khu vực phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện thực hiện chọn mẫu các hộ gia đình của xã khảo sát thu thập thông tin; hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo theo biểu mẫu quy định. Đồng thời giám sát, kiểm tra toàn bộ quá trình thu thập thông tin trên địa bàn.

- Cấp xã: Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thu thập, tổng hợp và báo cáo theo đúng các biểu mẫu quy định. Trong quá trình triển khai, thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, đề nghị trao đổi trực tiếp với Cục Thống kê Tuyên Quang (Phòng Thống kê Xã hội) để được hướng dẫn, hỗ trợ, hoặc báo cáo Lãnh đạo Cục điều chỉnh các quy định để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.

* *Biểu mẫu và Phiếu thu thập thông tin kèm theo:*

- Phần A. Biểu mẫu về quy trình chọn mẫu.
- Phần B. Phiếu thu thập thông tin.
- Phần C. Biểu tổng hợp kết quả.



PHẦN A

BIỂU MẪU VỀ QUY TRÌNH CHỌN MẪU

Biểu số 01.BK/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận bảng kê:

BẢNG KÊ HỘ CỦA

THÔN/XÓM

(Trước thời điểm thu thập thông tin)

- Đơn vị báo cáo: Thôn/ấp/bản

- Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã

Tỉnh/Thành phố:

.....

Huyện/Quận:

Xã:

Thôn/Ấp/Bản:

Họ và tên người lập bảng kê:

.....

Số điện thoại người lập bảng kê:

.....

STT nhà	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số 2019 (Người)	Số NKTTTT của hộ khi cập nhật bảng kê (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)
Tổng số						

Ngày tháng..... năm

Người duyệt bảng kê

(Ký, ghi họ tên)

.....

Ngày tháng..... năm

Người lập bảng kê

(Ký, ghi họ tên)

.....

Ghi chú: Sử dụng bảng kê từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019, lọc từ bảng kê địa bàn để đưa vào bảng kê theo thôn/ấp/bản.

Cột A: Ghi số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở do người lập bảng kê đánh số thứ tự.



Cột B: Người lập bảng kê xác định số hộ trong từng ngôi nhà/căn hộ/nơi ở. Trường hợp có hộ mới phát sinh, hộ mới được ghi xuống cuối danh sách với số thứ tự hộ tiếp theo (nếu hộ mới phát sinh ở cùng STT nhà với các hộ đã có thì ghi cùng STT nhà; nếu là nhà mới mà STT nhà chưa có trong danh sách thì ghi STT nhà theo quy tắc lập bảng kê).

Cột C: Người lập bảng kê hỏi và ghi họ và tên chủ hộ

Cột D: Người lập bảng kê hỏi và ghi địa chỉ của hộ bao gồm: Số nhà, đường phố, ngõ, hẻm. Trường hợp ngôi nhà/căn hộ/nơi ở không có địa chỉ rõ ràng thì người lập bảng kê mô tả rõ vị trí chi tiết của ngôi nhà/căn hộ/nơi ở đó.

Cột 1: Số NKTTTT tại thôn/ấp/bản theo kết quả từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

Cột 2: Số NKTTTT tại thời điểm cập nhật.

Biểu số 02.X/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận biểu:

TỔNG HỢP SỐ HỘ CỦA XÃ THEO THÔN/XÓM

- Đơn vị báo cáo: UBND Xã

- Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thống kê cấp huyện

Tỉnh/Thành phố:

Huyện/Quận:

Xã:

Họ và tên người lập biểu:

Số điện thoại người lập biểu:

STT	Mã Thôn/Ấp/Bản	Tên Thôn/Xóm	Số lượng hộ (Hộ)	Số NKTTTT (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)
Tổng số					

Ngày tháng... năm ...

Người kiểm tra (Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng... năm ...

Người lập biểu (Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng... năm ...

CHỦ TỊCH (Ký, ghi họ tên)

Ghi chú: Tổng hợp bảng kê thôn/xóm thành Biểu tổng hợp cho Xã.

Cột A: Ghi số thứ tự thôn/xóm trong xã

Cột B: Ghi mã thôn/xóm trong xã



Cột C: Ghi tên thôn/xóm trong xã

Cột 1: Số lượng hộ của mỗi thôn/xóm trong xã sau khi cập nhật

Cột 2: Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú mỗi thôn sau khi cập nhật

Cột 3: Ghi chú (nếu có)

Biểu số 03.M/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận biểu:

XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG MẪU

CỦA XÃ VÀ PHÂN BỐ MẪU

CHO CÁC THÔN/XÓM

- Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan

Thống kê cấp huyện

- Đơn vị nhận: UBND Xã

Tỉnh/Thành phố:

.....

Huyện/Quận:

Xã:

Họ và tên người thực hiện:

.....

Số điện thoại người thực hiện:

.....

STT	Mã Thôn/Ấp/Bản	Tên Thôn/Ấp/ Bản	Số lượng hộ (Hộ)	Tỷ lệ số hộ của thôn/Tổng số hộ của xã	Tổng số hộ được chọn mẫu (Hộ)
(A)	(B)	(C)	(1)	$(2)=(1)/\text{Tổng cột 1}$	$(3)=(2)*\text{cỡ mẫu của xã}$
		Tổng số			

Ngày tháng... năm ...

Ngày..... tháng... năm ...

Ngày tháng... năm ...

Người kiểm tra

(Ký, ghi họ tên)

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi họ tên)

Ghi chú: Công chức cấp huyện thực hiện tính cỡ mẫu của xã và phân bố mẫu cho các thôn như trong tài liệu Hướng dẫn mục 2 Phần II

Cột A: Ghi số thứ tự thôn/xóm trong xã

Cột B: Ghi mã thôn/xóm trong xã



Cột C: Ghi tên thôn/xóm trong xã

Cột 1: Ghi số lượng hộ từ kết quả cột 1 Biểu 02.X/NTM tương ứng theo thôn/xóm của xã
Dòng tổng số cột 1 là Tổng số hộ của xã. Căn cứ vào tổng số hộ của xã ở dòng này để xác định cỡ mẫu (n) của xã (áp dụng công thức xác định cỡ mẫu ở Mục 2.1) và ghi vào dòng tổng số của cột 3.

Cột 2: Tính tỷ lệ số hộ của thôn/ấp/bản trong tổng số hộ của xã

Cột 3: ghi số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/xóm vào các dòng tương ứng của thôn/ấp/bản. Xác định số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/xóm bằng cách xác định cỡ mẫu của xã, sau đó nhân tỷ lệ ở các dòng tương ứng của cột 2 với cỡ mẫu của xã (dòng tổng số ở cột 3).

Biểu số 04.HM/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận bảng kê:

DANH SÁCH HỘ MẪU CỦA THÔN/XÓM

(Trước thời điểm thu thập thông tin)

- Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan Thống kê cấp huyện
- Đơn vị nhận: UBND Xã

Tỉnh/Thành phố:

Huyện/Quận:

Xã:

Thôn/Ấp/Bản:

Grid for administrative information with 4 rows and 5 columns.

Main data table with 7 columns: STT nhà, Hộ số, Họ và tên chủ hộ, Địa chỉ của hộ, Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số 2019 (Người), Số NKTTTT của hộ khi cập nhật bảng kê (Người), Ghi chú.

Ngày tháng..... năm

Người kiểm tra

(Ký, ghi họ tên)

Ngày tháng..... năm ...

Người lập biểu

(Ký, ghi họ tên)

Ngày .. tháng..... năm

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi họ tên)

.....

.....

.....



PHẦN B

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

Năm.....

Hộ số:.....

Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ: Người

MỤC 1: THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

Câu 1. Trong 12 tháng qua có ai trong hộ ông/bà đi làm để nhận tiền lương, tiền công và/hoặc nhận được lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần không? (Chỉ hỏi đối với người từ 6 tuổi trở lên)

1. Có; 2. Không

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập từ tiền lương, tiền công

Mã 2: Chuyển qua mục 2 (Thu nhập từ trồng trọt)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Mã thành viên	Họ tên	Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (tính cả tiền mặt và hiện vật quy đổi thành tiền)	Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần
A	B	1	2
1			
2			
3			
4			
5			
6			
...			
TỔNG SỐ			



MỤC 2: THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động trồng trọt không?

1. Có; 2. Không

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ trồng trọt

Mã 2: Chuyển qua mục 3 (Thu nhập từ chăn nuôi)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

S T T	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/đổi /biểu/ tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng) và giá trị tồn kho chưa sử dụng	Tổng giá trị sản phẩm đã thu hoạch	Giống (bao gồm cả giống tự sản xuất)	Phân bón trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 = 1+2	4	5	6	7= 4+5+6	8= 3-7
1	Cây trồng các loại								
1.1								
1.2	...								
...									
2	Nhân giống và chăm sóc giống								
3	Sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhập từ trồng trọt				x	x			
4	Dịch vụ trồng trọt	x	x		x	x			
5	Tiền được đền bù thiệt hại về trồng trọt do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	x	x	x	x	x	x	x	
TỔNG SỐ									

**Câu 2. Tổng thu nhập từ trồng trọt = Dòng tổng số cột (8)...Nghìn đồng****DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT**

CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CÂY HÀNG NĂM		CÂY ĂN QUẢ	
1	Cây lúa	33	Cam, chanh, quýt, bưởi
2	Ngô/bắp	34	Dứa
3	Khoai lang	35	Chuối
4	Sắn/khoai mỳ	36	Xoài, đu đủ
5	Cây lương thực khác	37	Táo
6	Khoai tây	38	Nho
7	Rau muống	39	Mận
8	Su hào	40	Đu đủ
9	Bắp cải, súp lơ	41	Nhãn, vải, chôm chôm
10	Rau cải các loại	42	Hồng xiêm/Sa pu chê
11	Đậu ăn quả tươi các loại	43	Na/ măng cầu
12	Cà chua	44	Mít, sầu riêng
13	Cây gia vị	45	Mãng cụt
14	Rau củ quả khác	46	Cây ăn quả khác
15	Cây hàng năm khác (đậu xanh, đen, đỏ, hoa, cây cảnh, cây thức ăn gia súc, cây làm phân xanh,...)	47	Cây lâu năm khác
CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ LÂU NĂM		48	Cây giống
16	Đậu tương/ đậu nành	SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT	
17	Lạc/ đậu phộng	49	Rom, rạ
18	Vừng/ mè	50	Lá, thân khoai lang
19	Mía	51	Thân cây ngô, cây sắn
20	Thuốc lá, thuốc lào	52	Thân cây đậu các loại
21	Bông	53	Ngọn, lá mía
22	Đay, gai	54	Thân cây đay, cây gai
23	Cói	55	Dâu tằm (thân cây)
24	Cây CN hàng năm khác	56	Củi (từ các cây nông nghiệp)
25	Chè	57	Các sản phẩm phụ khác
26	Cà phê	58	Các sản phẩm thu nhập, mót
27	Cao su	DỊCH VỤ TRỒNG TRỌT	
28	Hồ tiêu	59	Cày xới, làm đất
29	Dừa	60	Tưới tiêu nước
30	Dâu tằm	61	Phòng trừ sâu bệnh
31	Điều/ đào lộn hột	62	Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm
32	Cây CN lâu năm khác	63	Dịch vụ trồng trọt khác



MỤC 3: THU NHẬP TỪ CHĂN NUÔI

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động chăn nuôi hoặc từ săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng chim, thú không,...?

1. Có; 2. Không

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ chăn nuôi

Mã 2: Chuyển qua mục 4 (Thu nhập từ lâm nghiệp)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Sản phẩm/dịch vụ	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/ cho/ biếu/ tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3= 1+2	4	5	6	7= 4+5+6	8= 3-7
1	Gia súc								
1.1								
1.2								
...								
2	Gia cầm								
2.1								
2.2								
...								
3	Chăn nuôi khác								
3.1								
3.2								
...								
4	Sản phẩm không qua giết mổ								
4.1								
4.2								
...								
5	Giống gia súc, gia cầm, vật nuôi								
6	Sản phẩm phụ chăn nuôi				x	x			
7	Dịch vụ chăn nuôi	x	x		x	x			
8	Săn bắt, đánh bắt	x	x		x	x			
9	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	x	x	x	x	x	x	x	
TỔNG SỐ									

**Câu 2. Tổng thu nhập từ chăn nuôi = Dòng tổng số cột (8) ... Nghìn đồng**

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI			
	GIA SÚC		SẢN PHẨM KHÔNG QUA GIẾT MỒ
1	Thịt lợn hơi	15	Sữa tươi
2	Thịt trâu, bò hơi	16	Kén tằm
3	Ngựa	17	Mật ong
4	Dê, cừu	18	Sản phẩm khác (không qua giết mổ)
5	Gia súc khác		GIỐNG GIA SÚC, GIA CẦM, VẬT NUÔI
	GIA CẦM	19	Lợn giống
6	Gà	20	Trâu bò giống
7	Vịt, ngan, ngỗng	21	Giống gia súc khác, gia cầm, vật nuôi khác
8	Gia cầm khác		SẢN PHẨM PHỤ CHĂN NUÔI
	CHĂN NUÔI KHÁC	22	Phân trâu, bò, lợn, gia cầm, phân tằm
9	Chó	23	Sản phẩm chăn nuôi tận thu: như lông, sừng, xương, da,... của gia súc bị chết, giết thịt
10	Thỏ		DỊCH VỤ CHĂN NUÔI
11	Trăn	24	Thụ tinh nhân tạo
12	Rắn	25	Thiến, hoạn gia súc gia cầm
13	Chăn nuôi khác	26	Dịch vụ chăn nuôi khác (phân loại và lau sạch trứng gia cầm,...)
14	Trứng gia cầm (gà, vịt, ...)		

**MỤC 4: THU NHẬP TỪ LÂM NGHIỆP**

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động lâm nghiệp (khai thác gỗ, khai thác và thu nhặt sản phẩm từ rừng và cây lâm nghiệp phân tán, ươm các loại giống cây lâm nghiệp, trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp,...) không?

1. Có; 2. Không

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ lâm nghiệp

Mã 2: Chuyển qua mục 5 (Thu nhập từ thủy sản)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí			Tổng chi phí	Thu nhập
		Giá trị đã bán/đổi/cho/biểu/tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật	Chi khác		
A	B	1	2	3 = 1+2	4	5	6	7=4+5+6	8=3-7
1	Khai thác, thu nhặt lâm sản				x	x			
1.1	...								
1.2	...								
...	...								
2	Ươm giống cây lâm nghiệp								
3	Trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng, khoanh nuôi tái sinh								
4	Dịch vụ lâm nghiệp				x	x			
5	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về lâm nghiệp do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	x	x	x	x	x	x	x	
TỔNG SỐ									



Câu 2. Tổng thu nhập từ lâm nghiệp = Dòng tổng số cột (8)
Nghìn đồng

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP			
	KHAI THÁC, THU NHẬP LÂM SẢN		DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP
1	Trâu, sỏ	12	Bảo vệ rừng
2	Quế	13	Quản lý lâm nghiệp
3	Hồi	14	Dịch vụ lâm nghiệp khác: Thu từ hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp, hoạt động sơ chế gỗ trong rừng,... hộ làm cho bên ngoài
4	Thông		
5	Cây cánh kiến		
6	Cây lấy gỗ		
7	Tre, luồng, nứa		
8	Cọ		
9	Dừa nước		
10	Cây lâm nghiệp khác (Ghi rõ _____)		
11	Củ		



MỤC 5: THU NHẬP TỪ THỦY SẢN

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động nuôi, ương giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở ao hồ, sông, suối không?

1. Có; 2. Không

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ thủy sản của hộ.

Mã 2: Chuyển qua mục 6 (Thu nhập từ hoạt động SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Chi phí			
		Giá trị đã bán/đổi/cho/biểu/tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch		Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	Thu nhập
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6	7=4+5+6	8=3-7
1	Nuôi trồng thủy sản								
1.1	Cá								
1.2	Tôm								
...	...								
2	Đánh bắt thủy sản								
2.1	Cá				X	X			
2.2	Tôm				X	X			
...	...				X	X			
3	Sản xuất giống								
3.1	Cá giống các loại								
3.2	Tôm giống các loại								
...	...								
4	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về thủy sản do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	X	X	X	X	X	X	X	
TỔNG SỐ									



Câu 2. Tổng thu nhập từ thủy sản = Dòng tổng số cột (8)Nghìn đồng

MỤC 6: THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN HOẶC CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động SXKD phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ không?

1. Có; 2. Không

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ hoạt động SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ.

Mã 2: Chuyển qua mục 7 (Thu nhập khác)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Mô tả hoạt động	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/đổi/cho/biểu/tặng	Giá trị để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng thu	Nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu	Năng lượng, nhiên liệu	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 =1+2	4	5	6	7=4+5+6	8=3-7
1									
2									
3									
4									
5									
TỔNG SỐ					X	X	X		

Câu 2. Tổng thu nhập từ hoạt động SXKD phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản = dòng tổng số cột (8)..... nghìn đồng

**MỤC 7: THU NHẬP KHÁC**

Câu 1. Xin ông/bà cho biết trong 12 tháng qua, hộ ông/bà có nhận được các nguồn thu nhập nào sau đây không?

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Trị giá
A	B	1
1	Thu nhập từ chuyển nhượng (=1.1+1.2+1.3)	
1.1	Tiền và trị giá hiện vật hộ nhận được do người ngoài hộ cho/biếu/tặng/mừng/giúp (<i>dùng cho sinh hoạt của hộ</i>) *	
1.2	Các khoản trợ cấp xã hội (cho thương binh, liệt sỹ, cá nhân/hộ có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo, hộ chính sách khác), trợ cấp cho sinh hoạt của hộ do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh (Covid-19),	
1.3	Học bổng, thưởng giáo dục, trợ giúp y tế	
2	Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính (=2.1+2.2)	
2.1	Thu từ cho thuê tài sản, đất đai, nhà ở	
2.2	Thu từ lãi đầu tư, tín dụng (lãi đầu tư, lãi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu, cho vay, góp vốn...)	
3	Thu nhập khác (VD: trúng xổ số, vui chơi có thưởng, ...)	
TỔNG SỐ (dòng 1+2+3)		

Ghi chú: (*) Không bao gồm các khoản tiền do người ngoài thành viên hộ gửi về từ nước ngoài với mục đích trả nợ/nhờ giữ hộ,... (không dùng cho sinh hoạt của hộ).

Câu 2. Tổng thu nhập khác = Dòng tổng số cột (1) nghìn đồng

BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP CỦA HỘ NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nguồn thu	Tổng thu nhập
A	I
1. Thu nhập từ tiền lương, tiền công	Câu 2 Mục 1
2. Thu nhập từ trồng trọt	Câu 2 Mục 2
3. Thu nhập từ chăn nuôi	Câu 2 Mục 3
4. Thu nhập từ lâm nghiệp	Câu 2 Mục 4
5. Thu nhập từ thủy sản	Câu 2 Mục 5



6. Thu nhập từ hoạt động SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản	Câu 2 Mục 6
7. Thu nhập khác	Câu 2 Mục 7
Tổng thu nhập hộ	

....., ngàythángnăm 20.....

Điều tra viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN

Biểu mẫu thu thập thông tin tính thu nhập bình quân NKTTTT được thiết kế gồm 7 mục theo các nguồn thu gồm:

- Mục 1: Thu nhập từ tiền lương tiền công
- Mục 2 đến Mục 5: Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.
- Mục 6: Thu nhập từ hoạt động SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản.
- Mục 7: Thu nhập khác
- Biểu tổng hợp thu nhập của hộ: là tổng thu nhập của hộ được chọn mẫu điều tra, tổng hợp từ Mục 1 đến Mục 7.

MỤC 1: THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

1.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin liên quan tới thu nhập của từng nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ từ 6 tuổi trở lên, gồm:

- + Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (tính cả tiền mặt và hiện vật quy đổi thành tiền)
- + Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần.

1.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu nhập từ tiền lương, tiền công bao gồm:

- + Các khoản: tiền lương, tiền công;
- + Các khoản có tính chất tiền lương, tiền công: Các khoản thưởng có tính chất thường xuyên, phụ cấp làm thêm, phụ cấp học nghề trong sản xuất, phụ cấp



trách nhiệm, phụ cấp thâm niên, phụ cấp chuyên đi công tác lưu động, phụ cấp người làm công tác kỹ thuật, khoa học có tài năng, phụ cấp khu vực, phụ cấp cho những vùng đặc biệt,...;

+ Các khoản thu khác từ công việc mang lại tiền lương, tiền công: các khoản thưởng lễ tết, thưởng đột xuất (phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật,...), bảo hộ lao động, đồng phục, thù lao dân công đi làm nghĩa vụ hàng năm, trợ cấp đi đường do điều động công tác, phụ cấp nghỉ phép, các khoản chia thêm,...

Thu nhập từ lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần.

b) Cách ghi biểu:

- Cột A: Là mã thành viên của hộ, bao gồm những người từ 6 tuổi trở lên và có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong 12 tháng qua.

- Cột B: Họ và tên thành viên.

- Cột 1: Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (tính cả tiền mặt và hiện vật quy đổi thành tiền)

- Cột 2: Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần.

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu nhập của các thành viên hộ từ tiền lương, tiền công.

MỤC 2: THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT

2.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động trồng trọt của hộ.

2.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu từ trồng trọt bao gồm thu từ các nguồn sau:

1. Cây trồng các loại: chi tiết theo danh mục. Địa phương tự ghi các cây trồng chủ lực phổ biến mang lại nguồn thu cho hộ trên địa bàn xã và thu thập thông tin liên quan.

2. Nhân giống và chăm sóc giống: Bao gồm thu từ hoạt động phục vụ trồng trọt như cắt tía, tạo chồi, tạo cây con để nhân giống trực tiếp hoặc tạo từ các gốc ghép cành thành chồi non để cho ra sản phẩm là cây giống bao gồm:

+ Gieo ươm cây giống hằng năm: Giống cây su hào, bắp cải, súp lơ, cà chua,...

+ Các loại giống cây lâu năm, cây cảnh được thực hiện bằng gieo ươm, chiết ghép, giâm cành như: cam quýt, nhãn, vải, chè,...

3. Sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhật từ trồng trọt: Là phần sản phẩm hộ thu được từ cây trồng sau khi đã thu hoạch các sản phẩm chính. Ví dụ như: rom, rạ, trấu, củi, ngọn mía, lá, thân khoai lang, thân cây ngô, sắn, thân cây đay, gai,



các sản phẩm thu nhật, mót.... Chỉ tính những sản phẩm hữu ích, mang lại giá trị: bao gồm sản phẩm được hộ trao đổi/bán cho doanh thu; sản phẩm hộ sử dụng trực tiếp (làm nguyên liệu ủ phân bón, lót chuồng trại, nhiên liệu đun nấu, thức ăn chăn nuôi,...). Không tính những sản phẩm bỏ đi, kể cả sản phẩm bỏ tại ruộng cho tự phân hủy để tăng dinh dưỡng cho đất.

4. Dịch vụ trông trọt: Bao gồm thu từ các hoạt động trông trọt do hộ làm cho bên ngoài được trả công bằng tiền hoặc hiện vật, bao gồm: làm đất, gieo trồng; chăm sóc (tưới tiêu nước, phòng trừ sâu bệnh, làm cỏ, bón phân,...); thu hoạch (gặt hái,...); vận chuyển vật tư, sản phẩm; cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển; dịch vụ trông trọt khác (ra hạt lúa, bông, lạc; phân loại, phơi, sấy, bảo quản,...).

5. Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về trông trọt do dịch bệnh, thiên tai, môi trường.

Chi phí trông trọt bao gồm các khoản chi phí vật chất, chi phí dịch vụ và các khoản chi phí khác phục vụ quá trình sản xuất, kinh doanh của hộ bao gồm phần mua vào, hộ tự túc. Cần chú ý:

- Để tính chi phí sản xuất của hộ, quy định chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Không ghi những khoản chi phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu này.

- Chỉ tính các khoản chi phí có liên quan đến những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho cây trồng chưa cho thu hoạch sản phẩm.

- Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho thu hoạch sản phẩm, ví dụ như tiền thuê hoặc đầu thầu đất. Những chi phí có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi.

- Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua ngoài thì tính theo giá thực tế mua, tự túc tính theo giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.

- Trường hợp sản xuất nông nghiệp (lúa, hoa màu...) mất mùa một vụ nào đó trong 12 tháng qua thì toàn bộ chi phí cho sản xuất của vụ đó được hạch toán vào chi phí sản xuất.

- Trường hợp lũ, lụt, v.v... làm mất mùa và gây thiệt hại cả những khoản đầu tư chi phí xây dựng cơ bản trong sản xuất như thiệt hại về vườn cà phê, hồ tiêu... hộ phải đầu tư trồng lại, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua như sau:



(i) Thiệt hại về những khoản chi phí thường xuyên (giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, trả công lao động thuê ngoài, v.v...) được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất cho 12 tháng qua.

(ii) Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đã thành tài sản cố định thì số tiền thiệt hại phân bổ cho 1 năm (được tính bằng tổng trị giá thiệt hại chia cho số năm sử dụng) và ghi vào phần chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

(iii) Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư trong quá trình hình thành/xây dựng tài sản cố định (chưa trở thành tài sản cố định) hoàn toàn không tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/ đổi/cho/biểu/tặng

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng) và giá trị tồn kho chưa sử dụng.

Lưu ý: Tính trị giá sản phẩm thu được trong 12 tháng theo cách sau đây:

+ Nếu hộ bán sản phẩm sản xuất ra trong 12 tháng qua thì ghi số tiền thực tế hộ đã bán.

+ Nếu hộ không bán thì giá trị toàn bộ sản phẩm sản xuất ra trong 12 tháng qua sẽ được tính bằng tổng sản lượng thu hoạch nhân với giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)

- Cột 4: Chi phí giống (hạt giống, cây giống): Ghi trị giá hạt giống, cây giống thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu và dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu của hộ, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Giống cây trồng gồm: giống lúa (mạ), khoai, rau, đậu, cây công nghiệp hàng năm, v.v... Trường hợp hộ mua giống được trợ giá, khi tính chi phí sản xuất, chỉ tính số tiền hộ thực tế bỏ ra mua.

- Cột 5: Chi phí phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật gồm:

+ Phân hoá học: tổng trị giá phân hoá học hộ đã bón cho cây trồng trong các vụ sản xuất trong 12 tháng qua. Phân hoá học gồm nhiều loại như: đạm u rê, sunphat, NPK, lân, kali, v.v... ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng vụ, loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hoá học tính theo giá thực tế hộ đã mua ở thị trường.

+ Phân hữu cơ: hộ tự túc, mua vào để bón cho cây trồng trong 12 tháng qua.



+ Thuốc trừ sâu, diệt cỏ gồm thuốc bột, thuốc nước đã sử dụng để phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Căn cứ vào số lần sử dụng từng loại thuốc trong kỳ để tính thành tiền, tổng hợp ghi vào phiếu điều tra.

+ Thuốc kích thích tăng trưởng.

- Cột 6: Chi khác bao gồm:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng như: cuốc, cào, mai, móng, liềm, hái, thúng, quang sảo, v.v... phục vụ trồng trọt. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (thùng, chảo, rổ rá, quang sảo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định, ví dụ như cày, bừa, xe cải tiến, máy tuốt lúa thủ công, mai, móng thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại để tính chi phí sản xuất.

+ Năng lượng, nhiên liệu: tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua cho điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng, nhiên liệu khác để tưới, tiêu, ra hạt, sấy sản phẩm, v.v...

Điện: Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ theo chỉ số trên đồng hồ đo điện) dùng cho trồng trọt (Không bao gồm điện dùng cho sinh hoạt và các hoạt động khác của hộ).

Than đá (còn gọi là than cứng): Bao gồm cả than cục và than cám.

Than bánh: Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính.

Xăng: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

Dầu hoả: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

Dầu mazut (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thủy và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi.



Ga hoá lỏng (LPG): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

+ Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng: số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc, nhà xưởng...), công cụ thủ công phục vụ sản xuất trồng trọt.

+ Khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ là những máy móc, dụng cụ và phương tiện thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ được sử dụng vào mục đích sản xuất có thời gian sử dụng, thu hồi, luân chuyển dài thường 1 năm trở lên hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh như: máy móc, công cụ, trâu bò cày kéo, vườn cây lâu năm cho sản phẩm, v.v...).

Chỉ hỏi những TSCĐ có trị giá từ 30 triệu đồng trở lên (nguyên giá) tại thời điểm mua hoặc nhận được (Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC quy định tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình). Trường hợp TSCĐ đã được sửa chữa lớn, thì trị giá TSCĐ sau sửa chữa lớn lần gần đây nhất sẽ được coi là trị giá mua hoặc nhận được TSCĐ đó. Những TSCĐ đã hết thời kỳ khấu hao, có sửa chữa nhỏ trong quá trình sử dụng, trị giá sửa chữa nhỏ năm nào phải được tính vào chi phí sản xuất của năm đó (chi phí sản xuất ứng với hoạt động sử dụng TSCĐ đó).

Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao:

Mức khấu hao trung bình 1 năm = Nguyên giá TSCĐ/Số năm sử dụng

Số năm sử dụng TSCĐ căn cứ vào Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Lưu ý: Đối với vườn cây lâu năm không tính khấu hao đất.

+ Thuê và đấu thầu đất: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử



dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trồng trọt trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, thiết bị và các công việc bằng máy, thuê vận chuyên: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Thuê súc vật cày kéo: số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc cày, bừa, vận chuyên vật tư, sản phẩm phục vụ cho sản xuất.

+ Trả công lao động thuê ngoài: số tiền (kể cả hiện vật quy ra tiền) hộ trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

+ Thuỷ nông nội đồng: số tiền hộ đã chi trả dịch vụ này trong 12 tháng qua.

+ Trả lãi tiền vay cho sản xuất trồng trọt: số tiền lãi hộ đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho cây trồng trong 12 tháng qua. Trường hợp trả lãi theo tháng trong 12 tháng qua thì ghi toàn bộ vào chi phí sản xuất, ngược lại nếu trả lãi cho nhiều năm thì phải phân bổ cho số năm trả lãi, số tiền phân bổ được tính vào chi phí sản xuất.

+ Các khoản chi phí khác: số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản phân bổ về chi phí chuyển đổi đất (ví dụ đầu tư chi phí chuyển đổi đất từ cây hàng năm sang cây lâu năm, v.v...), lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, tiếp thị, bảo hiểm sản xuất, quỹ bảo vệ thực vật, quỹ cải tạo đồng ruộng, quỹ quản lý hành chính, chi phí thức ăn cho trâu bò cày kéo, v.v...

Nếu hộ không nhớ rõ các khoản chi phí chi tiết theo từng dòng ở cột B mà chỉ nhớ tổng số tiền đã chi theo từng khoản mục chi phí trong 12 tháng qua, ĐTV có thể ghi gộp số tiền đó tại dòng tổng số cột 4,5,6 và 7.

- Cột 7: Tổng chi phí trồng trọt (bằng tổng cộng các cột 4, 5 và 6)

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, chi phí và thu nhập của hộ từ hoạt động trồng trọt theo nguồn thu từng dòng ở cột B



MỤC 3: THU NHẬP TỪ CHĂN NUÔI

3.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động chăn nuôi của hộ.

3.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu từ chăn nuôi bao gồm thu từ:

(1) Sản phẩm chăn nuôi bán, giết mổ: Thu từ thịt hơi trâu, bò, lợn,... gà, vịt, ngan, ngỗng,..., vật nuôi khác bán, giết thịt (xuất chuồng).

(2) Sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Thu từ trứng gia cầm các loại, sữa tươi, kén tằm, mật ong,...

(3) Giống gia súc, gia cầm, vật nuôi: Thu từ các loại con giống gia súc, giống gia cầm, giống vật nuôi khác.

(4) Sản phẩm phụ chăn nuôi: Thu từ những sản phẩm phụ chăn nuôi được sử dụng; gồm: phân trâu, bò, lợn, gia cầm, phân tằm,... thu được trong quá trình chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi tận thu: như lông, sừng, xương, da,... của gia súc bị chết, giết thịt.

(5) Dịch vụ chăn nuôi: Thu từ các hoạt động chăn nuôi do hộ làm cho bên ngoài như: thụ tinh nhân tạo, thiến hoạn gia súc, gia cầm; dịch vụ chăn nuôi khác (phân loại và lau sạch trứng gia cầm,...).

(6) Săn bắt, đánh bắt: Thu từ các hoạt động săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng thú. Ví dụ: Thu từ sản phẩm tổ yến từ hoạt động xây nhà gọi yến,....

(7) Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi do dịch bệnh, thiên tai, môi trường.

Lưu ý khi tính chi phí chăn nuôi:

- Đối với chi phí chăn nuôi do hộ tự túc chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu, nay đem ra làm thức ăn cho chăn nuôi. Không ghi những khoản chi phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu phỏng vấn này, không tính vào chi phí chăn nuôi những khoản rau, bèo do hộ tự kiếm hoặc cua ốc do hộ tự đánh bắt nếu chưa được tính vào thu của hộ.

- Chỉ tính các khoản chi phí cho những vật nuôi đã kết thúc quá trình chăn nuôi trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho vật



nuôi chưa kết thúc quá trình chăn nuôi như lợn chưa bán hoặc chưa giết mổ, tính tương tự như vậy đối với gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v...

- Trường hợp những tài sản cố định được tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho sản phẩm chăn nuôi hoặc những tài sản cố định có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ chi phí cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi về chăn nuôi.

- Trường hợp vật nuôi chết trong 12 tháng qua hoặc gia cầm bị thiêu hủy do dịch cúm gà, chi phí về giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh... được hạch toán và ghi toàn bộ vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua.

Những hộ chăn nuôi lớn gặp rủi ro gây thiệt hại nặng không chỉ về vật nuôi mà còn thiệt hại cả những khoản đầu tư chi phí xây dựng cơ bản, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua như sau: Những khoản chi phí thường xuyên như tiền mua giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh gia súc, gia cầm... được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất. Những khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí 1 lần phân bổ cho nhiều năm, ví dụ như chi phí xây chuồng trại, hàng rào... được tính vào chi phí cho 12 tháng qua bằng cách lấy toàn bộ chi phí thiệt hại chia cho số năm sử dụng và chỉ ghi phần thiệt hại phân bổ cho 1 năm vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

- Đối với lợn nái điều tra viên cần phân biệt rõ nếu đang trong thời gian nuôi nái hậu bị (chưa thành lợn nái) thì toàn bộ chi phí thức ăn và chi phí về giống (kể cả giống tự túc) không được ghi vào chi phí chăn nuôi trong 12 tháng qua.

- Đối với vật nuôi là tài sản cố định sử dụng cho sản xuất như trâu, bò cày kéo, sinh sản, ngựa thồ, lợn đực giống, lợn nái, đàn gia cầm đẻ trứng... khi không được coi là tài sản cố định nữa và hộ chuyển sang nuôi vỗ béo để bán hoặc giết thịt bán thì được coi đây là trường hợp thanh lý tài sản cố định và không được tính vào thu nhập của hộ. Quá trình thanh lý tài sản cố định là vật nuôi trong 12 tháng qua (bán hoặc giết) nếu hộ phải chi phí về thức ăn thì giá trị chi phí thức ăn không tính vào chi phí trong 12 tháng qua.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/ đổi/cho/biểu/tặng

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)



- Cột 4: Chi phí giống là trị giá lợn giống, trâu, bò giống, giống gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v...) và giống các loại chăn nuôi khác đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống gia súc, gia cầm phải mua tính theo giá thực tế mua; giống tự túc tính theo giá bán bình quân năm tại địa bàn điều tra. Giống gia súc, gia cầm nuôi với mục đích là TSCĐ như: Giống lợn nái, trâu, bò cày kéo (kể cả tự túc và mua) không tính vào chi phí giống chăn nuôi (lưu ý: kể cả các khoản chi phí thức ăn, thuốc phòng chữa bệnh... đầu tư cho gia súc gia cầm với mục đích là TSCĐ).

- Cột 5: Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh

+ Thức ăn: Bao gồm tất cả các khoản thức ăn tinh (gạo, sắn, mỳ, ngô, khoai, dong riềng, các loại củ có chất bột và các chất bột khác), thức ăn tổng hợp, thức ăn thô (cám, rau, bèo...), thức ăn khoáng (muối) và các loại thức ăn khác (tôm, cua, cá, ốc, kể cả thuốc tăng trọng) thực tế đã dùng chăn nuôi gia súc gia cầm trong 12 tháng qua kể cả phần tự túc đã tính vào thu của hộ. Thức ăn tinh do tự túc thì tính theo giá bình quân năm tại chợ địa phương ở địa bàn điều tra (tính thu theo giá nào thì chi phí tính theo giá đó; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua. Thức ăn thô gồm rau do hộ tự sản xuất. Không tính rau, bèo, cỏ, v.v... do thu nhặt, hái lượm hoặc là sản phẩm phụ trồng trọt hoặc chăn nuôi chưa tính vào thu của hộ. Đối với tôm, cua, cá, ốc, v.v... đánh bắt được để chăn nuôi nếu không tính vào thu của hộ thì không ghi vào chi phí cho chăn nuôi. Lưu ý: thức ăn thường xuyên cho gia súc là TSCĐ như lợn nái, trâu bò sinh sản cũng được ghi vào câu này.

+ Thuốc phòng và chữa bệnh: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) chi mua các loại thuốc đã sử dụng phòng và chữa bệnh cho gia súc, gia cầm trong 12 tháng qua.

- Cột 6: Chi khác gồm các khoản chi sau:

+ Năng lượng, nhiên liệu: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác. Không tính năng lượng, nhiên liệu không phải mua và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Nước: Chi phí về nước sử dụng cho hoạt động chăn nuôi, săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng chim, thú có thu sản phẩm trong 12 tháng qua.

+ Khấu hao tài sản cố định: Xem giải thích phần chi phí trồng trọt.



+ Thuê và đấu thầu đất: số tiền thực tế hộ đã chi trả cho 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ chăn nuôi. Nếu 12 tháng qua hộ trả tiền thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê giết mổ, vận chuyển: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua để thuê phương tiện, máy móc phục vụ chăn nuôi. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Trả công lao động thuê ngoài: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ gia súc, gia cầm, v.v...

+ Trả lãi tiền vay cho hoạt động chăn nuôi: số tiền lãi đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho chăn nuôi trong 12 tháng qua.

+ Thuế kinh doanh: số thuế kinh doanh chăn nuôi hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

+ Chi phí khác: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) hộ đã chi ngoài các khoản nêu trên, như chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ chăn nuôi. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sảo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua, không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây, ví dụ như quang, sọt, rổ,... Tiền (kể cả trị giá hiện vật) do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, chuồng trại,...) phục vụ sản xuất; công cụ thủ công và các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm chăn nuôi.

- Cột 7: Tổng chi phí chăn nuôi (bằng tổng cộng các cột 4, 5 và 6)

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, chi phí và thu nhập của hộ từ hoạt động chăn nuôi theo sản phẩm/dịch vụ từng dòng ở cột B

MỤC 4: THU NHẬP TỪ LÂM NGHIỆP

4.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động lâm nghiệp (khai thác gỗ, khai thác và thu nhặt sản phẩm từ rừng và cây lâm nghiệp phân tán, ươm các loại giống cây lâm nghiệp, trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp,...).



4.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu từ lâm nghiệp bao gồm thu từ các hoạt động:

(1) Khai thác, thu nhặt lâm sản: Thu từ hoạt động khai thác, thu nhặt lâm sản từ rừng trồng và rừng tự nhiên như: gỗ, củi, luồng, tre, vầu, nhựa thông, cánh kiến, măng, mộc nhĩ, nấm hương, các loại quả, các loại lá (lá dong, lá nón, lá cọ),.... Khai thác gỗ bao gồm cả gỗ tĩa thừa từ rừng trồng; thu từ củi bao gồm tận thu từ rừng tự nhiên.

Lưu ý: Đối với diện tích rừng khai thác toàn bộ (khai thác trắng) trong năm chỉ tính sản lượng và giá trị của phần diện tích khai thác trong 12 tháng qua; không tính giá trị sản phẩm của các năm trước (phần thu hoạch tĩa thừa các năm trước).

(2) Ươm giống cây lâm nghiệp: Thu từ hoạt động nhân giống cây lâm nghiệp nhằm phục vụ mục đích trồng rừng hoặc trồng cây phân tán. Hoạt động nhân giống gồm các hình thức chủ yếu sau: sản xuất giống bằng hạt, bằng hom cành hoặc chiết ghép. ĐTV chỉ thu thập thông tin giá trị cây giống bán ra bên ngoài;

(3) Trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng, khoanh nuôi tái sinh: Thu từ việc hộ làm cho bên ngoài khi thực hiện hoạt động trồng mới rừng trồng, chăm sóc rừng trồng, cải tạo rừng, khoanh nuôi và xúc tiến tái sinh rừng.

(4) Dịch vụ lâm nghiệp:

+ Bảo vệ rừng: Thu từ việc hộ làm cho bên ngoài khi thực hiện hoạt động khoán bảo vệ rừng.

+ Dịch vụ lâm nghiệp khác: Thu từ hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp, hoạt động sơ chế gỗ trong rừng,... hộ làm cho bên ngoài

(5) Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về lâm nghiệp do dịch bệnh, thiên tai, môi trường.

Lưu ý khi tính chi phí lâm nghiệp:

Chỉ tính chi phí cho những hoạt động đã thu trong 12 tháng qua, không tính các chi phí sản xuất dở dang hoặc chi phí cho các hoạt động không phải lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp.

- Để tính đúng thu nhập của hộ thì mọi khoản chi phí đã sử dụng để cho sản phẩm thu hoạch trong 12 tháng qua đều phải khai thác và ghi vào phiếu khảo sát gồm: tất cả các khoản mua đổi và tự túc. Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua



ngoài thì tính theo giá thực tế mua; phần tự túc tính theo giá bình quân năm tại chợ gần nhất ở địa phương.

- Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ theo các năm đó. Nếu có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/ đổi/cho/biểu/tặng

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)

- Cột 4: Chi phí giống (Hạt giống, cây giống): Ghi trị giá giống của cây trồng thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua. Giống lâm nghiệp gồm: hạt giống, cây giống dùng vào việc trồng rừng của hộ, v.v...

Không tính giống tự túc chưa được tính vào thu. Chú ý chỉ tính giống dùng vào sản xuất, không tính loại giống sản xuất ra để bán, kể cả hạt giống, cây giống không dùng hết đem bán.

- Cột 5: Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật.

Phân bón gồm phân hữu cơ, phân hoá học. Tính tổng trị giá phân hữu cơ và phân hoá học hộ mua, tự túc đã sử dụng cho các hoạt động sản xuất cho sản phẩm thu được trong 12 tháng qua. Phân hoá học gồm nhiều loại như đạm ure, sunphat, NPK, lân, kali... ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hoá học tính theo giá thực tế mua ở thị trường.

- Cột 6: Chi khác gồm các khoản sau:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: Ghi số tiền dùng để chi mua các loại dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng trong 12 tháng qua. Các dụng cụ đó là cày, cuốc, xẻng, bao, thúng, dao, cưa,...

+ Năng lượng, nhiên liệu: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác sử dụng cho hoạt động lâm nghiệp có cho thu sản phẩm trong 12 tháng qua. Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản.



+ Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng (tài sản cố định, công cụ sản xuất): Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc thiết bị, nhà xưởng,...), công cụ thủ công.

+ Khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm máy móc, công cụ, nhà xưởng v.v...). Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ.

+ Thuê và đấu thầu đất: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê vận chuyển: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Thuê súc vật cày kéo: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc làm đất, kéo gỗ, vận chuyển hàng hoặc sản phẩm.

+ Trả công lao động thuê ngoài: Ghi số tiền hộ trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

+ Trả lãi tiền vay cho hoạt động lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp: Ghi số tiền trả lãi số tiền vay (nếu có) để đầu tư cho 2 nhóm hoạt động trên trong 12 tháng qua.

+ Thuế kinh doanh: Ghi số tiền nộp thuế sản xuất kinh doanh thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Các khoản chi phí khác: Ghi số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo kỹ thuật...

- Cột 7: Ghi tổng chi phí hoạt động lâm nghiệp (bằng tổng cộng các cột 4, cột 5 và cột 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, chi phí và thu nhập của hộ từ hoạt động lâm nghiệp theo nguồn thu từng dòng ở cột B



MỤC 5: THU NHẬP TỪ THỦY SẢN

5.1. Mục đích, ý nghĩa

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động nuôi trồng, ương giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở ao hồ, sông, suối.

5.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Các hoạt động thủy sản bao gồm nuôi trồng, đánh bắt thủy sản (ương giống, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản) và các hoạt động có liên quan như các công việc sơ chế sản phẩm (ướp muối, ướp lạnh, phơi khô sản phẩm), phân loại, làm sạch sản phẩm v.v...

Phạm vi tính thu nhập và chi phí:

Chỉ tính những sản phẩm đã thu trong 12 tháng qua của nuôi trồng, đánh bắt thủy sản; không tính sản phẩm dở dang. Trị giá từng loại sản phẩm tính theo giá thực tế bán đổi, phần còn lại thì tính theo giá bình quân năm ở chợ gần nhất tại địa phương.

Do đó chi phí cũng tính mọi khoản đã sử dụng để có được các khoản đã thu trong 12 tháng qua. Các chi phí mua đổi tính theo giá thực tế, phần tự túc tính theo giá bình quân ở chợ gần nhất tại địa phương.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/ đổi/cho/biểu/tặng
- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).
- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)
- Cột 4: Giống ghi trị giá giống thủy sản (cá, tôm, cua...) đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống thủy sản phải mua tính theo giá thực tế mua. Giống tự túc tính theo giá bình quân năm của chợ gần nhất tại địa phương.
- Cột 5: Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh gồm:
 - + Thức ăn: tổng số chi phí về thức ăn tinh, thức ăn thô, các loại thức ăn khác thực tế đã dùng trong 12 tháng qua (kể cả phần tự túc của hộ đã được tính vào thu nhập). Thức ăn do tự túc được tính theo giá sản xuất bình quân năm; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua. Không tính thức ăn có được do thu nhập, hái lượm chưa được tính vào thu nhập.
 - + Thuốc phòng và chữa bệnh
- Cột 6: Chi khác gồm các khoản chi:



+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng để phục vụ cho nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sảo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại để tính chi phí sản xuất. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây.

+ Năng lượng, nhiên liệu: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác dùng cho sản xuất thủy sản (bơm nước, chạy guồng trong vùng nuôi tôm, sấy sản phẩm, chế biến thức ăn...). Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống và các ngành sản xuất phi nông, lâm nghiệp.

+ Muối, nước đá: trị giá tiền và hiện vật hộ chi mua/đổi muối, nước đá hoặc các phụ liệu khác để dùng cho sản xuất, kinh doanh thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng: số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, ao, hồ nuôi tôm, nhà xưởng phục vụ sản xuất), công cụ thủ công.

+ Khấu hao tài sản cố định.

+ Thuê và đấu thầu đất: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu mặt nước để nuôi trồng thủy sản. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất, nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, phương tiện thuê vận chuyển: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, máy móc để phục vụ cho sản xuất. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Trả công lao động thuê ngoài: số tiền hộ trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ, vệ sinh vùng nuôi trồng thủy sản.

+ Trả lãi tiền vay cho hoạt động thủy sản: số tiền trả lãi cho các khoản vay để đầu tư cho thủy sản.



+ Thuế kinh doanh: số tiền thuế nuôi trồng, thuế khai thác thủy sản hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

+ Chi phí khác: số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm sản xuất...

- Cột 7: Ghi tổng chi phí hoạt động thủy sản (bằng tổng cộng các cột 4, cột 5 và cột 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu nhập và chi phí của hộ từ hoạt động thủy sản theo nguồn thu từng dòng ở cột B

MỤC 6: THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN HOẶC CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.

6.1. Mục đích, ý nghĩa:

Thu thập số liệu về tổng thu, chi phí và thu nhập từ các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ kể cả các hoạt động có sản phẩm được sản xuất ra chỉ để lại hộ tiêu dùng hoặc sử dụng, không được bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ phục vụ cho việc tính thu nhập và tiêu dùng cho sản xuất và đời sống của hộ.

6.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Bao gồm hộ có đăng ký kinh doanh và không có đăng ký kinh doanh về các hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ.

Các hoạt động có diễn ra trong 12 tháng qua nhưng tại thời điểm điều tra không còn tồn tại nữa thì vẫn được thu thập thông tin.

Đối với hoạt động thương nghiệp tổng thu và chi phí không tính trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

Trường hợp các hộ liên doanh SXKD thì căn cứ vào phần trăm thu nhập hộ nhận được để tính thu nhập cho hộ điều tra.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/ đổi/cho/biểu/tặng

- Cột 2: Giá trị để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng thu (bằng cột 1 cộng cột 2)



- Cột 4: Chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu của từng hoạt động. Thực liệu là những nguyên liệu để chế biến thức ăn, nước giải khát,... Đối với hoạt động thương nghiệp, số tiền mua hàng hoá kinh doanh không tính vào câu này.

Vật tư nguyên liệu dùng cho sản xuất, kinh doanh mua theo nguồn nào thì tính theo giá của nguồn đó, nếu tự túc, đổi tính theo giá bình quân năm tại địa bàn điều tra. Chỉ tính chi phí phát sinh cho các sản phẩm được sản xuất trong 12 tháng qua đã được bán, đổi, cung cấp dịch vụ, sử dụng hoặc tiêu dùng.

- Cột 5: Chi phí về năng lượng, nhiên liệu của từng hoạt động. (Xem cách ghi biểu cột 6 Mục 2).

- Cột 6: Chi khác gồm các khoản chi:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng. Đối với dụng cụ sản xuất nhỏ chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào TSCĐ nhưng sử dụng trong một số năm thì cần phân bổ trị giá theo thời gian sử dụng.

+ Chi phí về nước phục vụ cho các hoạt động ngành nghề.

+ Chi phí về sửa chữa nhỏ, duy trì bảo dưỡng. Bao gồm sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ là máy móc, nhà xưởng phục vụ sản xuất; công cụ thủ công.

+ Chi phí về khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ,... Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Đối với trường hợp hộ xây dựng nhà để ở sau đó sử dụng một phần diện tích để sản xuất kinh doanh thì nguyên giá của TSCĐ này là số tiền đầu tư thêm để xây dựng, sửa chữa và cải tạo diện tích ở thành diện tích sản xuất kinh doanh.

Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao:

Mức khấu hao 1 năm = Nguyên giá TSCĐ/Số năm sử dụng

+ Chi phí về thuê đất, nhà xưởng, cửa hàng, máy móc và phương tiện sản xuất khác. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền thuê được phân bổ theo số năm sử dụng.

+ Chi phí về vận chuyển: bao gồm thuê phương tiện để vận chuyển nguyên vật liệu hoặc sản phẩm của hoạt động đi tiêu thụ và các loại phí đường, cầu, phà,... cho các lần vận chuyển.

+ Chi phí về nhân công: bao gồm toàn bộ chi phí trả cho các lao động thuê ngoài (thường xuyên hoặc tạm thời) về tiền lương, tiền công và các khoản



phụ cấp, trợ cấp cố tính chất lương, kể cả trị giá các bữa ăn hộ phải nuôi các lao động thuê ngoài này (nếu có). Chi tiêu này bao gồm cả chi phí về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn phải trích nộp cho cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn theo quy định.

+ Trả lãi tiền vay: Số tiền hộ phải trả cho khoản lãi từ tiền vay để đầu tư và phát triển hoạt động. Nếu trả lãi khoản vay cho nhiều năm thì số tiền trả lãi được phân bổ theo số năm vay.

+ Chi phí về thuế, phí và các khoản lệ phí coi như thuế: bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đất SXKD, thuế tài nguyên, thuế môn bài, phí cấp phép kinh doanh,...

+ Chi phí cho xử lý nước thải, chất thải rắn. Đây là các khoản chi phí nhằm bảo vệ môi trường, bao gồm các chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn; phí trả cho các dịch vụ xử lý nước thải, chất thải rắn, ... Nếu các khoản chi cho nhiều năm thì phải phân bổ theo số năm sử dụng. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn trở thành TSCĐ thì chi phí phân bổ chỉ được ghi vào khoản này, không ghi vào khấu hao TSCĐ.

+ Các chi phí khác ngoài các khoản chi phí kể trên như chi phí bưu điện, đi lại, quảng cáo, tiếp thị, mua mẫu mã, chi thuê khảo sát thiết kế, bảo hiểm sản xuất, chi hoa hồng, môi giới,...

- Cột 7: Ghi tổng chi phí hoạt động (bằng tổng cộng các cột 4, cột 5 và cột 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, tổng chi phí và thu nhập từ các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ trong 12 tháng qua.

MỤC 7: THU NHẬP KHÁC

7.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập thông tin về các khoản thu nhập khác chủ yếu không do lao động trực tiếp tạo ra trong 12 tháng qua để làm căn cứ tính đúng, tính đủ thu nhập của hộ.

7.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu khác tính vào thu nhập bao gồm thu từ các nguồn:

(1) Thu nhập từ chuyển nhượng:



+ Tiền và trị giá hiện vật hộ nhận được do người ngoài hộ cho/ biếu/ tặng/ mừng/ giúp (Dùng cho sinh hoạt của hộ). Bao gồm:

Tiền mặt và trị giá hiện vật **dùng cho sinh hoạt của hộ** do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ trong nước và nước ngoài trong 12 tháng qua, bao gồm: Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người thân (đã từng là thành viên của hộ) ở trong nước và nước ngoài cho, biếu, mừng, giúp; Cho, biếu nhà ở; Cho, biếu ô tô dùng cho sinh hoạt; Cho, biếu tài sản dùng cho sinh hoạt khác.

Tiền mừng đám cưới/Tiền phúng viếng ma chay sau khi trừ chi phí ăn uống của khách.

+ Các khoản trợ cấp xã hội (cho thương binh, liệt sỹ, cá nhân/hộ có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo, hộ chính sách khác), trợ cấp cho sinh hoạt của hộ để khắc phục thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh (Covid-19),... trong 12 tháng qua.

+ Học bổng, thưởng giáo dục, trợ giúp y tế

(2) Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính

+ Thu nhập từ cho thuê tài sản, đất đai, nhà ở: thu nhập nhận được từ các khoản cho thuê tài sản như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải,... thu nhập từ cho thuê, mượn nhà/đất ở, đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Thu nhập từ lãi đầu tư, tín dụng là thu nhập nhận được từ tiền gửi ngân hàng, cổ phần, tín phiếu và lãi từ các hình thức cho vay, góp vốn khác.

(3) Thu nhập khác: Gồm các khoản thu nhập khác làm tăng thu nhập chưa kể trên như các khoản nhận được từ các tổ chức nhân đạo, từ thiện, hiệp hội, các đơn vị sản xuất kinh doanh ủng hộ; trúng xổ số, vui chơi có thưởng,...

b) Cách ghi biểu:

- Cột B: Các khoản thu nhập khác theo nguồn thu.

- Cột 1: Ghi trị giá các khoản thu nhập theo từng dòng tương ứng tại cột B

- Dòng **Tổng số** ghi tổng thu nhập theo khoản thu từng dòng tại cột B, được tính bằng **tổng cộng** các dòng số 1, số 2 và số 3.

BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP CỦA HỘ

- Cột A: Danh mục các nguồn thu nhập của hộ

- Cột 1: Ghi tổng thu nhập của hộ theo từng nguồn tương ứng ở cột A



PHẦN C

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ

Biểu số 01.N/NTM
Ban hành theo...
Ngày nhận báo cáo:

BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP
CỦA CÁC HỘ KHẢO SÁT TẠI
THÔN/ẤP/BẢN.....
Năm ...

- Đơn vị báo cáo:
Thôn/ấp/bản
- Đơn vị nhận báo cáo:
UBND xã

STT	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu TTTT (Người)	Tổng thu nhập (Nghìn đồng)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
1				
2				
3				
4				
5				
...		...		
		Tổng số		

Thu nhập bình quân đầu người của hộ khảo sát của thôn/ấp/bản

= Dòng tổng số cột 2/Dòng tổng số cột 1/1.000 (triệu đồng/người)

..., ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Trưởng thôn/ấp/bản
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Biểu số 02.N/NTM**

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

BIỂU SUY RỘNG THU NHẬP BÌNH**QUÂN NKTTTT CỦA XÃ....****NĂM.....**

- Đơn vị báo cáo: UBND xã

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng điều phối nông thôn mới cấp huyện;

Cơ quan Thống kê cấp huyện

TT	Mã Thôn/ Ấp/ Bản	Thôn/ Ấp/Bản	Số Hộ (Hộ)		Số Nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) (Người)		Thu nhập BQ đầu người của hộ khảo sát (Triệu đồng/người)	Tổng thu nhập (Triệu đồng)
			Tổng số	Số hộ mẫu	Tổng số	Hộ mẫu		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(3)*(5)
1								
2								
3								
							

Nguồn: Tổng hợp từ Biểu số: 02.X/NTM (Phần A) và Biểu 01.N/NTM (Phần C)**Thu nhập bình quân nhân khẩu TTTT/năm = Tổng số cột 6/Tổng số cột 3**
(triệu đồng/người)**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, họ tên)



HƯỚNG DẪN TỔNG HỢP VÀ SUY RỘNG THÔNG TIN

Biểu số 01.N/NTM: BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP CỦA CÁC HỘ KHẢO SÁT TẠI THÔN/ẤP/BẢN

- Cột A: Ghi số thứ tự của hộ tại mỗi phiếu thu thập thông tin về thu nhập của hộ
- Cột B: Ghi họ và tên chủ hộ
- Cột 1: Ghi số nhân khẩu TTTT tại hộ từ Phiếu thu thập thông tin
- Cột 2: Ghi tổng thu nhập của hộ (Dòng tổng thu nhập hộ cột 1 Biểu tổng hợp thu nhập của hộ)

Biểu số: 02.N/NTM: BIỂU SUY RỘNG THU NHẬP BÌNH QUÂN NKTTTT CỦA XÃ

- Cột C: Ghi tên thôn/ấp/bản
- Cột 1: Ghi tổng số hộ trên địa bàn xã theo từng thôn/ấp/bản liệt kê tại cột C (Thông tin tại cột 1, Biểu số: 02.X/NTM của Phần A)
- Cột 2: Ghi tổng số hộ được chọn mẫu phỏng vấn thu nhập trên địa bàn xã theo từng thôn/ấp/bản liệt kê tại cột C (Thông tin tại Biểu 01.N/NTM của Phần C)
- Cột 3: Ghi tổng số NKTTTT trên địa bàn xã theo từng thôn/ấp/bản liệt kê tại cột C (Thông tin tại cột 2, Biểu số: 02.X/NTM của Phần A)
- Cột 4: Ghi tổng số NKTTTT của toàn bộ các hộ được chọn mẫu trên địa bàn xã theo từng thôn/ấp/bản liệt kê tại cột C (Thông tin tại dòng Tổng số, cột 1, Biểu 01.N/NTM của Phần C)
- Cột 5: Ghi thu nhập bình quân đầu người của hộ khảo sát theo từng thôn/ấp/bản liệt kê tại cột C (Thông tin tại Biểu 01.N/NTM của Phần C). Lưu ý: đơn vị tính **triệu đồng/người**.
- Cột 6: Ghi tổng thu nhập theo từng thôn/ấp/bản liệt kê tại cột C.



11. Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí “Nghèo đa chiều” là xã có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm dưới 13% theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

- Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 của xã được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 (trừ số hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động).

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100\%$$

* **Số liệu căn cứ để đánh giá, thẩm định:** Theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Quyết định của chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận danh sách hộ nghèo; danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm.
- Danh sách hộ nghèo không có khả năng lao động.

12. Tiêu chí số 12 về Lao động

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) từ 70% trở lên.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) từ 20% trở lên.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:



$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó: Người lao động đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu và được đào tạo, có kỹ năng nghề như sau:

+ Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

+ Người chưa qua đào tạo tại trường lớp nhưng tự học, được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên có kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật cùng nghề có bằng/chứng chỉ và đã làm công việc này từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát). Khái niệm, phương pháp tính Lao động có việc làm hoặc thất nghiệp theo quy định tại Phụ lục I Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó: Người lao động đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu, đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).



* Số liệu căn cứ để đánh giá, thẩm định: Số liệu căn cứ đánh giá, thẩm định tiêu chí: Do Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành rà soát, đánh giá.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Danh sách người lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu và được đào tạo, có kỹ năng nghề.

- Danh sách lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu.

- Biểu tổng hợp tỷ lệ lao động qua đào tạo theo xã.

- Danh sách người lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp đã qua đào tạo đã được cấp bằng cấp, chứng chỉ.

- Danh sách lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu.

- Biểu tổng hợp tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ.

13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã.

- Xã có ít nhất 01 mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững.

- Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương: Có ít nhất 01 sản phẩm thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương (hoặc có ít nhất 01 vùng sản xuất nông sản chủ lực của xã được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương trở lên gắn với truy xuất nguồn gốc).

- Xã có kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện đúng theo kế hoạch.

- Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động có hiệu quả.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã”: Căn cứ triển khai thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Phụ lục 1 Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố các chỉ tiêu về Hợp tác xã và Khu công nghiệp và ban hành quy trình thu thập, tổng hợp và tính toán tiêu chí về



thu nhập thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, cụ thể là: Xã có ít nhất 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành.
- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã.

- Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên (hoặc loại trung bình trở lên đối với hợp tác xã thành lập dưới 03 năm) theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Có quy mô thành viên đủ lớn (UBND cấp tỉnh quy định cụ thể quy mô này phù hợp với điều kiện của địa phương).

* Đối với “Xã có ít nhất 01 mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững”: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 2 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể là:

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững khi: Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

- Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.

* Đối với chỉ tiêu “Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương: Có ít nhất 01 sản phẩm thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương (hoặc có ít nhất 01 vùng sản xuất nông sản chủ lực của xã được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương trở lên gắn với truy xuất



nguồn gốc)”: Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương:

- Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

- Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

** Đối với chỉ tiêu “Xã có kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện đúng theo kế hoạch”:*

- Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường.

- Xã có kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện đúng theo kế hoạch.

- Kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống phải thể hiện được những nội dung, nhiệm vụ cơ bản sau:

- Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hiểu biết về tầm quan trọng của làng nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Khôi phục và duy trì các lễ, hội của với các làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Bảo vệ cảnh quan, không gian làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất như: đường giao thông, điện, kho bãi...

- Có hệ thống thu gom xử lý rác thải, nước sản xuất tập trung tại các làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Tổ chức và hỗ trợ đào tạo, truyền nghề.

- Xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm làng nghề, làng nghề truyền thống: Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, quảng bá thương hiệu, tham gia các hội chợ thương mại, tiêu thụ sản phẩm làng nghề.

** Đối với chỉ tiêu “Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động có hiệu quả”:*
Thực hiện theo khoản 4 phần II Mục 2 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể:

- Thành lập và hoạt động tổ khuyến nông cộng đồng:

+ Căn cứ thành lập:



Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.
Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Thành lập:

Tổ khuyến nông cộng đồng là tổ chức khuyến nông tự nguyện với thành phần nòng cốt là cán bộ khuyến nông cơ sở và các cá nhân trên địa bàn (cán bộ thú y, bảo vệ thực vật, kiểm lâm,...), đại diện các tổ chức chuyên môn, chính trị, xã hội, đoàn thể, kinh tế tại địa phương (Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, hợp tác xã, doanh nghiệp,...), nông dân sản xuất giỏi tại địa phương.

Số lượng thành viên tổ khuyến nông cộng đồng tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương, tối thiểu là 05 người.

Tổ khuyến nông cộng đồng xây dựng nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động của tổ và hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chức năng, nhiệm vụ: Tổ khuyến nông cộng đồng có các chức năng, nhiệm vụ chính như sau:

+ Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

+ Thực hiện các nhiệm vụ về khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp do cấp có thẩm quyền giao.

+ Hoạt động tư vấn, dịch vụ và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá, cộng đồng dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Các nội dung hoạt động chính:

+ Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp và công nghệ, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững.

+ Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y,...

+ Tư vấn thành lập, phát triển hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX) nông nghiệp, tổ hợp tác: Tư vấn thành lập HTX, tổ hợp tác, tư vấn xây dựng Điều lệ và tổ chức hoạt động, tư vấn xây dựng kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, tư vấn quy trình tổ chức quản lý, tư vấn liên kết, hợp tác, kết nối thị trường.

+ Tư vấn chính sách và pháp luật về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

+ Tư vấn, dịch vụ tổ chức quản lý sản xuất, chuyển đổi số, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.

+ Tư vấn khởi nghiệp, lập dự án đầu tư.



+ Tham gia Chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, bảo tồn và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống.

+ Tư vấn liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản.

+ Tham gia phát triển du lịch nông thôn gắn với nông nghiệp sinh thái, bảo tồn các giá trị văn hoá nông thôn.

- Nguyên tắc hoạt động:

+ Công khai, minh bạch.

+ Tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của địa phương và nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động của tổ.

+ Liên kết, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức trong quá trình hoạt động.

- Địa điểm, phương tiện làm việc: UBND xã tạo điều kiện về địa điểm và phương tiện làm việc cho tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động ổn định, lâu dài.

- Quản lý: Tổ khuyến nông cộng đồng chịu sự quản lý về chuyên môn của các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương.

- Kinh phí hoạt động:

+ Nguồn do ngân sách cấp theo các nhiệm vụ được giao.

+ Nguồn thu từ các hoạt động tư vấn, dịch vụ.

+ Nguồn thu từ các hoạt động liên kết, hợp tác với các tổ chức, cá nhân.

+ Nguồn thu từ tham gia các dự án, đề tài.

+ Nguồn vốn vay từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng theo quy định.

+ Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

* Đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng:

TT	Nội dung đánh giá (*)	Chỉ số (*)	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
1	Có tổ khuyến nông cộng đồng được thành lập	Có/Không			
2	Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp	Số lượng mô hình, kỹ thuật, công nghệ được chuyển giao			



TT	Nội dung đánh giá (*)	Chỉ số (*)	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
3	Tham gia đào tạo, tập huấn cho nông dân/HTX	Số lớp/số lượng học viên được đào tạo, tập huấn			
4	Tư vấn hỗ trợ phát triển HTX, tổ hợp tác	- Số lượng HTX, tổ hợp tác được tư vấn thành lập mới. - Số lượng HTX, tổ hợp tác được tư vấn, hỗ trợ hoạt động.			
5	Tư vấn liên kết sản xuất, kết nối thị trường	Số lượng hợp đồng liên kết sản xuất			
6	Tư vấn quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc	Số lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn/truy xuất nguồn gốc			
7	Tư vấn về chính sách	Số lượng HTX, tổ hợp tác/nông dân được tư vấn, hướng dẫn			
8	Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y	- Đáp ứng bao nhiêu % số hộ/HTX sản xuất nông nghiệp			
9	Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương	Có/Không			

(*) Nội dung đánh giá và chỉ số đánh giá do UBND cấp tỉnh quy định cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Danh sách các hộ tham gia mô hình liên kết sản xuất, quy mô sản xuất.
- Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực (còn hiệu lực).
- Báo cáo kết quả thực hiện mô hình.
- Văn bản của cấp có thẩm quyền đối với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.



- Hồ sơ, sổ sách ghi chép, theo dõi nguồn gốc sản phẩm chủ lực từ khâu sản xuất đến khi tiêu thụ ra thị trường.
- Giấy chứng nhận VietGAP hoặc tương đương của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp có hiệu lực đối với sản phẩm chủ lực.
- Bản sao Quyết định công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được công chứng, chứng thực theo quy định.
- Kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường; Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch.
- Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các biện pháp xử lý của làng nghề, làng nghề truyền thống; phương án bảo vệ môi trường.
- Tài liệu chứng minh tổ chức đào tạo, truyền nghề.
- Quyết định thành lập Tổ Khuyến nông cộng đồng.
- Báo cáo kết quả hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng.
- Báo cáo kết quả xây dựng mô hình.
- Danh sách nông dân được tập huấn; Nội dung tập huấn.
- Bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền công nhận Hợp tác xã, Tổ hợp tác do Tổ khuyến nông tư vấn thành lập (nếu có).

14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 $\geq 98\%$; đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) đạt $\geq 70\%$.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 $\geq 98\%$; Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2”: Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại “Khá” theo Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại “cộng đồng học tập” cấp xã.

Lưu ý: Các nội dung đánh giá về phổ cập, xóa mù chữ căn cứ theo Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính Phủ về phổ cập giáo dục.



* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) đạt $\geq 70\%$ ”: Tỷ lệ học sinh (áp dụng cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) $\geq 70\%$ (tính tỉ lệ số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp tại năm xét công nhận).

c) Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định thành lập đoàn tự kiểm tra đánh giá và biên bản đánh giá tiêu chí.
- Quyết định của UBND cấp huyện về công nhân xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi 5.
- Quyết định của UBND cấp huyện công nhận các xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học.
- Quyết định của UBND cấp huyện công nhận các xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS.
- Quyết định của UBND cấp xã đạt chuẩn xóa mù chữ.
- Xã có kế hoạch duy trì, củng cố nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục xóa mù chữ.

15. Tiêu chí số 15 về Y tế

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt $\geq 90\%$.
- Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.
- Tỷ lệ trẻ em mắc suy dinh dưỡng thể thấp còi trong toàn xã tại thời điểm điều tra là $\leq 24,0\%$.
- Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử đạt $\geq 50\%$.

b) Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu:

- * Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt $\geq 90\%$ ”:
- Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người dân trong xã có thẻ Bảo hiểm Y tế còn hiệu lực trên tổng số dân trong xã.
 - Bảo hiểm Y tế gồm: Bảo hiểm do nhà nước hỗ trợ; bảo hiểm bắt buộc và bảo hiểm tự nguyện.
 - Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia BHYT} = \frac{\text{Tổng số người tham gia BHYT}}{\text{Tổng số dân trong xã}} \times 100$$



Ghi chú: Ủy ban nhân dân xã cần chỉ đạo phối hợp liên ngành điều tra người tham gia Bảo hiểm Y tế có hộ khẩu hoặc tạm trú trên 06 tháng là học sinh, sinh viên, quân đội, công an, gia đình của lực lượng vũ trang, công nhân các nhà máy, xí nghiệp là người tại địa phương công tác hoặc học tập ngoài địa bàn xã để bổ sung thêm loại hình người tham gia Bảo hiểm Y tế của địa phương mà cơ quan Bảo hiểm xã hội chưa thống kê được.

* *Đối với chỉ tiêu “Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế”:* Thực hiện theo Quyết định 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế. Việc đánh giá thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã được thực hiện hằng năm. Xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế có thời hạn trong vòng 3 năm. Nếu các năm tiếp theo không đạt Bộ tiêu chí thì phải rút danh hiệu đã công nhận.

* *Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ trẻ em mắc suy dinh dưỡng thể thấp còi trong toàn xã tại thời điểm điều tra là ≤ 24,0%”:* Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) là số trẻ em dưới 05 tuổi có chiều cao nhỏ hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi (≤ -2SD) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong thời điểm điều tra.

Công thức xác định tỷ lệ:

$$\text{Tỷ lệ \% SDD thể thấp còi của trẻ < 5 tuổi} = \frac{\text{Tổng số trẻ < 5 tuổi trong xã có chiều cao thấp hơn chiều cao trung bình } (\leq -2\text{SD}) \text{ của trẻ trong thời điểm đánh giá}}{\text{Tổng số trẻ cùng nhóm tuổi của xã trong cùng thời điểm}} \times 100$$

* *Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử đạt ≥ 50%”:*

- Sổ khám chữa bệnh điện tử là một cấu phần của Hồ sơ sức khỏe điện tử, để ghi triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán và kê đơn thuốc điều trị ngoại trú.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số có sổ KCB ĐT} = \frac{\text{Tổng số người dân có sổ KCB ĐT}}{\text{Tổng số dân trong xã}} \times 100$$

- Xây dựng và ban hành mẫu hồ sơ sức khỏe điện tử đảm bảo mỗi người dân đều có sổ sức khỏe điện tử:

+ *Đối với người dân sử dụng điện thoại thông minh:* có APP Mobile chứa hồ sơ sức khỏe điện tử cá nhân với các tính năng như thông tin tiêm chủng, đặt hẹn khám bệnh, hồ sơ sức khỏe, tư vấn từ xa...



+ Người dân đi khám bệnh không dùng sổ khám bệnh giấy mà dùng điện thoại có APP để ghi triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán và kê đơn thuốc điều trị ngoại trú.

+ Người dân cập nhật kết quả khám, chữa bệnh hàng ngày khi đi khám bệnh, chữa bệnh.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Danh sách người tham gia Bảo hiểm Y tế do Bảo hiểm xã hội huyện cung cấp (có ký xác nhận).

- Danh sách thống kê bổ xung của UBND xã (có ký xác nhận).

- Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

- Dánh sách thống kê số trẻ em mắc suy dinh dưỡng thể thấp còi trong toàn xã tại thời điểm điều tra (có ký xác nhận).

16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

Từ 80% số thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

- Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 122/2018/NĐ-CP phủ ngày 17/9/2018 của Chính quy định về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”;

- Về Phòng chống bạo lực gia đình: Tại thời điểm xét, xã không để xảy ra các vụ bạo lực gia đình có tính chất nổi cộm; trên địa bàn xã xây dựng được mô hình Phòng chống bạo lực gia đình.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Ban hành hương ước, quy ước của thôn.

- Danh sách “Thôn văn hóa” được công nhận (có ký xác nhận).

17. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (Đối với xã không thuộc khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt từ 30% trở lên, trong đó có từ 10% trở lên được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung; Đối với xã thuộc khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt từ 20% trở lên, trong đó có từ 10% trở lên được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung): Không áp dụng điều kiện có từ 10% trở lên được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đối với những xã



không có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung hoặc không có nhu cầu, điều kiện để đầu tư xây dựng công trình.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt $\geq 90\%$.

- Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp - an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung.

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.

- Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.

- Tỷ lệ CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định đạt $\geq 70\%$.

- Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) sau sử dụng và CTR y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt $\geq 70\%$.

- Có từ 60% trở lên cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

- 100% hộ gia đình và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn đạt $\geq 30\%$.

- Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định đạt $\geq 30\%$.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

** Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (Đối với xã không thuộc khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt từ 30% trở lên, trong đó có từ 10% trở lên được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung; Đối với xã thuộc khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt từ 20% trở lên, trong đó có từ 10% trở lên được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung)”: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT cụ thể:*



- Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: UBND cấp tỉnh ban hành quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (áp dụng cho công trình cấp nước tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình), trong đó quy định số lượng các chỉ tiêu, giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước tùy theo thực trạng chất lượng nguồn nước tại địa phương.

- Để đạt được chỉ tiêu 17.1, cần tập trung các nội dung sau: Đối với cấp nước tập trung, tăng cường công tác quản lý vận hành, đảm bảo nguồn thu đủ chi trả tối thiểu cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ của công trình, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; đối với cấp nước quy mô hộ gia đình, nguồn nước phải đảm bảo hợp vệ sinh, công nghệ thu, trữ, xử lý nước đơn giản phù hợp với từng vùng, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

Giải thích từ ngữ:

Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

(Đối với khu vực có dân cư thưa thớt, phân bố không tập trung tại vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang, ven biển, biên giới, hải đảo, UBND tỉnh quy định cụ thể mô hình cấp nước tập trung phù hợp với thực tế địa phương nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng nước sạch sau khi xử lý đạt quy chuẩn).

Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.



Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

** Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt $\geq 90\%$ ”:*

Đối tượng/phạm vi:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh¹.

- Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn².

Yêu cầu/quy định cụ thể:

(1) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:

Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch³.

Có Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định⁴.

Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định⁵.

¹ Luật An toàn vệ sinh lao động 2015 (Điều 3);

² Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (khoản 2 Điều 3);

³ Luật BVMT 2020 quy định: “Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch...” (điểm a khoản 1 Điều 58); Luật Quy hoạch 2017 và các văn bản liên quan;

⁴ Luật BVMT 2020 quy định về Báo cáo ĐTM, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường (tại Điều 30, 31, 39, 49, 171); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (tại Điều 25, 31, 32...);

⁵ Luật BVMT 2020 yêu cầu về BVMT đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (khoản 3 Điều 40, Điều 53);



Chất thải rắn (CTR), chất thải nguy hại (CTNH) được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định⁶.

Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định⁷.

Quản lý bụi, khí thải theo quy định⁸.

Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường về thuế, phí, lệ phí.

Ngoài ra, đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản cần đáp ứng:

+ Quy định về quản lý nhà nước hoạt động thủy sản⁹.

+ Không sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản theo quy định¹⁰.

+ Đáp ứng yêu cầu theo các quy định về điều kiện nuôi thủy sản.

(2) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường¹¹:

Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch (nếu có)¹².

Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định¹³.

CTR, CTNH được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định¹⁴.

Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định¹⁵.

⁶ Luật BVMT 2020 về yêu cầu quản lý chất thải (khoản 1, 4 Điều 72); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (tại Điều 56, 57, 65, 66, 67, 71, 72...);

⁷ Luật BVMT 2020 về yêu cầu quản lý chất thải và nước thải (khoản 2, 7 Điều 72 và khoản 2, 3 Điều 86);

⁸ Luật BVMT 2020 (Điều 53, khoản 3 Điều 72, 88, 112...); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 58);

⁹ Luật Thủy sản 2017 (Điều 38, 41);

¹⁰ Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ NN&PTNT ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam;

¹¹ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Phụ lục 16);

¹² Luật BVMT 2020 quy định: “Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch...” (điểm a khoản 1 Điều 58); Luật Quy hoạch 2017 và các văn bản liên quan;

¹³ Luật BVMT 2020 yêu cầu về BVMT đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (khoản 3 Điều 40, Điều 53);

¹⁴ Luật BVMT 2020 về yêu cầu quản lý chất thải (khoản 1, 4 Điều 72); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (tại Điều 56, 57, 65, 66, 67, 71, 72...);

¹⁵ Luật BVMT 2020 về yêu cầu quản lý chất thải và nước thải (khoản 2, 7 Điều 72 và khoản 2, 3 Điều 86);



Quản lý bụi, khí thải theo quy định¹⁶.

Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường về thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(3) Đối với làng nghề được công nhận:

Có Quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt¹⁷.

Có phương án bảo vệ môi trường làng nghề được UBND cấp huyện phê duyệt¹⁸.

Có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường¹⁹.

Có hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề²⁰, bao gồm:

+ Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề.

+ Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

+ Có điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường; khu xử lý CTR (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý CTR hoặc có phương án vận chuyển CTR đến khu xử lý CTR nằm ngoài địa bàn.

+ Các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định²¹.

+ Cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và tuân thủ kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền²².

¹⁶ Luật BVMT 2020 (Điều 53, khoản 3 Điều 72, 88, 112...); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 58);

¹⁷ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 25); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 13 Điều 168);

¹⁸ Luật BVMT 2020 (Khoản 1 Điều 56); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 2, 3 Điều 33);

¹⁹ Luật BVMT 2020 (Khoản 1 Điều 56); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 4 Điều 33);

²⁰ Luật BVMT 2020 (Khoản 1 Điều 56);

²¹ Luật BVMT 2020 (Khoản 2 Điều 56); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 34);

²² Luật BVMT 2020 (Khoản 2 Điều 56); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 35);



Phương pháp đánh giá:

- Thống kê số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (yêu cầu bắt buộc đạt 100%); cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (không bao gồm cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế) và trong cụm công nghiệp.

Không thống kê số lượng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp (được đưa vào đánh giá ở cấp huyện).

Thống kê số lượng làng nghề được công nhận (bao gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong làng nghề).

Phương pháp xác định:

Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (%) = Số cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường / Tổng số cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề trên địa bàn x 100% (Tỷ lệ % và số lượng cụ thể).

* Đối với chỉ tiêu “Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp - an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung”:

Đối tượng/phạm vi:

Cảnh quan không gian xanh: Đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng trồng cây xanh, cây bóng mát.

Cảnh quan không gian sạch: Đường trục thôn, liên thôn được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý²³; kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ; không có hiện tượng tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và rác thải dưới kênh mương thoát nước.

Cảnh quan không gian đẹp: Đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa hoặc cây cảnh; tỷ lệ hộ gia đình chỉnh trang nhà ở, cải tạo vườn tạp.

An toàn: Hệ thống thoát nước được xây dựng đảm bảo an toàn cho người dân theo quy định²⁴; khu vực, công trình công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn

²³ Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 59);

²⁴ QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng quy định (mục 2.16.11.3) (được ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng);



thương tích cần được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ²⁵.

Yêu cầu/quy định cụ thể:

Có phương án và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước, hương ước, cụ thể:

(1) Đối với hệ thống cây xanh

- Đầu tư, hoàn thiện hệ thống cây xanh (gồm cả cây bóng mát, cây cảnh, cây hoa và thảm cỏ...) đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau:

+ Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt; không gian xanh, bao gồm không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ) và không gian xanh nhân tạo (công viên, vườn hoa, mặt nước...) phải được gắn kết với nhau thành một hệ thống liên hoàn; kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ ngoài đồng ruộng, cây chống xói mòn để tạo thành một hệ thống cây xanh trong xã.

+ Ưu tiên sử dụng các loại cây xanh bản địa, đặc trưng vùng miền và phù hợp với khu vực nông thôn, bảo vệ được các cây quý hiếm, cây cổ thụ có giá trị. Việc trồng cây không để ảnh hưởng đến an toàn giao thông, không làm hư hại đến các công trình của nhân dân và các công trình công cộng (không trồng cây dễ đổ, gãy); không gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường (không tiết ra chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người); không trồng các loài cây thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định²⁶.

+ Ưu tiên trồng cây xanh ở các địa điểm công cộng như: Trụ sở xã, nhà trẻ, trường học, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa thể thao, các chợ, cửa hàng dịch vụ...

(2) Đối với hệ thống ao, hồ sinh thái

Hệ thống ao, hồ sinh thái trong khu dân cư đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau:

Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

Tạo mặt bằng thoáng, điều tiết khí hậu, tạo cảnh quan đẹp.

Có khả năng phát triển chăn nuôi, thủy sản, tạo nguồn lợi kinh tế (nếu có).

Nạo vét, tu bổ ao, hồ thường xuyên nhằm tạo không gian, cảnh quan sinh thái và điều hòa môi trường; có rào chắn, biển cảnh báo tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn với người dân.

²⁵ Luật BVMT 2020 (điểm c khoản 2 Điều 59);

²⁶ Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT ngày 28/12/2018 của Bộ TN&MT về quy định tiêu chí xác định và ban hành Danh mục loài ngoại lai xâm hại;



Các đoạn sông, kênh, rạch trong xã không có mùi hôi thối, không ứ đọng rác thải; không có tên trong danh sách khu, điểm ô nhiễm môi trường do UBND tỉnh phê duyệt.

(3) Đối với đường làng ngõ xóm

Các tuyến đường đã được betong hóa hoặc rải cấp phối, đảm bảo không lầy lội khi có mưa.

Đã xây dựng hương ước về giữ gìn vệ sinh chung trong xã và các hộ gia đình.

Các hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh. Hàng rào bằng cây phải được cắt tỉa gọn gàng, không vươn ra đường gây cản trở giao thông.

Các tuyến đường trong xã thông thoáng, không lấn chiếm lòng lề đường và không xả rác bừa bãi không đúng vị trí tập kết theo quy định.

Tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ (có tổ vệ sinh thường xuyên quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải về nơi xử lý tập trung theo quy định).

(4) Đối với khu vực công cộng²⁷

Các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà...) không có hiện tượng xả nước thải, CTR không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

Đối với khuôn viên trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa thôn, xóm phải được chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, quy hoạch trồng cây xanh, cây hoa phù hợp cảnh quan và có nước sinh hoạt, nhà vệ sinh an toàn.

Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng.

Tăng cường cải tạo ao, hồ, khu vực công cộng... thành các khu vui chơi giải trí, khu vực tập thể dục, khu sinh hoạt cộng đồng, khu vực học bơi cho trẻ em.

Phương pháp đánh giá:

Số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ... và được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý.

Số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ.

Diện tích trồng cây xanh $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.

²⁷ Luật BVMT 2020 (Điều 59);



≥70% số hộ gia đình có diện tích trồng cây xanh thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh.

* Đối với chỉ tiêu “Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 2m^2/người$ ”: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01:2021/BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/vùng/miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”). UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, điều kiện đặc thù và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhưng phải đảm bảo mức đạt chuẩn không thấp hơn so với quy định $\geq 2m^2/người$.

* Đối với chỉ tiêu “Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch”:

- Quy định về xây dựng, quản lý và sử nghĩa trang, cơ sở hỏa táng đã được Chính phủ quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 trong đó đã quy định về quy hoạch và quản lý quy hoạch nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

- Quy hoạch nghĩa trang và cơ sở hỏa táng: Các yêu cầu về quy hoạch nghĩa trang, cơ sở hỏa táng thực hiện theo Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng kèm theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Đối với chỉ tiêu sử dụng đất trong nghĩa trang và cơ sở hỏa táng: Thực hiện theo Quy chuẩn QCVN 07-10:2016/BXD Quy chuẩn các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình nghĩa trang kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Về tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng} = \frac{\text{Số người chết hỏa táng}}{\text{Số người chết trong năm}} \times 100\%$$



* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định đạt $\geq 70\%$ ”:

Đối tượng/phạm vi:

CTR là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải²⁸.

CTR sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là CTR phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người²⁹.

CTR không nguy hại (CTR thông thường) là CTR không thuộc danh mục CTNH hoặc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng CTNH³⁰.

Yêu cầu/quy định cụ thể:

- CTR sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định (do người dân tự thu gom, xử lý hoặc/và do đơn vị có chức năng thu gom, xử lý):

+ Thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt³¹.

+ Xử lý CTR sinh hoạt³².

CTR không nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định:

+ Phân loại, lưu giữ, vận chuyển CTR công nghiệp thông thường³³.

+ Xử lý CTR công nghiệp thông thường³⁴.

+ Chất thải xây dựng³⁵.

+ Phụ phẩm nông nghiệp³⁶.

UBND xã có tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại đến nhà máy xử lý hoặc bãi chôn lấp hợp vệ sinh

Phương pháp đánh giá:

- Kiểm tra thực tế: Khảo sát các đường chính, các khu thương mại, các công viên, các điểm tập trung dân cư, các đầu mối giao thông và các khu vực công cộng đảm bảo.

- Thống kê số hộ gia đình đăng ký thực hiện xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn.

- Thống kê khối lượng CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại trên địa bàn.

²⁸ Luật BVMT 2020 (khoản 19 Điều 3);

²⁹ Luật BVMT 2020 (khoản 11 Điều 3);

³⁰ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 10 Điều 3);

³¹ Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 72, Điều 77); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 58, 61, 63);

³² Luật BVMT 2020 (Điều 78); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 59, 62);

³³ Luật BVMT 2020 (Điều 81);

³⁴ Luật BVMT 2020 (Điều 82);

³⁵ Luật BVMT 2020 (Điều 64);

³⁶ Luật BVMT 2020 (Điều 61); và theo quy định, hướng dẫn của Bộ NN&PTNT;



Phương pháp xác định:

- Tỷ lệ rác sinh hoạt trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định (%) = Tổng số hộ tham gia mạng lưới thu gom rác/ Tổng số hộ hiện có trên địa bàn x 100%.

- Tỷ lệ CTR không nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (%) = Tổng khối lượng CTR không nguy hại được thu gom, xử lý/ Tổng khối lượng CTR không nguy hại phát sinh trên địa bàn x 100%.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) sau sử dụng và CTR y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 100%”:

Đối tượng/phạm vi

- CTR y tế và CTR y tế nguy hại³⁷, bao gồm³⁸:

+ Chất thải y tế thông thường.

+ CTNH không lây nhiễm.

+ Chất thải lây nhiễm.

- Bao bì thuốc BVTV³⁹.

Yêu cầu/quy định cụ thể

Thu gom, xử lý CTR y tế theo quy định⁴⁰:

+ Chất thải y tế thông thường phải được phân loại, thu gom riêng biệt với chất thải y tế nguy hại, CTR sinh hoạt và được quản lý như đối với CTR công nghiệp thông thường.

+ Chất thải y tế nguy hại phải được phân loại, thu gom riêng biệt với CTR công nghiệp thông thường và CTR sinh hoạt trước khi đưa vào khu vực lưu giữ tại cơ sở phát sinh theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế.

Thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo quy định⁴¹

Phương pháp đánh giá:

- Đối với CTR y tế:

Thông kê khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn.

³⁷ Luật BVMT 2020 (điểm b khoản 1 Điều 62);

³⁸ Luật BVMT 2020 (điểm b khoản 1 Điều 62);

³⁹ Luật BVMT 2020 (khoản 3 Điều 61);

⁴⁰ Luật BVMT 2020 (Điều 83, 84); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 3, 4 Điều 70); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 42);

⁴¹ Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 43);



- Đối với bao gói thuốc BVTV: Thống kê khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh tại các khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

Cách xác định:

Tỷ lệ chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thu gom, xử lý (%) = Tổng khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn được thu gom, xử lý/ Tổng khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại phát sinh tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn x 100%.

Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV trên địa bàn thu gom, xử lý (%) = Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV trên địa bàn được thu gom, xử lý/ Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh trên địa bàn x 100%.

** Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt $\geq 70\%$ ”:*

Đối tượng/phạm vi:

- Nhà tiêu.
- Nhà tắm.
- Thiết bị chứa nước sinh hoạt.

Đảm bảo 3 sạch, bao gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động, cụ thể như sau:

** Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 17.8 thuộc tiêu chí số 17 về “Môi trường và an toàn thực phẩm” khi đáp ứng các yêu cầu:*

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh.
- Tỷ lệ hộ đảm bảo tiêu chí 3 sạch: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ theo nội dung Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động.

Đánh giá thực hiện (theo Hướng dẫn của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam):

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh (theo QCVN 01:2011/BYT của Bộ Y tế) khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo các điều kiện sau:

- + Được xây dựng khép kín với diện tích tối thiểu 0,6m².
- + Chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường.



+ Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (virut, vi khuẩn).

- + Không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở.
- + Không gây mùi hôi, khó chịu.

Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

- + Nhà tắm kín đáo có tường bao, có mái che, cửa chắc chắn.
- + Nước thải phải được xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định.

UBND cấp tỉnh quy định cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm của từng vùng miền.

Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

- + Bể chứa phải có dung tích lớn đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng.
- + Sử dụng vật liệu làm bể chứa/dụng cụ chứa không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng, miền.

- . Bể chứa nước được xây dựng bằng gạch hoặc bê tông.
- . Lu trữ nước xi măng theo quy định.
- . Lu sành, khạp, chum, vại < 200 lít.
- . Dụng cụ trữ nước sinh hoạt bằng inox, nhựa.

+ Bể, dụng cụ trữ nước sinh hoạt phải có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn khác xâm nhập hoặc muỗi vào đẻ trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cạn và van xả tràn.

+ Vệ sinh bể trữ nước, lu, vại...trước khi chứa nước và định kỳ 3 tháng/lần; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thau rửa ngay khi nước rút bằng Cloramin B hoặc clorua vôi.

- Tỷ lệ hộ đảm bảo tiêu chí “3 sạch: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động) khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Tiêu chí “Sạch nhà”

+ Giữ gìn nhà cửa luôn sạch sẽ, sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp (Nhà đạt chuẩn 3 cứng theo quy định).

- + Có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh.
- + Sử dụng nước hợp vệ sinh và có nước sạch trong sinh hoạt.
- + Có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.

Tiêu chí “Sạch bếp”



+ Giữ gìn nơi đun nấu, nồi, xoong, bát, đĩa, dụng cụ, đồ dùng thức ăn luôn sạch sẽ, gọn gàng, hợp vệ sinh.

+ Đảm bảo an toàn thực phẩm: Không sử dụng chất cấm, hoá chất kích thích tăng trưởng trong trồng trọt và chăn nuôi. Sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu trong trồng trọt đúng quy chuẩn. Thu dọn chai, lọ, vỏ đựng phân bón và thuốc trừ sâu sau khi sử dụng, đem tiêu huỷ tại nơi quy định. Trồng trọt và thu hoạch rau, củ, quả đảm bảo an toàn.

+ Đảm bảo vệ sinh thực phẩm: Có chạn, tủ bếp để cất giữ thức ăn. Sử dụng thực phẩm bảo đảm dinh dưỡng và an toàn thực phẩm. Rửa tay bằng xà phòng trước và sau khi chế biến, sử dụng thức ăn.

Tiêu chí “Sạch ngõ”

+ Giữ sân, ngõ của gia đình và khu vực đường làng, ngõ xóm xung quanh nơi ở của gia đình sạch sẽ, không để nước đọng, rác thải bừa bãi làm ảnh hưởng đến mỹ quan và sức khỏe của con người.

+ Có thùng chứa rác thải và thực hiện phân loại rác thải theo hướng dẫn.

+ Tham gia xây dựng cảnh quan, môi trường chung của cộng đồng xanh - sạch - đẹp.

Hướng dẫn thực hiện (theo Hướng dẫn của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam):

- Rà soát, đánh giá tỷ lệ nhà tiêu hợp vệ sinh khu vực nông thôn, trong đó có vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Lập kế hoạch sửa chữa, nâng cấp hoặc xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh nông thôn; huy động lực lượng, tích cực hỗ trợ ngày công giúp các hộ khó khăn trong xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Tuyên truyền, hướng dẫn, tư vấn cho các hộ dân bỏ kinh phí xây nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

- Đánh giá mức độ xây dựng nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước hợp vệ sinh.

Biểu 1: Tổng hợp đánh giá thực hiện chỉ tiêu 17.8

TT	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá	Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt)
1	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh theo quy chuẩn (QCVN 01:2011/BYT của Bộ Y tế)	Đạt	
2	Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh	Đạt	



hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động.		
--	--	--

Yêu cầu/quy định cụ thể:

Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo quy định về kỹ thuật theo QCVN 01:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh) với các nội dung chính sau:

+ Được xây dựng khép kín; chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường; không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở; không gây mùi hôi, khó chịu.

+ Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (virut, vi khuẩn).

Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

+ Nhà tắm kín đáo có tường bao, có mái che.

+ Nước thải phải được xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định.

Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

+ Bể chứa phải có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

+ Sử dụng vật liệu làm bể chứa/dụng cụ chứa không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng miền, khuyến khích sử dụng bể chứa nước được xây bằng gạch hoặc bê tông; lu, sành, khạp, chum, vại; dụng cụ trữ nước sinh hoạt bằng inox, nhựa.

+ Bể, dụng cụ trữ nước sinh hoạt phải có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn khác xâm nhập hoặc muỗi vào đẻ trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cạn và van xả tràn.

+ Vệ sinh bể trữ, lu vại trước khi chứa nước và định kỳ 3 tháng 1 lần; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thau rửa ngay sau khi nước rút bằng Cloramin B, hoặc clorua vôi.

Phương pháp đánh giá:

- Thống kê hộ có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.



Phương pháp xác định:

Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (%) = Số hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch / Tổng số hộ dân trên địa bàn x 100%.

* Đối với chỉ tiêu “Có từ 60% trở lên cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường”: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường:

- Đối với chăn nuôi trang trại phải đảm bảo:
 - + Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.
 - + Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.
 - + Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - + Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.
 - + Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.
 - + Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019.
 - + Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.
 - + Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.
 - + Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.
- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.
- + Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của



Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

- Đối với chăn nuôi nông hộ phải đảm bảo:

+ Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.

+ Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

+ Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

+ Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

+ Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi.

* Đối với chỉ tiêu “100% hộ gia đình và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm”: Thực hiện theo khoản 4 phần II Mục 3 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể:

Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm:

Đối tượng áp dụng:

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tàu cá; sản xuất, khai thác muối).

Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.

Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm.

Phạm vi áp dụng:

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã (trừ hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).

Hướng dẫn thực hiện:

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu		
1	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ
2	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất		



TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
	thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên)	cấp tỉnh phân công, phân cấp	Nông nghiệp và PTNT
3	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các đối tượng tại mục I.1, I.2 nêu trên)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
II	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*)		
1	Hộ gia đình, cơ sở sơ chế nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ nêu tại II.1 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Bộ Nông nghiệp và PTNT	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
4	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách



TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
			nhiệm. Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước.
III	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm (*)		
1	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ		
3	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn		
4	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trừ các đối tượng tại các mục III.1, III.2 và III.3 nêu trên)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
6	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
7	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm.



TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
			Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước.

(*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm.

Yêu cầu mức đạt: 100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 17.10, bao gồm:

Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

** Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn đạt $\geq 30\%$ ”:*

Đối tượng/phạm vi:

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau⁴²:

⁴² Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 75); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 1, 2, 3, 4 Điều 56);



- + CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế.
- + Chất thải thực phẩm.
- + CTR sinh hoạt khác.

Yêu cầu/quy định cụ thể:

- Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh CTR sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại thực hiện quản lý như sau:⁴³

+ Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

+ CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

+ Chất thải thực phẩm không thực hiện theo quy định khuyến khích sử dụng làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

+ CTR sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

+ Trường hợp những địa phương có đơn vị đảm nhiệm thu gom chất thải rắn sinh hoạt: Hằng ngày đem đổ vào thùng chứa rác tập trung đảm bảo đúng giờ (đối với những địa phương có đơn vị thực hiện dịch vụ thu gom) để vận chuyển đi xử lý tại bãi xử lý chất thải tập trung của huyện, tỉnh.

+ Trường hợp những địa phương vùng sâu, vùng xa chưa có đơn vị thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Khuyến khích từng hộ gia đình thực hiện thu gom phân loại chất thải sinh hoạt ngay tại nhà mình và lưu chứa vào các thiết bị chứa phù hợp (như: Xô nhựa, sọt nhựa, sọt che) sau đó khi trời nắng ráo tiến hành xử lý đối với những loại rác khó phân hủy theo các biện pháp phù hợp đảm bảo vệ sinh môi trường, như: Có thể chôn lấp tại các hố chôn lấp chất thải sinh hoạt của gia đình hoặc tiến hành đốt thường xuyên hằng ngày (01ngày/1 lần) tại những nơi thoáng gió, xa nhà ở, xa những vật dụng có nguy cơ gây cháy nổ, không nên để tập trung nhiều chất thải, ...; tuyệt đối không đổ rác xuống cống rãnh, sông, suối, ao hồ gây mất mỹ quan, làm ô nhiễm môi trường là hành vi vi phạm pháp luật.

Lưu ý: Khuyến cáo người dân không nên xây dựng tập trung nhiều các hố đốt rác thải sinh hoạt kiểu thủ công, đặc biệt tại các khu vực đông dân cư. Do

⁴³ Luật BVMT 2020 (khoản 4 Điều 75);



việc xây nhiều các hồ đốt rác thủ công khi đốt tập trung số lượng rác thải nhiều (nhất là khi lẫn túi ni lông, đồ nhựa,..) sẽ phát sinh ra khí thải gây độc hại, mặt khác khi đốt rác thủ công không đủ nhiệt độ cháy sẽ phát sinh khói làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người, ô nhiễm môi trường không khí xung quanh; về lâu dài UBND xã cần tuyên truyền có giải pháp thu gom vận chuyển đến nơi xử lý theo nguồn kinh phí xã hội hóa (vận động Nhân dân cùng đóng góp kinh phí, tự thu gom).

- UBND xã tổ chức triển khai hoạt động phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn theo quy định⁴⁴, trong đó UBND xã hướng dẫn cụ thể việc phân loại thông qua tuyên truyền, vận động hoặc đưa vào quy ước, hương ước của địa phương.

Phương pháp đánh giá: Số hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã (không bao gồm phường, thị trấn).

Phương pháp xác định: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (%) = Số hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn/Tổng số hộ dân trên địa bàn x 100%.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định đạt $\geq 30\%$ ”:

Đối tượng/phạm vi:

- Chất thải nhựa⁴⁵, bao gồm:

+ Sản phẩm nhựa sử dụng một lần là các sản phẩm (trừ sản phẩm gắn kèm không thể thay thế) bao gồm khay, hộp chứa đựng thực phẩm, bát, đĩa, ly, cốc, dao, thìa, đĩa, ống hút, dụng cụ ăn uống khác có thành phần nhựa được thiết kế và đưa ra thị trường với chủ đích để sử dụng một lần trước khi thải bỏ ra môi trường⁴⁶.

+ Bao bì nhựa khó phân hủy sinh học là bao bì có thành phần chính là polyme có nguồn gốc từ dầu mỏ như nhựa Polyme Etylen (PE), Polypropylen (PP), Polyme Styren (PS), Polyme Vinyl Clorua (PVC), Polyethylene Terephthalate (PET) và thường khó phân hủy, lâu phân hủy trong môi trường thải bỏ (môi trường nước, môi trường đất hoặc tại bãi chôn lấp CTR)⁴⁷.

- Nguồn gốc phát sinh chất thải nhựa⁴⁸:

⁴⁴ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (điểm c khoản 3 Điều 63);

⁴⁵ Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 73);

⁴⁶ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 14 Điều 3);

⁴⁷ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 15 Điều 3);

⁴⁸ Luật BVMT 2020 (Điều 66, khoản 2 Điều 73);



- + Từ hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch (nếu có).
- + Tự hoạt động sinh hoạt hàng ngày của hộ gia đình, cá nhân, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và từ các khu vực công cộng.

Yêu cầu/quy định cụ thể:

- Chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định⁴⁹:
- + Tổ chức, cá nhân không thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp vào hệ thống thoát nước, ao, hồ, kênh, rạch, sông.
- + Chất thải nhựa phải được thu gom, phân loại để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật; chất thải nhựa không thể tái chế phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý theo quy định.
- + Chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch phải được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho cơ sở có chức năng tái chế và xử lý.
- + Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý theo quy định (áp dụng đối với danh mục A.3. Bao bì nhựa tại Phụ lục 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT)⁵⁰.
- + Có xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hoặc mô hình thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa; hướng dẫn, tuyên truyền vận động người dân thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa.

Phương pháp đánh giá: Chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn theo các nguồn được nêu tại mục 1.

Phương pháp xác định: Tỷ lệ chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý (%) = Khối lượng chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý/ Tổng khối lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn x 100%.

c) Hồ sơ minh chứng:

- * Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn”:
- Phiếu xét nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo QCVN 01-1: 2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- Biểu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu.

⁴⁹ Luật BVMT 2020 (khoản 1, 2, 4 Điều 73);

⁵⁰ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 77, 78, 79);



* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường”:

- Danh mục cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản (địa chỉ, loại hình/quy mô sản xuất).

- Văn bản phê duyệt hồ sơ môi trường (nếu có).

- Các hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở (nếu có).

- Văn bản công nhận làng nghề.

- Văn bản phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

- Có/không có hạ tầng bảo vệ môi trường.

- Có/không có tổ chức tự quản bảo vệ môi trường làng nghề.

- Hồ sơ hạ tầng bảo vệ môi trường.

* Đối với chỉ tiêu “Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp - an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung”:

- Văn bản về quy hoạch có liên quan.

- Quy ước, hương ước có nội dung về bảo vệ môi trường (nếu có).

- Quy định/quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng; kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ.

- Báo cáo kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết.

- Hình ảnh minh họa kèm theo.

* Đối với chỉ tiêu “Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn”:

- Bản quy hoạch chi tiết khu công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Biểu thống kê và đánh giá chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng theo Biểu mẫu sau:

BIỂU THỐNG KÊ VÀ ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU DIỆN TÍCH ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ....., HUYỆN/THÀNH PHỐ.....

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Diện tích; số nhân khẩu	Số lượng cây xanh (cây)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	Tổng cộng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng	m ²			
1	Khuôn viên nhà văn hoá thôn.....	m ²			



TT	Nội dung	Đơn vị tính	Diện tích; số nhân khẩu	Số lượng cây xanh (cây)	Ghi chú
2	Khuôn viên UBND xã.....	m ²			
3	Khuôn viên trường Mầm non xã.....	m ²			
4	Khuôn viên trường Tiểu học xã.....	m ²			
5	Khuôn viên trường THCS xã.....	m ²			
6	Khuôn viên Trạm Y tế xã.....	m ²			
7	Khuôn viên Đình, đền, chùa.....	m ²			
8	Khuôn viên nghĩa trang, tượng đài liệt sỹ.....	m ²			
9	Đường giao thông trong xã.....	m ²			
10	Khuôn viên công sở, nhà máy, khu công nghiệp...	m ²			
11	Khác.....	m ²			
12	Cây xanh phân tán khác (trồng ngoài những diện tích công cộng nêu trên, ví dụ đường nội đồng, khu đất trống.....)	m ²			
B	Tổng số nhân khẩu trên địa bàn xã (Theo số liệu thống kê năm 20.....)	Người			
C	Đạt tỷ lệ (m²/người) (=A/B)	m ² / người			

Lưu ý: Không thống kê cây thân thảo, vườn hoa, cây ăn quả ngắn ngày.

- Cách tính diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đơn vị tính m²/người) = Tổng diện tích cây xanh sử dụng công cộng/số nhân khẩu toàn xã (= Cột A.4/B.4).

- Đánh giá: Đạt hay không đạt theo yêu cầu tiêu chí.

Đối chiếu với chỉ tiêu theo quy định của Bộ tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (2m²/người đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới; 4m²/người đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao) để đánh giá chỉ tiêu.

Người lập biểu

(Ký tên)

Xác nhận của UBND xã

(Ký, đóng dấu)

* Đối với chỉ tiêu “Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch”: Có quy hoạch nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy chế hoạt động theo quy định.



* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định”:

- Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Danh sách hộ gia đình đăng ký thực hiện xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn.

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý chất thải CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại bao gồm: khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) sau sử dụng và CTR y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường”:

- Kế hoạch/ Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý CTR y tế, bao gồm: Danh sách bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý.

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt $\geq 70\%$ ”: Danh sách hộ có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

* Đối với chỉ tiêu “Có từ 60% trở lên cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường”:

- Bảng thống kê các cơ sở chăn nuôi hiện có trên địa bàn.

- Biên bản kiểm tra xác minh các điều kiện vệ sinh môi trường chăn nuôi của từng hộ chăn nuôi.

- Bảng tổng hợp kê khai hoạt động chăn nuôi hàng quý theo quy định và cập nhật kê khai chăn nuôi trên hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu chăn nuôi (khi hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu chăn nuôi được đưa vào hoạt động).

- Cam kết chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm được Ủy ban nhân dân xã xác nhận (đối với chăn nuôi nông hộ).

- Giấy phép bảo vệ môi trường; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

* Đối với chỉ tiêu “100% hộ gia đình và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm”:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo



từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá sáu tháng tính đến điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn”: Báo cáo kết quả thực hiện, kèm theo số liệu chi tiết.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định”: Báo cáo kết quả thực hiện, kèm số liệu chi tiết.

18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.

- Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

- Tổ chức chính trị - xã hội của xã 100% được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

- Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

- Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội.

- Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn”:

- Đối với cán bộ xã:



+ Cán bộ xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể của từng chức vụ cán bộ cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ Quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (sau đây gọi tắt là Nghị định số 33/2023/NĐ-CP).

+ Đối với những cán bộ xã đang giữ chức vụ bầu cử quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP thì trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Nghị định số 33/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2023) phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định.

- Đối với công chức xã:

+ Công chức xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể của từng chức danh công chức cấp xã quy định tại Điều 7 và Điều 10 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Đối với công chức cấp xã đang giữ chức danh quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP thì trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Nghị định số 33/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định.

* *Đối với chỉ tiêu “Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”:*

Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn “xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên” khi đáp ứng yêu cầu theo quy định của Ban Tổ chức Trung ương tại Hướng dẫn số 25-HD/BTCTW ngày 10/11/2023 một số nội dung về kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị; Quy định số 22-QĐ/TU ngày 22/11/2023 của Tỉnh ủy Tuyên Quang về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tập thể cá nhân trong hệ thống chính trị của tỉnh Tuyên Quang.

- Chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên” thực hiện theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động cơ quan đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.



* Đối với chỉ tiêu “Tổ chức chính trị - xã hội của xã 100% được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã phân loại chất lượng hoàn thành tốt trở lên theo hướng dẫn của từng tổ chức; được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp trên đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

* Đối với chỉ tiêu “Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định”: Theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Tiêu chí tiếp cận pháp luật có 05 tiêu chí thành phần với 20 chỉ tiêu, Tổng số điểm tối đa của các tiêu chí xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là 100 điểm, cụ thể:

- Tiêu chí 1: Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn (10 điểm)

+ Chỉ tiêu 1: Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao (03 điểm).

+ Chỉ tiêu 2: Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân (07 điểm).

- Tiêu chí 2: Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật (30 điểm)

+ Chỉ tiêu 1: Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (06 điểm).

+ Chỉ tiêu 2: Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin (05 điểm).

+ Chỉ tiêu 3: Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật (08 điểm).

+ Chỉ tiêu 4: Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở (05 điểm).

+ Chỉ tiêu 5: Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật (03 điểm).

+ Chỉ tiêu 6: Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật (03 điểm).

- Tiêu chí 3: Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý (15 điểm).



+ Chỉ tiêu 1: Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở (07 điểm) .

+ Chỉ tiêu 2: Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở (04 điểm).

+ Chỉ tiêu 3: Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý (04 điểm).

- Tiêu chí 4: Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (20 điểm)

+ Chỉ tiêu 1: Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương (03 điểm).

+ Chỉ tiêu 2: Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (04 điểm).

+ Chỉ tiêu 3: Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (04 điểm).

+ Chỉ tiêu 4: Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (04 điểm).

+ Chỉ tiêu 5: Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (05 điểm).

- Tiêu chí 5: Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội (25 điểm).

+ Chỉ tiêu 1: Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo (07 điểm).

+ Chỉ tiêu 2: Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính (07 điểm).

+ Chỉ tiêu 3: Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (05 điểm).

+ Chỉ tiêu 4: Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội (06 điểm).

Theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

Tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 80 điểm trở lên

Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.



Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện) có thẩm quyền công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

** Đối với chỉ tiêu “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội”:*

Phương pháp xác định, thành phần hồ sơ:

- Xã đạt chỉ tiêu: “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là xã đạt các chỉ tiêu sau:

- Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã. Nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã bao gồm: Bí thư đảng ủy xã, Phó Bí thư đảng ủy xã, Chủ tịch xã, Phó Chủ tịch xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc có cán bộ nữ được quy hoạch để khi khuyết thực hiện bổ trí vào vị trí chủ chốt này theo quy định.

Hồ sơ gồm: Danh sách nữ trong Ban thường vụ Đảng ủy xã hoặc danh sách nữ lãnh đạo chủ chốt của xã, hoặc danh sách nữ được quy hoạch; Quyết định bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo nữ hoặc Quyết định quy hoạch nữ lãnh đạo chủ chốt cấp xã, khi khuyết một trong các vị trí chủ chốt, thực hiện bổ trí cán bộ nữ vào các vị trí theo quy định (hoặc tài liệu chứng minh cho các nội dung trên).

- Có ít nhất 30% phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường). Phương pháp tính thực hiện theo công thức như sau:

Tỷ lệ phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) (%)

$$= \frac{\text{Tổng số phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)}}{\text{Tổng số người tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)}} \times 100$$

Hồ sơ gồm:

+ Danh sách nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn; Danh sách tổng số người lao động tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn.

+ Biểu tổng hợp tỷ lệ nữ tham gia tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường).

- Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt chỉ tiêu theo kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 của tỉnh.

Phương pháp xác định về tỷ số giới tính khi sinh: Xã đạt chỉ tiêu tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt chỉ tiêu theo kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 của tỉnh là xã có tỷ số giới tính khi sinh ở mức 110 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.

Hồ sơ gồm: Báo cáo các trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; Báo cáo kèm biểu danh sách, biểu tổng hợp tỷ số giới tính khi sinh.

Có ít nhất 01 địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng đạt chuẩn hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình theo quy định tại Quyết định số 1814/QĐ-LĐTBXH ngày 18/12/2018 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.



Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn tạm thời về điều kiện tối thiểu của địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng và Hướng dẫn số 197/SLĐT BXH-BVCSTE-BĐG ngày 26/2/2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội về việc triển khai “Địa chỉ tin cậy- Nhà tạm lánh” tại cộng đồng đạt chuẩn theo quy định tiêu chuẩn tạm thời.

Hồ sơ gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân xã về việc lựa chọn địa điểm triển khai “Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh” tại cộng đồng; Quyết định thành lập Ban Quản lý “Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh” tại cộng đồng; Thông báo của Ủy ban nhân dân xã về “Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh” tại cộng đồng.

- Bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em trong số các công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như quyết định, thông báo hoặc quy chế phân công nhiệm vụ.

Hồ sơ gồm: Quyết định, thông báo hoặc quy chế phân công nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã về bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em hoặc người hoạt động không chuyên trách về công tác bảo vệ trẻ em.

Có Tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định (Có quyết định thành lập, quy chế hoạt động).

Hồ sơ gồm: Quyết định thành lập, quy chế làm việc của tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã.

Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn được trợ giúp bảo đảm đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030 của tỉnh.

Việc xác định “trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp” thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐT BXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại trẻ em, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em.

Phương pháp xác định:

Xã đạt chỉ tiêu về tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn được trợ giúp là xã có tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp từ 90% trở lên.

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là trẻ em không đủ điều kiện thực hiện được quyền sống, quyền được bảo vệ, quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, quyền học tập, cần có sự hỗ trợ, can thiệp đặc biệt của Nhà nước, gia đình và xã hội để được an toàn, hòa nhập gia đình, cộng đồng.



Số lượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm tổng số trẻ em thuộc 14 nhóm sau đây: (1) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ; (2) Trẻ em bị bỏ rơi; (3) Trẻ em không nơi nương tựa; (4) Trẻ em khuyết tật; (5) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS; (6) Trẻ em vi phạm pháp luật; (7) Trẻ em nghiện ma túy; (8) Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; (9) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực; (10) Trẻ em bị bóc lột;

(11) Trẻ em bị xâm hại tình dục; (12) Trẻ em bị mua bán; (13) Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo.

(14) Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (\%)} = \frac{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt}}{\text{Tổng số trẻ em}} \times 100$$

Hồ sơ gồm: Danh sách số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Danh sách dân số trẻ em từ 16 tuổi trở xuống; Biểu tổng hợp tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

100% số vụ việc trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời theo quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em, Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

Hồ sơ gồm: Báo cáo kèm danh sách số vụ việc trẻ em bị xâm hại (biểu đánh sách thể hiện số vụ trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời và số vụ không được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời).

** Đối với chỉ tiêu “Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn”:*

- Ủy ban nhân dân xã ban hành kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn.

- Triển khai thực hiện kế hoạch:

+ Ủy ban nhân dân xã có thể trực tiếp tổ chức thực hiện bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch đã được phê duyệt.



+ Ủy ban nhân dân xã phối hợp, lồng ghép, cử học viên thuộc đối tượng bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn tham dự các lớp bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn do huyện, tỉnh tổ chức.

+ Ban Phát triển thôn: Căn cứ kế hoạch của Ủy ban nhân dân xã, tổ chức họp nhân dân tuyên truyền kiến thức về xây dựng nông thôn mới, tích cực tham gia các lớp bồi dưỡng đào tạo, nâng cao nhận thức, năng lực, hiệu quả hoạt động (phát huy vai trò, trách nhiệm của từng tổ chức và nhân dân góp phần tham gia tích cực, cụ thể vào giám sát các hoạt động xây dựng nông thôn mới, kỹ năng giải quyết các tình huống thực tế, kỹ năng thúc đẩy phát triển cộng đồng xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ nhân dân trong phát triển kinh tế, tăng thu nhập, ổn định hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn thôn; phối hợp với các cấp hội đoàn thể giữ vững tình hình an ninh trật tự, vệ sinh môi trường trên địa bàn, tổng hợp và báo cáo kịp thời những ý kiến, kiến nghị của nhân dân...).

c) Hồ sơ minh chứng:

- Danh sách số lượng cán bộ, công chức cấp xã (có ký xác nhận).
- Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên của cấp có thẩm quyền công nhận.
- Tổ chức chính trị - xã hội của xã 100% được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên của cấp có thẩm quyền công nhận.
- Báo cáo xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.
- Danh sách nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn; Danh sách tổng số người lao động tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn.
- Biểu tổng hợp tỷ lệ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường).
- Báo cáo các trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; Báo cáo kèm biểu danh sách, biểu tổng hợp tỷ số giới tính khi sinh.
- Quyết định của Ủy ban nhân dân xã về việc lựa chọn địa điểm triển khai “Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh” tại cộng đồng; Quyết định thành lập Ban Quản lý “Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh” tại cộng đồng; Thông báo của Ủy ban nhân dân xã về “Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh” tại cộng đồng.



- Quyết định, thông báo hoặc quy chế phân công nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã về bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em hoặc người hoạt động không chuyên trách về công tác bảo vệ trẻ em.

- Quyết định thành lập, quy chế làm việc của tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã.

- Danh sách số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Danh sách dân số trẻ em từ 16 tuổi trở xuống; Biểu tổng hợp tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

- Báo cáo kèm danh sách số vụ việc trẻ em bị xâm hại (biểu đánh sách thể hiện số vụ trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời và số vụ không được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời).

- Kế hoạch tập huấn bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn.

19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng.

- Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí (hồ sơ minh chứng)

* Đối với chỉ tiêu “Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng”:

- Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh và rộng khắp”:

+ Tổ chức biên chế đơn vị dân quân theo kế hoạch, hướng dẫn của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo Văn bản số 5219/HD-TM ngày 01/12/2020 của Bộ Tham mưu Quân khu hướng dẫn thực hiện một số điều của Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ Quốc phòng về quy định trang bị, đăng ký quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của Dân quân tự vệ.



+ Hằng năm cán bộ, chiến sỹ Dân quân tự vệ được tập huấn, huấn luyện đạt chỉ tiêu, yêu cầu theo kế hoạch của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.

- Hoàn thành các chỉ tiêu về Quốc phòng:

+ Có đầy đủ các văn kiện, kế hoạch theo quy định tại Điều 9, Chương III, Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23/4/2020 của Bộ Quốc phòng.

+ Thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự; hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ; không có quân nhân đảo, bỏ ngũ bị kỷ luật tước quân tịch trả về địa phương; 100% quân nhân hoàn thành nhiệm vụ ở đơn vị thường trực về địa phương được đăng ký quân nhân dự bị và quản lý chặt chẽ; 100% quân nhân dự bị động viên và phương tiện kỹ thuật được đăng ký, quản lý chặt chẽ, sẵn sàng động viên khi có lệnh.

+ Hằng năm tổ chức tốt công tác đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, công dân nam trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, đăng ký nghĩa vụ quân sự. Phối hợp thực hiện tốt công tác công tác tuyên truyền, giáo dục quốc phòng và an ninh cho lực lượng vũ trang và nhân dân, công tác vận động quần chúng, công tác chính sách hậu phương quân đội; tổ chức cho Dân quân tự vệ tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện.

* *Đối với chỉ tiêu “Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả”:*

- Nghị quyết của Đảng uỷ; Kế hoạch của UBND xã về công tác bảo đảm ANTT hằng năm.

- Chương trình, kế hoạch hằng năm của Công an xã về thực hiện công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và thực hiện chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Hồ sơ theo dõi việc tổ chức triển khai, kết quả thực hiện Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”.



- Hồ sơ xây dựng các mô hình theo quy định tại điểm e, mục 1 và điểm c, mục 2 Hướng dẫn số 06/HD-BAC-V05 ngày 29/3/2022 của Bộ Công an, cụ thể là:

+ Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả (*điểm e, mục 1 của Hướng dẫn số 06/HD-BAC-V05 ngày 29/3/2022 của Bộ Công an*).

+ Số vụ phạm tội về trật tự xã hội trên địa bàn huyện giảm ít nhất 05% so với năm trước; tệ nạn xã hội; tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước (trừ trường hợp bất khả kháng) (*điểm c, mục 2 Hướng dẫn số 06/HD-BAC-V05, ngày 29/3/2022 của Bộ Công an*).

- Hồ sơ, sổ sách theo dõi, tiếp nhận xử lý tin về an ninh trật tự; Hồ sơ, sổ sách theo dõi việc tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố của Công an xã.

- Hồ sơ, tài liệu theo dõi, tiếp nhận thông tin, phản ánh của các cơ quan chức năng, địa phương khác (ngoài phạm vi xã) về việc xử lý, giải quyết các vụ án, vụ việc liên quan đến công dân đang cư trú tại xã.

- Báo cáo của Công an xã về kết quả công tác đảm bảo an ninh trật tự của năm trước và năm xét, đề nghị công nhận hoàn thành các tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới hoặc nông thôn mới nâng cao.

- Báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu 19.2 của Công an xã của năm trước và năm xét, đề nghị công nhận hoàn thành các tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới hoặc xã nông thôn mới nâng cao (*có phân tích, so sánh kết quả của năm trước và năm sau*).

- Quyết định của Bộ Công an về việc đưa xã ra khỏi diện xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự (*nếu trước đó là xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự*).

- Quyết định của Giám đốc Công an tỉnh về công nhận danh hiệu thi đua đối với Công an xã; Nhận xét, đánh giá hoặc quyết định công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ của UBND xã đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở.

- Quyết định của Ban chỉ đạo phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào bảo vệ ANTQ cấp huyện về việc phân loại phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (*tại năm xét, đề nghị công nhận hoàn thành các tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới hoặc xã nông thôn mới nâng cao*) đạt loại **khá** trở



lên theo Quyết định số 510/QĐ-BCA ngày 20/01/2022 của Bộ Công an ban hành quy định tiêu chí đánh giá, phân loại phong trào toàn dân bảo vệ ANTK.

- Biên bản họp xét của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của xã về đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu số 19.2.

- Báo cáo kết quả thẩm tra của Công an huyện, thành phố về thực hiện chỉ tiêu 19.2 đối với xã nông thôn mới.

**PHẦN II: HƯỚNG DẪN BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO**

(Theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

A- BỘ TIÊU CHÍ

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1836/SXD-KTBĐS ngày 20/9/2022 của Sở Xây dựng)	
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt		
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	100%	Sở Giao thông Vận tải (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1615/SGTVT-PCAT ngày 21/10/2022 của Sở Giao thông Vận tải)	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm		100%
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		≥ 50%



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	$\geq 85\%$	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	$\geq 80\%$	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	$\geq 5\%$	
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 98\%$	Sở Công Thương (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 580/SCT-QLNL ngày 09/5/2023 của Sở Công Thương)



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1330 /SGDDĐT-KHTC ngày 3/10/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 969/SVHTTD L-QLVHGD ngày 30/9/2022 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	$\geq 85\%$	



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Sở Công Thương (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 580/SCT-QLNL ngày 09/5/2023 của Sở Công Thương)
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1106/STTTT-TTBCXB ngày 26/9/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông)
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	Đạt	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt	
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 90\%$	Sở Xây dựng (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1836/SXD-KTBDS ngày 20/9/2022 của Sở Xây dựng)



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 43	Cục thống kê tỉnh (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 102/HD-CTK ngày 26/4/2023 của Cục thống kê tỉnh)
			Năm 2022	≥ 47	
			Năm 2023	≥ 51	
			Năm 2024	≥ 55	
			Năm 2025	≥ 59	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		$< 8,0\%$	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1527/SLĐTBX H-XH ngày 30/9/2022 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội)
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$> 75\%$	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 25\%$ trở lên	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản trên tổng số lao động có việc làm trên địa bàn		Từ 42% trở xuống	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định		≥ 1	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của UBND tỉnh)



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	≥ 3 sao	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	≥ 1	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 10\%$	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	≥ 1	
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 969/SVHTTD L-QLVHGD ngày 30/9/2022 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	Sở Y tế (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 2558/SYT-KH ngày 22/9/2022 của Sở Y tế)
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	UBND tỉnh (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 510/VP-THBKS ngày 26/10/22 của UBND tỉnh)
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	UBND tỉnh



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	UBND tỉnh
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1	Sở Tư pháp (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1151/STP-XDKTTHPL&PBGDPL ngày 27/9/2022 của Sở Tư pháp)
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	$\geq 90\%$	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1991/STNMT-BVMT ngày 04/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 80\%$	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 25\%$	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$	



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	$\geq 100\%$	
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 75\%$	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1836/SXD-KTBDS ngày 20/9/2022 của Sở Xây dựng)
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	$\geq 5\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1991/STNMT-BVMT ngày 04/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		$\geq 4\text{m}^2/\text{người}$	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định		$\geq 50\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1991/STNMT-BVMT ngày 04/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 35\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số
			Xã khu vực III	$\geq 25\%$	
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Xã không thuộc khu vực III	≥ 60 lít	
			Xã khu vực III	≥ 40 lít	



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 25\%$	731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
			Xã khu vực III	$\geq 20\%$	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm		100%	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã		Không	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm		100%	
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch		$\geq 80\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1991/STNMT-BVMT ngày 04/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 792/QĐ-ĐCT ngày 05/10/2022 của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam)



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1541/BCH-TM ngày 30/5/2023 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh)
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Hướng dẫn số 3712/HD-CAT-PV05 ngày 20/6/2022 của Công an tỉnh)



B- HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch”:

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung xã theo quy định pháp luật về quy hoạch.

- UBND cấp huyện chỉ đạo cơ quan chức năng thực hiện việc rà soát quy hoạch chung xây dựng xã theo Điều 15 Luật Xây dựng năm 2014, cụ thể là:

Điều 15. Rà soát quy hoạch xây dựng

+ Quy hoạch xây dựng phải được định kỳ xem xét, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Định kỳ rà soát quy hoạch xây dựng là 10 năm đối với quy hoạch vùng, 05 năm đối với quy hoạch chung và quy hoạch phân khu, 03 năm đối với quy hoạch chi tiết kể từ ngày quy hoạch xây dựng được phê duyệt.

+ Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm rà soát quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

+ Kết quả rà soát quy hoạch xây dựng phải được báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng để xem xét, quyết định.

- Điều kiện, nguyên tắc, trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã cần đảm bảo theo quy định tại Mục 6 Luật Xây dựng năm 2014 và Khoản 10 Điều 28 Luật số 35 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

* Đối với chỉ tiêu “Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch”:

- Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.



- Tùy theo điều kiện thực tế của từng địa phương, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hướng dẫn cụ thể Quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch đảm bảo tuân thủ các quy định tại Mục 7 và Mục 8 Luật Xây dựng năm 2014; Điều 14 Luật Kiến trúc năm 2019 và Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

* *Đối với chỉ tiêu “Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên”:*

- Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới (viết tắt là quy hoạch chi tiết) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.

- Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch chi tiết, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết được quy định tại Điều 31 Luật Xây dựng năm 2014; Mục 3 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Lưu ý: Các chỉ tiêu trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo tuân thủ Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã.
- Quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố công khai theo quy định.

2. Tiêu chí số 2 về Giao thông

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định đạt 100%.

- Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn: Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp đạt $\geq 50\%$.

- Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp đạt ≥ 85 .



- Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa đạt $\geq 80\%$.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

Đối với 04 chỉ tiêu thuộc tiêu chí Giao thông trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao thực hiện theo Quy mô, kỹ thuật đường GTNT thực hiện theo Quyết định số 932/QĐBGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”; TCVN 10380:2014 “Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế”.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền.
- Quyết định phê duyệt thiết kế hoặc dự toán công trình.
- Quyết định phê duyệt nhà thầu cung ứng xi măng, ống cống.
- Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình.

3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 90% trở lên (tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 90% trở lên).

- Có ít nhất có 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững.
- Có ít nhất 01 loại cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt $\geq 5\%$.
- Có 100% công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hằng năm.
- Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.
- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 90% trở lên (tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 90% trở lên)”: Thực hiện theo phần II Mục 1 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động, cụ thể là:



Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100\%$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+ S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới chủ động (ha).

+ S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

S_1 , S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (sau đây viết tắt là NTM).

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{\text{tưới}} \geq 90\%$ và $T_{\text{tiêu}} \geq 90\%$, hoặc $T_k \geq 90\%$.

* Đối với chỉ tiêu “ Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững”:

- Tổ chức thủy lợi cơ sở đảm bảo về pháp lý, năng lực theo quy định của Luật Thủy lợi, như:

HTX được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã (có giấy đăng ký thành lập HTX); tổ hợp tác được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác (có hợp đồng hợp tác và gửi thông báo tới UBND cấp xã nơi thành lập).

Có điều lệ hoặc quy chế hoạt động dịch vụ thủy lợi được trên 50% số thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở thông qua và UBND cấp xã xác nhận.

Toàn bộ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở.

Tổ chức bộ máy, người vận hành của tổ chức thủy lợi cơ sở đảm bảo đáp ứng năng lực theo quy định.

- Có số điểm đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững đạt từ 70 điểm trở lên, thông qua các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu 1: Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước.

Chỉ tiêu 2: Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi.

Chỉ tiêu 3: Quản lý tài chính.

Chỉ tiêu 4: Thực hiện đa dịch vụ.

Chỉ tiêu 5: Mức độ hài lòng của thành viên

Cách xác định điểm số các chỉ tiêu đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững của tổ chức thủy lợi cơ sở (TLCS):



TT	Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định điểm số
1	Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	30	
1.1	Lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	10	<p>a) Đối với tổ chức TLCS quản lý công trình thủy lợi nội đồng trong công trình thủy lợi do các tổ chức khai thác thủy lợi cấp huyện, cấp tỉnh quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước theo mùa, vụ hoặc theo năm; ký Hợp đồng với tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; thông báo lịch cấp, tưới, tiêu và thoát nước cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: 5 điểm. - Có ký hợp đồng, nhưng không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 2 điểm. - Không ký hợp đồng: 0 điểm. <p>b) Đối với tổ chức TLCS quản lý công trình thủy lợi nhỏ độc lập:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, thông báo lịch cấp, tưới, tiêu, thoát nước cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 5 điểm. - Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, không thông báo lịch cấp, tưới, tiêu cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 2 điểm. <p>Không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 0 điểm.</p>
1.2	Tỉ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động (T)	20	<p>$T \geq 90\%$: 20 điểm. $80\% \leq T < 90\%$: 15 điểm. Cách xác định T ($T_{\text{tưới}}$, $T_{\text{tiêu}}$, T_k) theo khoản 1 phần I Mục I Chương I Hướng dẫn này.</p>
2	Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	30	
2.1	Lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	5	<ul style="list-style-type: none"> - Có lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình hàng năm: 5 điểm. - Không lập: 0 điểm.
2.2	Thực hiện kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	20	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt 100% theo kế hoạch: 20 điểm. - Đạt từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 15 điểm. - Đạt từ 50% đến dưới 70% theo kế hoạch: 10 điểm. - Đạt dưới 50% theo kế hoạch: 0 điểm.



2.3	Lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình	5	- Có lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình; không để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 5 điểm. Đề xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 0 điểm.
3	Quản lý tài chính	20	
3.1	Lập kế hoạch tài chính	5	- Có lập kế hoạch tài chính, trong đó có kế hoạch thu-chi hàng năm cho dịch vụ thủy lợi thông qua hội nghị thường niên: 5 điểm. Không thực hiện: 0 điểm.
3.2	Thực hiện kế hoạch tài chính đối với dịch vụ thủy lợi	10	Khả năng chủ động tài chính (TC) đối với dịch vụ thủy lợi được xác định như sau: Nguồn thu của tổ chức TLCS $TC = \frac{\text{Chi phí theo kế hoạch}}{\text{Nguồn thu của tổ chức TLCS}}$ Nguồn thu của tổ chức TLCS bao gồm: Đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (phí thủy lợi nội đồng, đóng góp xây dựng, sửa chữa công trình...), kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác đầu tư (nếu có). Chi phí theo kế hoạch bao gồm chi trả tiền sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định, chi các hoạt động quản lý, vận hành, bảo dưỡng, xây dựng, sửa chữa công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng. TC \geq 1: 10 điểm. 0,7 \leq TC < 1: 7 điểm. 0,5 \leq TC < 0,7: 5 điểm. TC < 0,5: 0 điểm.
3.3	Thực hiện quyết toán, công khai tài chính theo quy định	5	Có thực hiện: 5 điểm. Không thực hiện: 0 điểm
4	Thực hiện đa dịch vụ	10	



4.1	Phát triển các sản phẩm dịch vụ khác	7	Có thực hiện các sản phẩm dịch vụ khác như: Cấp nước nông thôn, điện... hoặc tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm, dịch vụ: 7 điểm. Không thực hiện: 0 điểm.
4.2	Ứng dụng khoa học công nghệ trong xây dựng, quản lý công trình thủy lợi	3	Có ứng dụng một trong các công nghệ trong xây dựng; biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước; sử dụng một số thiết bị thông minh để theo dõi, giám sát hoặc điều khiển vận hành công trình thủy lợi...: 3 điểm. Không thực hiện: 0 điểm.
5	Mức độ hài lòng của thành viên	10	- Là điểm tổng hợp bình quân của các phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên (Phiếu đánh giá theo biểu mẫu số 2 Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này).

Ghi chú:

- Tổ chức thủy lợi cơ sở có tổng số điểm từ 90 điểm trở lên được đánh giá là đạt xuất sắc.

- Tổ chức thủy lợi cơ sở có tổng số điểm từ 70 đến dưới 90 điểm được đánh giá là đạt.

* Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất 01 loại cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt $\geq 5\%$ ”:

- Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính bằng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực (của các vụ trong năm) thực tế áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên tổng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực theo quy hoạch/kế hoạch của xã.

+ Đối với cây chủ lực là cây lúa: Là diện tích áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến như: SRI, 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, Nông - Lộ - Phơi/ướt khô xen kẽ...

+ Đối với cây chủ lực là các cây trồng cạn: Là diện tích áp dụng các kỹ thuật tưới tiết kiệm nước như: tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt...

+ Mẫu biểu xác định tỷ lệ diện tích đất trồng cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn xã như sau:



Đối với cây lúa:

TT	Vụ sản xuất	Diện tích gieo trồng lúa theo quy hoạch/kế hoạch của xã (ha)	Diện tích gieo trồng lúa thực tế áp dụng biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước (ha)	Biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước được áp dụng
1	Vụ đông xuân			
2	Vụ hè thu			
3	Vụ mùa			
	Tổng cộng	S	S1	
	Tỷ lệ (%)	$(S1/S)*100$		

Ghi chú: Biện pháp canh tác tiên tiến, tưới tiết kiệm được hiểu là áp dụng một trong các biện pháp như: SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm, ứot khô xen kẽ/nông lộ phơi.

Đối với cây trồng cạn:

TT	Loại cây trồng cạn chủ lực	Diện tích đất trồng cây trồng cạn chủ lực cần tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích đất trồng cây trồng cạn thực tế được tưới tiên tiến, TKN (ha)	Công nghệ tưới TKN được áp dụng (phun mưa, nhỏ giọt)
1	Cây			
2	Cây			
3	Cây			
4	Cây			
	...			
	Tổng cộng	S	S1	
	Tỷ lệ	$(S1/S)*100$		

- Chỉ tiêu 3 được đánh giá là đạt khi tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ do UBND cấp tỉnh quy định.



- UBND cấp tỉnh quy định cụ thể loại cây trồng chủ lực và tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đối với các nhóm xã trên địa bàn phù hợp với điều kiện đặc thù, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 4600/QĐ-BNN-TCTL ngày 13/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Kế hoạch phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng giai đoạn 2021-2025.

- Các trường hợp khác:

+ Trường hợp xã không có cây trồng chủ lực theo quy định của UBND cấp tỉnh thì có thể được tính bằng tỷ lệ diện tích cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương như lúa, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

+ Đối với các xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu là đất nuôi trồng thủy sản, làm muối: Chỉ tiêu 3. được đánh giá là đạt khi có áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản, làm muối đối với việc sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu...

* *Đối với chỉ tiêu “Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm”:*

- Tất cả công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do xã quản lý có kế hoạch bảo trì hàng năm.

+ Kế hoạch bảo trì thể hiện một số công việc chính như: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình thủy lợi, trong đó có dự kiến về thời gian, kinh phí, hình thức tổ chức thực hiện.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì đảm bảo đạt 100% so với kế hoạch:

+ Có báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra thường xuyên, trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn.

+ Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng các hạng mục theo kế hoạch.

+ Các hạng mục công trình được sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ đạt 100% so với kế hoạch: Có hồ sơ lưu thể hiện việc sửa chữa theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hoặc theo cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025.



+ Các sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc thiết bị bị ảnh hưởng tác động bởi thiên tai (nếu có) được xử lý sửa chữa đột xuất kịp thời (có hồ sơ chứng minh).

* Đối với chỉ tiêu “Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi”:

- Có bảng thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi do xã quản lý theo biểu mẫu sau:

Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với xã nông thôn mới nâng cao

TT	Tên kênh - Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ tổ chức/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Biện pháp xử lý	Giấy phép (có ghi C, không ghi K)
				Địa giới hành chính	Vị trí trên kênh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										

Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải lần lượt theo từng tuyến kênh của từng công trình thủy lợi do xã quản lý.

- Cột 1: Ghi thứ tự.
- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi (ví dụ: Kênh N1- Trạm bơm A).
- Cột 3: Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải, bao gồm: Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.
- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.
- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính (ví dụ: Thôn A).
- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí công trình gắn với tên địa danh (ví dụ: K0+450, cống B).



- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì (ví dụ: nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác).

- Cột 8: Lưu lượng xả được xác định theo hướng dẫn sau:

+ Đối với cơ sở SXKD có trạm xử lý nước thải thì lấy theo công suất trạm hoặc lưu lượng xả theo giấy phép đã cấp.

+ Nước thải sinh hoạt:

- Đối với địa phương có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

- Đối với địa phương chưa có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% định mức tiêu thụ nước sạch theo đầu người do UBND cấp tỉnh quy định:

Khu vực nông thôn: Trung bình từ 80-120 lít/người/ngày đêm;

Khu vực đô thị: Trung bình từ 100-150 lít/người/ngày đêm, một số đô thị loại I, khu du lịch, nghỉ dưỡng qui định mức tiêu thụ nước sạch lên đến 200 lít/người/ngày đêm.

- Khách sạn, nhà nghỉ: 250 lít/giường.

+ Nước thải chăn nuôi:

- Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

- Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, KL nước thải có thể tính như sau:

Chăn nuôi lợn: 35 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi trâu, bò: 38-40 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi dê: 7 lít/con/ngày đêm.

+ Nước thải từ cơ sở SXKD, làng nghề:

- Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

- Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải tham khảo theo định mức sau:

Cơ sở chế biến tinh bột: Bột sắn: 12 m³/tấn bột sắn sản phẩm; Bột dong: 20 m³/tấn bột dong sản phẩm; Bún, bánh đa: 10 m³/tấn bún, bánh đa sản phẩm; Miến dong: 7 m³/tấn miến dong sản phẩm.

Cơ sở chế biến bia, rượu, cồn: Khối lượng nước thải cơ sở tính theo định mức thải sản xuất từ 6-7 lít nước thải/1 lít bia, rượu, cồn.



Cơ sở chế biến thủy sản: Thủy sản đông lạnh: 4-6 m³/tấn sản phẩm; Thủy sản phile: 5-7 m³/tấn sản phẩm.

Cơ sở kinh doanh cửa hàng ăn uống, khách sạn: Khách sạn, nhà nghỉ: 200-300 lít/giường/ngày; Nhà hàng: 20 lít/món/ngày.

Cơ sở giết mổ gia súc: Giết mổ trâu, bò: 1,25 m³/con; Giết mổ lợn: 0,75 m³/con.

+ Nước thải từ nuôi trồng thủy sản:

Căn cứ hợp đồng dịch vụ cấp nước cho các ao nuôi, lượng nước thải ở mỗi lần thay nước được tính bằng 20% lượng nước cấp.

Trường hợp không có hợp đồng cấp nước, cách tính như sau: Trung bình ao nuôi có chiều sâu 1,5 m, hệ số trao đổi nước 20%, tiêu chuẩn thải nước thải 3.000 m³/ha/ngày đêm.

- Cột 9: Chế độ xả: Liên tục hay không liên tục;

- Cột 10: Thuộc diện cấp phép môi trường: Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Trường hợp không thuộc điều 39 thì phải đăng ký môi trường.

Trường hợp không phải đăng ký môi trường: cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

- Cột 10: Biện pháp xử lý:

Đối với nguồn xả thải đã có hệ thống xử lý nước thải trước khi xả vào kênh mương thì ghi rõ hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng...

Đối với nguồn xả thải chưa có hệ thống xử lý nước thải: Ghi "Không".

- Cột 11: Giấy phép: i) Đối với nguồn xả thải đã được cấp phép: ghi "C";

Đối với nguồn xả thải chưa được cấp phép: ghi "K".

Có thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp. Hồ sơ chứng minh gồm: Văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn; biên bản làm việc...

- Xử lý vi phạm xả nước thải vào công trình thủy lợi kịp thời, dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Hồ sơ chứng minh gồm: Biên bản xử lý vi phạm, quyết định xử lý vi phạm...



* Đối với chỉ tiêu “Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ”:

- Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- Kết quả chấm điểm theo phụ lục về Hướng dẫn nội dung thực hiện chỉ tiêu về phòng chống thiên tai (phải đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm) như sau:

PHỤ LỤC: HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI ĐỐI VỚI XÃ

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
Tổng điểm				100	
I	VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ NGUỒN NHÂN LỰC			35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0
		b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định)		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định)	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công)		3	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia)		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động)	Có	4	0
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện		7	0



		ng nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).			
		d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40	
1	Nguồn nhân lực	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai	Có	5	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương	Có	6	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu		7	Tính điểm theo tỷ lệ %



		dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt			
III Về cơ sở hạ tầng thiết yếu				25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có)		3	0
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;



- + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
- + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
- + Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.

Cây trồng chủ lực của địa phương theo Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hoá, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc sản theo chuỗi liên kết bảo đảm chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Tuyên Quang.

c) Hồ sơ minh chứng:

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 90% trở lên (tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 90% trở lên)”: Có biểu xác định tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận theo biểu mẫu sau:

DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA 2 VỤ ĐƯỢC TƯỚI CHỦ ĐỘNG TẠI THÔN, XÃ....., HUYỆN....., NĂM.....

TT	Tên công trình	Loại công trình	Diện tích ký hợp đồng theo kế hoạch trồng lúa cả năm của thôn cần được đảm bảo tưới (ha)			Diện tích thực tế được tưới chủ động bằng công trình thủy lợi cả năm của thôn (ha)		
			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:	
				Lúa vụ xuân	Lúa vụ mùa		Lúa vụ xuân	Lúa vụ mùa
	Tổng cộng							
1								
2								
...								
			S			S1		
	Tỷ lệ (%)		$(S1/S)*100$					

Trong đó:



S: Chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa cả năm ... được ký hợp đồng giữa Ban Quản lý CTTL cơ sở xã..... với thôn.....

S1: Diện tích đất trồng lúa cả năm của thôn... được tưới chủ động bằng công trình thủy lợi đã được nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.

Trưởng thôn
(Ký tên)

.....

BQL công trình thủy lợi cơ sở
(Ký, đóng dấu)

.....

Xác nhận của UBND xã
(Ký, đóng dấu)

.....

* Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất có 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững”:

- Có kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước.
- Có biểu tổng hợp diện tích gieo trồng được Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện/Phòng Kinh tế thành phố xác nhận.
- Có kế hoạch và kết quả được duyệt quản lý khai thác hệ thống đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý.
- Có Kế hoạch sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ các công trình; hồ sơ lưu thể hiện việc sửa chữa thường xuyên, định kỳ, đột xuất (nếu có).
- Có Kế hoạch, văn bản triển khai thực hiện và kết quả thực hiện kế hoạch tài chính.
- Có biểu xác định mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức thủy lợi cơ sở.
- Báo cáo kết quả hoạt động của tổ chức thủy lợi cơ sở.

* Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất 01 loại cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt $\geq 5\%$ ”:

- Hồ sơ lưu thể hiện việc đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hoặc theo cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.



- Biên bản nghiệm thu xác nhận diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Biểu tổng hợp diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước có xác nhận Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Đối với những xã không có cây trồng chủ lực theo Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì có biểu tổng hợp diện tích cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước hoặc diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản, sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu.

* Đối với chỉ tiêu “Có 100% công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hằng năm”:

- Kế hoạch bảo trì các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

- Báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra.

- Hồ sơ lưu thể hiện việc sửa chữa.

* Đối với chỉ tiêu “Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi”:

- Văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn; biên bản làm việc.

- Biên bản xử lý vi phạm, quyết định xử lý vi phạm (nếu có).

- Bảng thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi trên địa bàn xã.

- Có giấy cấp phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

* Đối với chỉ tiêu “Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ”: Có Báo cáo tổng hợp và biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết yêu cầu chủ động và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

4. Tiêu chí số 4 về Điện

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định đạt $\geq 98\%$.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

- Phương pháp chung:

+ Phương pháp chung: Nhận dạng, cập nhật tài liệu pháp lý, tài liệu thống kê để đánh giá. Không tổ chức thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình và những công việc thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành;

+ Phương pháp đánh giá: Đánh giá theo nhận dạng, mức xác nhận kết quả



của từng nội dung theo các mục thực hiện Tiêu chí về điện được quy định chi tiết (theo Biểu mẫu số 06).

- Đánh giá hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật, an toàn: Hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật, an toàn của ngành điện quy định tại (theo Biểu mẫu số 06).

- Đánh giá việc sử dụng điện thường xuyên:

+ Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình;

+Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền và lớn hơn 08 giờ/ngày đối với khu vực hải đảo;

+Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên quy định tại (theo Biểu mẫu số 06).

Trình tự, phương pháp đánh giá: Trình tự, phương pháp đánh giá xác định thực tế việc hoàn thành tiêu chí về Điện (tiêu chí số 4) của xã được thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1 (đối với Ban Phát triển thôn).

+ Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu kiểm tra, đánh giá việc hoàn thành tiêu chí Điện (tiêu chí số 4) đối với hệ thống điện về hộ gia đình sau công tơ điện, và hệ thống điện phục vụ sản xuất của các cơ sở sản xuất của các thôn, bản và lập biên bản kiểm tra, nội dung (theo Biểu mẫu số 01); tổng hợp số liệu hoàn thành tiêu chí đối với hệ thống điện về hộ gia đình sau công tơ điện của thôn, bản và lập bảng tổng hợp (theo Biểu mẫu số 02).

+ Tổng hợp, đánh giá mức độ hoàn thành tiêu chí điện (tiêu chí số 4) đối với các chỉ tiêu nêu trên và báo cáo bằng văn bản gửi Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của xã.

- Bước 2 (đối với Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của xã): Trên cơ sở báo cáo tổng hợp, đánh giá mức độ hoàn thành của các thôn, bản Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của xã tiến hành tổng hợp thẩm tra, đánh giá kết quả hoàn thành các chỉ tiêu thuộc tiêu chí số 4 (theo Biểu mẫu số 04) và báo cáo bằng văn bản gửi Chủ tịch UBND xã.

- Bước 3 (đối với Chủ tịch UBND xã):

+ Chỉ đạo thực hiện công tác phối hợp với Điện lực huyện, thành phố



quản lý lưới điện của xã để được hỗ trợ xác nhận hồ sơ pháp lý và đánh giá cụ thể đối với các nội dung liên quan trong chỉ tiêu hệ thống điện đạt chuẩn theo ngành điện; đồng thời chất lượng điện sử dụng hàng ngày phải đảm bảo ổn định (theo Biểu mẫu số 06).

+ Sau khi hoàn thành các nội dung nêu trên, UBND xã tổng hợp đánh giá tổng thể kèm theo thuyết minh báo cáo đầy đủ các nội dung gửi Văn phòng điều phối xây dựng Nông thôn mới của huyện để tổng hợp, thẩm định.

- Bước 4 (*Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện*): Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện trên cơ sở thẩm định đạt tiêu chí, lập hồ sơ trình Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh để tổng hợp, thẩm định theo quy định.

c) Hồ sơ minh chứng:

Hoàn thiện hồ sơ minh chứng theo các Biểu mẫu số 01,02,03,04,06 (*Các Biểu mẫu số 01,02,03,04,06 theo Biểu mẫu của Tiêu chí số 4 về Điện thuộc Phần I: Xã nông thôn mới*).

5. Tiêu chí số 5 về Trường học

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 đạt 100%.

- Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

- Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS ở mức độ 3.

- Đạt chuẩn xóa mù chữ ở mức độ 2.

- Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại khá.

- Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và cứ có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 đạt 100%”: Thực hiện theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường MN, TH, THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học.



* *Đối với chỉ tiêu “Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi”*: Thực hiện theo Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính Phủ về phổ cập giáo dục.

* *Đối với chỉ tiêu “Đạt chuẩn xóa mù chữ ở mức độ 2”*: Thực hiện theo Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính Phủ về phổ cập giáo dục.

* *Đối với chỉ tiêu “Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại khá”*: Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại “Khá” theo Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại “cộng đồng học tập” cấp xã.

* *Đối với chỉ tiêu “Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền”*: Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền khi đáp ứng đạt ít nhất một trong hai nội dung (Tiêu chí 5.6.1 hoặc Tiêu chí 5.6.2) đánh giá sau:

- Tiêu chí 5.6.1: Khu sân chơi tại trường chính, điểm lẻ trường mầm non có mái che để đảm bảo hoạt động vui chơi, rèn luyện thể chất cho trẻ;

- Tiêu chí 5.6.2: Có tối thiểu 01 trường (tiểu học, THCS hoặc TH&THCS) có bể bơi để phục vụ việc dạy bơi, rèn luyện kỹ năng bơi cho học sinh).

Lưu ý: Các nội dung đánh giá về phổ cập, xóa mù chữ căn cứ theo Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính Phủ về phổ cập giáo dục.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định của UBND tỉnh về trường chuẩn Quốc gia.

- Quyết định thành lập đoàn tự kiểm tra đánh giá và biên bản đánh giá tiêu chí.

- Biên bản đánh giá ngoài của Sở Giáo dục và Đào tạo về mức độ đạt chuẩn cơ sở vật chất.

6. Tiêu chí số 6 về Văn hóa

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên.



- Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy đúng giá trị quy định.

- Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới đạt $\geq 85\%$.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên”: Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã và Nhà văn hoá - Khu thể thao thôn đạt chuẩn:

Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã:

- Được đầu tư xây dựng riêng biệt bên ngoài khu hành chính xã, đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận.

- Nội dung đánh giá Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã đạt chuẩn theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL và Điều 1, Thông tư 05/2014/TT-BVHTTDL sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư 12/2010/TT-BVHTTDL và các văn bản liên quan khác, cụ thể:

+ Đối với công tác quy hoạch và quy mô xây dựng Trung tâm Văn hoá - Thể thao xã đảm bảo đạt theo nội dung tiêu chí 6.1 quy định đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Một số nội dung đánh giá khác:

Tên tiêu chí thực hiện	Nội dung đánh giá Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã đạt chuẩn
1. Về Trang thiết bị	Trang thiết bị hội trường nhà văn hóa đa năng có đủ (bàn, ghế, giá, tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, thông gió, đài truyền thanh) đạt 80%. Dụng cụ thể dục thể thao đảm bảo theo công trình thể dục thể thao và các môn thể thao của từng xã, đạt 80%.
2. Về Cán bộ quản lý	- Cán bộ quản lý: Có trình độ trung cấp về văn hóa, thể dục thể thao trở lên; được hưởng phụ cấp chuyên trách và bán chuyên trách. - Cán bộ nghiệp vụ có chuyên môn về văn hóa, thể thao được hợp đồng và hưởng thù lao bán chuyên trách: Có cộng tác viên thường xuyên.



Tên tiêu chí thực hiện	Nội dung đánh giá Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã đạt chuẩn
3. Về Kinh phí hoạt động thường xuyên	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên, ổn định hàng năm. - Đảm bảo thù lao cho cán bộ chuyên trách và bán Chuyên trách được quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 12/5/2010 của Liên bộ: Nội vụ, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội.
4. Hoạt động văn hóa, văn nghệ	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền phục vụ chính trị: Tối thiểu 4 cuộc/năm. - Liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng: Tối thiểu 2 cuộc/năm. - Duy trì hoạt động thường xuyên các câu lạc bộ: Từ 3 câu lạc bộ trở lên. - Thư viện, phòng đọc sách, báo: Có hoạt động. - Hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, nếp sống văn hóa, bảo tồn văn hóa dân tộc: Có hoạt động. - Thu hút nhân dân hưởng thụ và tham gia các hoạt động, sáng tạo văn hóa: Tối thiểu 20% trở lên/tổng số dân.
5. Hoạt động thể dục, thể thao	<ul style="list-style-type: none"> - Thi đấu thể thao: 04 cuộc/năm - Thu hút nhân dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên: Tối thiểu 20% trở lên/tổng số dân.
6. Hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi	Dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em và người cao tuổi.
7. Về công tác Chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ	Chỉ đạo, hướng dẫn nhà văn hóa, khu thể thao thôn, bản hiện có: Đạt 100%.

Lưu ý: Trong trường hợp các căn cứ thực hiện của tiêu chí nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản mới.

Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn đạt chuẩn

- Khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL và Điều 1, Thông tư số 06/2011/TT- BVHTTDL và các văn bản liên quan khác, cụ thể:



+ Đối với diện tích quy hoạch, quy mô xây dựng Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn đảm bảo đạt theo tiêu chí 6.3 quy định đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Một số nội dung đánh giá khác:

Tên tiêu chí	Nội dung đánh giá Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn đạt chuẩn
1. Về Trang thiết bị	- Trang bị của hội trường nhà văn hóa (bộ trang âm; bộ trang trí, khánh tiết; bàn ghế phục vụ sinh hoạt; tủ sách, ảnh tuyên truyền phục vụ thiếu nhi; bản tin nội quy hoạt động; một số nhạc cụ phổ thông, truyền thống phù hợp với địa phương) đạt 80%. - Dụng cụ thể thao: Một số dụng cụ thể thao phổ thông và dụng cụ thể thao truyền thống phù hợp với phong trào thể thao quần chúng ở địa phương; có các dụng cụ thể thao tối thiểu.
2. Về Cán bộ quản lý	- Cán bộ quản lý: Có trình độ chuyên môn (qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ). - Chế độ thù lao: Hưởng thù lao theo công việc.
3. Về Kinh phí hoạt động thường xuyên	- Ngân sách địa phương hỗ trợ: Tỷ lệ cụ thể do địa phương quy định. - Kinh phí do nhân dân đóng góp và xã hội hóa: Tỷ lệ cụ thể do địa phương quy định.
4. Hoạt động văn hóa, văn nghệ	Hoạt động văn hóa văn nghệ thường xuyên: Đạt 30% trở lên/tổng số dân.
5. Hoạt động thể dục, thể thao	Hoạt động thể dục, thể thao thường xuyên: Đạt 15% trở lên/tổng số dân.
6. Hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi	Hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí phục vụ trẻ em: Đạt 20% thời gian hoạt động.

- Trong trường hợp các căn cứ thực hiện của tiêu chí nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản mới.

- Về lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng: Có 50% các điểm công cộng trên địa bàn xã được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời.



- Về tổ chức các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên: Các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao thực hiện theo khoản 6, 7, 8 Điều 6 Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đối với hoạt động thư viện:

+ Có hoạt động phục vụ tài nguyên thông tin cho nhân dân đạt tối thiểu 1.500 lượt/năm trở lên đối với các xã

+ Có hoạt động phục vụ tài nguyên thông tin cho nhân dân đạt tối thiểu 500 lượt/năm trở lên đối với các xã đặc biệt khó khăn.

* *Đối với chỉ tiêu “Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy đúng giá trị quy định”:*

- Luật Di sản văn hóa (năm 2001) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa (năm 2009) (Các điều: 17, 18, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 41, 42, 43, 45).

- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa (Nghị định số 98/2010/NĐ-CP).

- Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21/9/2017 quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam (Nghị định số 109/2017/NĐ-CP).

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (Nghị định số 166/2018/NĐ-CP).

- Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/6/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL).

- Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL ngày 14/7/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh (Thông tư số 09/2011/TT- BVHTTDL).

- Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL).

Tại thời điểm xét công nhận nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã



không để xảy ra các hiện tượng xâm phạm di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh. Thực hiện việc trùng tu, tôn tạo di tích theo quy định của pháp luật.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới đạt ≥ 85 ”:

- Đạt 15% trở lên tổng số thôn, bản...(sau đây gọi chung là Khu dân cư) văn hoá được tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa. Đạt 15% trở lên tổng số Gia đình văn hóa được tặng Giấy khen Gia đình văn hóa.

- Tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” (gọi chung là danh hiệu Khu dân cư văn hóa) thực hiện Nghị định số 122/2018/NĐ-CP.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu và số liệu chi tiết.
- Danh sách di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo (nếu có), có xác nhận.
- Danh sách thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa và đạt chuẩn nông thôn mới (có xác nhận).

7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở vật chất hạ tầng thương mại nông thôn

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

Xã xét công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo hướng dẫn tại chương IV của Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương. Cụ thể xã đáp ứng điều kiện: Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định tại Mục I Chương II của Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương và đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm đã được quy định tại TCVN 11856:2017.

Trường hợp xã không có chợ nông thôn hoặc có chợ nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng nông thôn mới nâng cao. Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các Tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao.

Trình tự, phương pháp đánh giá: Trình tự, phương pháp đánh giá xác



định thực tế việc hoàn thành các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (Tiêu chí số 7) của xã được thực hiện theo 02 bước sau:

- Bước 1: UBND xã thực hiện rà soát, lập bảng tổng hợp đánh giá chung đối với chợ nông thôn.

UBND xã thực hiện thẩm tra hoàn thành tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trên địa bàn xã kèm theo bản thuyết minh làm rõ các nội dung.

UBND xã hoàn thành hồ sơ đánh giá tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (Tiêu chí số 7) gồm thuyết minh báo cáo kèm theo các biểu mẫu gửi Văn phòng điều phối nông thôn mới cấp huyện để tổng hợp, thẩm định.

- Bước 2: Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện trên cơ sở thẩm định đạt tiêu chí, lập hồ sơ trình Văn phòng điều phối nông thôn mới cấp tỉnh để tổng hợp, thẩm định theo quy định.

c) Hồ sơ minh chứng:

Hoàn thiện hồ sơ minh chứng theo các Biểu mẫu dưới đây

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐỐI VỚI CHỢ NÔNG THÔN

TIÊU CHÍ	ĐỐI CHIẾU			ĐÁNH GIÁ
	TIÊU CHUẨN	NÂNG CAO	HIỆN TRẠNG	
1. Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ				
- Có mặt bằng phù hợp với quy mô hoạt động chợ	Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt	Đáp ứng yêu cầu		
- Chợ không bị ngập nước, đọng nước		Đáp ứng yêu cầu		
- Chợ không bị ảnh hưởng bởi các nguồn gây ô nhiễm; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500m.		Đáp ứng yêu cầu		
- Bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ	Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt	Đáp ứng yêu cầu		
- Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh	3 m ²	Đáp ứng		



TIÊU CHÍ	ĐỐI CHIẾU			ĐÁNH GIÁ
	TIÊU CHUẨN	NÂNG CAO	HIỆN TRẠNG	
doanh trong chợ		yêu cầu		
2. Về kết cấu nhà chợ chính				
Nhà chợ chính phải bảo đảm được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy định	kiên cố hoặc bán kiên cố	Đáp ứng yêu cầu		
Nền chợ phải được bê tông hóa,	Có	Đáp ứng yêu cầu		
Sàn khu vực buôn bán thực phẩm thoát nước tốt; không đọng nước và dễ làm vệ sinh, thoát nước tốt; không đọng nước và dễ làm vệ sinh		Đáp ứng yêu cầu		
Trần nhà, mái che, tường chợ, cột làm bằng vật liệu bền, không bị dột, thấm nước; đảm bảo bậc chịu lửa tối thiểu theo quy định		Đáp ứng yêu cầu		
3. Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình				
- Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý chợ	Có	Đáp ứng yêu cầu		
- Có khu nhà vệ sinh bố trí nam, nữ riêng	Có	Đáp ứng yêu cầu		
- Có địa điểm trông giữ xe đáp ứng và phù hợp với nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự	Có	Đáp ứng yêu cầu		
- Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, đảm bảo điều kiện về an toàn thực phẩm, có biển hiệu thông báo	Có	Đáp ứng yêu cầu		
- Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ	Có	Đáp ứng yêu cầu		
- Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định đảm bảo hoạt động của chợ	Có	Đáp ứng yêu cầu		



TIÊU CHÍ	ĐỐI CHIẾU			ĐÁNH GIÁ
	TIÊU CHUẨN	NÂNG CAO	HIỆN TRẠNG	
- Có hệ thống chiếu sáng bảo đảm dễ nhận biết, đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng an toàn sản phẩm		Đáp ứng yêu cầu		
- Có khu thu gom, lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương; Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu độc	Có	Đáp ứng yêu cầu		
- Có hệ thống rãnh thoát nước đảm bảo tiêu thoát, dễ dàng thông tắc	Có	Đáp ứng yêu cầu		
- Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định	Có	Đáp ứng yêu cầu		
4. Về điều hành quản lý chợ				
- Có tổ chức quản lý chợ; việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ thực hiện theo quy định	Có	Đáp ứng yêu cầu		
- Có nội quy chợ được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ	Có	Đáp ứng yêu cầu		
- Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường phù hợp để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa	Có	Đáp ứng yêu cầu		
- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ:				
+ Không thuộc danh mục cấm kinh doanh	Đảm bảo	Đáp ứng yêu cầu		
+ Hàng hóa dịch vụ thuộc danh mục hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành	Đảm bảo	Đáp ứng yêu cầu		

CHÍNH QUYỀN XÃ
(Ký và ghi rõ họ, tên)



8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.

- Thuê bao sử dụng điện thoại thông minh.

- Dịch vụ báo chí, truyền thông.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội.

- Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng: Đảm bảo năng lực hạ tầng truyền dẫn để đáp ứng yêu cầu phát triển nông thôn và có ít nhất 01 điểm phát wifi miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân tại các điểm công cộng (nhà văn hóa thôn, nhà văn hóa xã, trụ sở UBND cấp xã,...)

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân”: Điểm phục vụ bưu chính tại xã phải đáp ứng khả năng phục vụ người dân có nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến như trang bị hệ thống máy tính có kết nối mạng internet, máy scan...

* Đối với chỉ tiêu “Thuê bao sử dụng điện thoại thông minh”: Xã có tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt: Tối thiểu 50% đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tối thiểu 80% đối với các xã còn lại.

* Đối với chỉ tiêu “Có dịch vụ báo chí, truyền thông”: Xã đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- 100% thôn của xã khu vực đồng bằng có hệ thống loa hoạt động thường xuyên; 90% thôn, bản của xã khu vực miền núi có hệ thống loa hoạt động thường xuyên.

- 100% số thôn trong xã có hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng internet;

- Có ít nhất một điểm cung cấp xuất bản phẩm.

* Đối với chỉ tiêu “Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội”: Xã đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 50%.

- Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin đạt: Tối thiểu 80% đối với các xã vùng đồng bào



dân tộc thiểu số và miền núi và 100% đối với các xã còn lại;

- Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản đạt: Tối thiểu 50% đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Tối thiểu 70% đối với các xã còn lại;

- 100% sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử;

- 100% hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ.

* Đối với chỉ tiêu “*Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng: Đảm bảo năng lực hạ tầng truyền dẫn để đáp ứng yêu cầu phát triển nông thôn và có ít nhất 01 điểm phát wifi miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân tại các điểm công cộng (nhà văn hóa thôn, nhà văn hóa xã, trụ sở UBND cấp xã, ...)*”: Xã đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Đảm bảo năng lực hạ tầng truyền dẫn đến các xã để đáp ứng yêu cầu phát triển nông thôn.

- Có ít nhất 01 điểm phát wifi miễn phí phục vụ cho nhu cầu của người dân tại các điểm công cộng tại nhà văn hóa thôn, bản, nhà Văn hóa xã, tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định thành lập điểm phục vụ bưu chính.

- Văn bản xác nhận của doanh nghiệp viễn thông.

- Xác nhận của cấp có thẩm quyền cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với Trạm Truyền thanh xã.

- Có cổng/trang thông tin điện tử có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt $\geq 90\%$.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

Nhà ở nông thôn đạt chuẩn phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nhà ở nông thôn phải đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

+ “Nền cứng” là nền, móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vừa xi măng - cát, bê tông cốt thép, gạch, đá.



+ “Khung cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bèn chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bèn chắc.

+ “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bèn chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các loại tấm lợp có chất lượng tốt.

UBND cấp tỉnh căn cứ theo điều kiện thực tế tại địa phương quy định cụ thể.

- Đối với khu vực đồng bằng diện tích ở tối thiểu đạt từ 14 m²/người trở lên; khu vực trung du, miền núi diện tích ở tối thiểu đạt 10 m²/người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 30 m² trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m² trở lên.

- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó.

- Các công trình phụ trợ (bếp, nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt, thu gom các loại chất thải (nước thải và chất thải rắn); Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền.

c) Hồ sơ minh chứng:

Bảng thống kê và phân loại nhà ở các hộ dân trên địa bàn xã và Bảng tổng hợp số liệu nhà ở dân cư trên địa bàn xã.

10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người) năm 2021 đạt ≥ 43 .
- Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người) năm 2022 đạt ≥ 47 .
- Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người) năm 2023 đạt ≥ 51 .
- Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người) năm 2024 đạt ≥ 55 .
- Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người) năm 2025 đạt ≥ 59 .

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

Nội dung đánh giá thực hiện: Ủy ban nhân dân các xã bố trí cán bộ, tổ chức triển khai điều tra, thu thập thông tin tại hộ; kiểm tra công tác điều tra thu thập thông tin tại địa bàn; hoàn thành việc tính toán, tổng hợp và thống nhất số



liệu báo cáo của xã về Tiêu chí thu nhập theo Văn bản số 171A/CTK-XH ngày 10/8/2022 của Cục Thống kê Tuyên Quang về việc thực hiện thu thập, tổng hợp Tiêu chí 10 theo Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT.

Về đánh giá thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn so với mức thu nhập quy định từng năm theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tăng 1,2 lần

Cụ thể: Thu nhập bình quân theo đầu người/năm tại các xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

ĐVT: Triệu đồng

STT	Năm	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn theo bộ tiêu chí xã nông thôn mới	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (nông thôn mới nâng cao)
A	B	1	2
1	2021	36	43,2
2	2022	39	46,8
3	2023	42	50,4
4	2024	45	54
5	2025	48	57,6

11. Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về tiêu chí “Nghèo đa chiều” là xã có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm dưới 8,0% theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

Phương pháp tính tiêu chí:

- Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 của xã được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 (trừ số hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động).

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:



$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

Trong đó: Hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

Số liệu căn cứ để đánh giá, thẩm định: Theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Quyết định của chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm.
- Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động.

12. Tiêu chí số 12 về Lao động

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt $\geq 75\%$.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ đạt $\geq 25\%$.
- Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản trên tổng số lao động có việc làm trên địa bàn đạt $\leq 42\%$.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt $\geq 75\%$ ”:

Tỷ lệ lao động qua đào tạo được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó:



Người lao động đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu và được đào tạo, có kỹ năng nghề như sau:

+ Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

+ Người chưa qua đào tạo tại trường lớp nhưng tự học, được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên có kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật cùng nghề có bằng/chứng chỉ và đã làm công việc này từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số liệu căn cứ để đánh giá, thẩm định:

Số liệu căn cứ đánh giá, thẩm định tiêu chí: Do Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành rà soát, đánh giá.

** Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ đạt $\geq 25\%$ ”:*

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó: Người lao động đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu, đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).



Số liệu căn cứ để đánh giá, thẩm định:

Số liệu căn cứ đánh giá, thẩm định tiêu chí: Do Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành rà soát, đánh giá.

** Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản trên tổng số lao động có việc làm trên địa bàn đạt $\leq 42\%$ ”:*

- Ủy ban nhân dân xã thực hiện rà soát, thống kê số lao động có việc làm trên địa bàn xã chia theo các nhóm ngành kinh tế mà người lao động đang làm việc: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ.

- Lao động có việc làm⁵¹ là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công,

⁵¹ Khái niệm, phương pháp, cách tính theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 09/7/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các văn bản hướng dẫn thi hành.



tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn} = \frac{\text{Số lao động làm việc trong ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản}}{\text{Tổng số lao động có việc làm trên địa bàn xã}} \times 100$$

Số liệu căn cứ để đánh giá, thẩm định: Số liệu căn cứ đánh giá, thẩm định tiêu chí: Do Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành rà soát, đánh giá.

c) Hồ sơ minh chứng:

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt $\geq 75\%$ ”:

- Danh sách người lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu và được đào tạo, có kỹ năng nghề.

- Danh sách lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu.

- Biểu tổng hợp tỷ lệ lao động qua đào tạo theo xã.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ đạt $\geq 25\%$ ”:

- Danh sách người lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp đã qua đào tạo đã được cấp bằng cấp, chứng chỉ.

- Danh sách lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu.

- Biểu tổng hợp tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản trên tổng số lao động có việc làm trên địa bàn đạt $\leq 42\%$ ”:

- Danh sách người lao động có việc làm trên địa bàn xã chia theo từng thôn và chia theo các nhóm ngành kinh tế mà người lao động đang làm việc: nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ.

- Biểu tổng hợp chỉ tiêu tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn xã.

13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Có ít nhất ≥ 1 hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định.



- Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn đạt từ 3 sao trở lên.
- Có ít nhất 01 mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.
- Có ít nhất 01 sản phẩm ứng dụng chuyên đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã.
- Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử đạt $\geq 10\%$.
- Có ít nhất 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã vùng.
- Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội.
- Có ít nhất 01 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường).

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất ≥ 1 hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định”:

Đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: Hợp tác xã có quy mô 25 thành viên trở lên. Trường hợp không đủ quy mô thì tối thiểu phải có 15 thành viên chính thức và 10 thành viên liên kết.

Căn cứ triển khai thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Phụ lục 1 Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố các chỉ tiêu về Hợp tác xã và Khu công nghiệp và ban hành quy trình thu thập, tổng hợp và tính toán tiêu chí về thu nhập thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, cụ thể là:

Xã đạt chỉ tiêu khi có ít nhất 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành;
- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã;
- Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);



- Có quy mô thành viên đủ lớn (UBND cấp tỉnh quy định cụ thể quy mô này phù hợp với điều kiện của địa phương nhưng không thấp hơn quy mô tối thiểu của xã nông thôn mới);

- Có ký kết, thực hiện hợp đồng tiêu thụ cho tối thiểu 30% tổng sản lượng sản phẩm, dịch vụ chính của hợp tác xã trong 3 năm liền trước năm xét công nhận.

* *Đối với chỉ tiêu “Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn đạt từ 3 sao trở lên”*: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể là: Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

- Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của UBND cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện sau:

+ Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định.

+ Có thương hiệu sản phẩm (được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý).

+ Có bao bì, nhãn mác theo quy định.

+ Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao.

* *Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất 01 mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm”*: Thực hiện theo khoản 2 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể là: Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có Khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt.



- Có Doanh nghiệp nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, cụ thể có ít nhất một trong các nội dung sau:

+ Trong trồng trọt:

Sản xuất giống và ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu cao, tập trung vào các đối tượng cây trồng chủ lực phục vụ cho an ninh lương thực, xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp.

Sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.

Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng.

+ Trong chăn nuôi:

Sản xuất giống vật nuôi mới (gia cầm, lợn, bò) có năng suất, chất lượng cao. Chăn nuôi gia cầm, lợn, bò quy mô công nghiệp.

Ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.

+ Trong lâm nghiệp:

Nhân nhanh và sản xuất giống quy mô công nghiệp một số giống cây trồng lâm nghiệp mới, như: Keo lai, bạch đàn bằng công nghệ mô, hom.

Trồng rừng kinh tế theo phương pháp thâm canh.

Ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, hệ thống định vị toàn cầu trong quản lý và bảo vệ rừng.

+ Trong thủy sản:

Nhân nhanh và sản xuất giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao, tập trung vào một số đối tượng thủy sản chủ yếu, như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, các loại cá nước ngọt, cá biển có giá trị cao, nhuyễn thể hai mảnh vỏ.



Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến (chemicalflog, biofloc, lọc sinh học) trong nuôi trồng một số loài thủy sản, như: Cá, tôm.

Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.

Ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để quy hoạch, quản lý và khai thác nguồn lợi hải sản, các vùng nuôi trồng thủy sản.

+ Trong chế biến, bảo quản:

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các chất phụ gia thiên nhiên, các chất màu để bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản, chế biến sâu các sản phẩm nông sản.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản và chế biến gỗ; vật liệu và công nghệ nano để nâng cao độ bền cơ học, độ bền sinh học của gỗ rừng trồng; sản xuất vật liệu mới dạng bio-composite từ gỗ và thực vật có sợi.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản dài ngày sản phẩm thủy sản trên tàu cá; chế biến các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao.

+ Trong cơ điện, tự động hóa, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị: Tự động hoặc bán tự động trong trồng trọt (nhân giống và sản xuất rau, hoa), chăn nuôi (lợn, gà, bò), thủy sản (sản xuất giống và nuôi thâm canh cá, tôm).

Có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Mô hình nông nghiệp có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương, căn cứ vào từng loại hình sản xuất cây trồng, vật nuôi mà có các khâu cơ giới hóa khác nhau.

- Mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu được đánh giá là đạt khi điểm trung bình các khâu lớn hơn hoặc bằng 65 điểm.

- Việc đánh giá điểm của từng tiêu chí dựa trên mức độ cơ giới hóa đạt được của khâu sản xuất tương ứng. Ví dụ: Khâu sản xuất có mức độ cơ giới hóa đạt được 85% thì điểm đánh giá đạt được tương ứng của khâu đó sẽ là 85 điểm.

- Chi tiết các khâu cho từng loại mô hình sản xuất cụ thể như sau:

+ Trồng trọt:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Làm đất		100
2	Gieo, trồng		100



3	Tưới, tiêu chủ động		100
4	Chăm sóc		100
5	Thu hoạch		100
	Trung bình		100

+ Lâm nghiệp:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Làm đất		100
2	Gieo, trồng		100
3	Xử lý thực bì		100
4	Chăm sóc		100
5	Thu hoạch		100
	Trung bình		100

+ Chăn nuôi:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cung cấp nước, thức ăn		100
2	Điều tiết tiêu khí hậu chuồng nuôi		100
3	Vệ sinh chuồng trại		100
4	Xử lý chất thải chăn nuôi		100
	Trung bình		100

+ Thủy sản:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cấp, thoát nước		100
2	Kiểm soát môi trường		100
3	Chăm sóc		100
4	Xử lý môi trường		100
	Trung bình		100

+ Diêm nghiệp:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cấp, tiêu nước sản xuất muối		100
2	Thu hoạch muối		100
3	Gom muối trên đồng		100
4	Vận chuyển		100
5	Sơ chế, bảo quản muối		100
	Trung bình		100



Có liên kết theo chuỗi giá trị gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

* *Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất 01 sản phẩm ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã”*: Thực hiện theo khoản 3 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể là:

- Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã được xác định là có tối thiểu 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

* *Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử đạt $\geq 10\%$ ”*: Thực hiện theo khoản 4 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể là: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử (thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội) được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử trên tổng số sản phẩm chủ lực của xã tại cùng thời điểm đánh giá. Tỷ lệ phải đạt mức tối thiểu 10%.

* *Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã vùng”*: Thực hiện theo khoản 5 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể là: Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng được xác định như sau: Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã vùng.

* *Đối với chỉ tiêu “Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội”*:



- Xây dựng chuyên mục du lịch của xã trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc website riêng quảng bá du lịch của xã hoặc fanpage du lịch của xã trên mạng xã hội (nếu là địa phương có phát triển du lịch).

- Thông tin về các điểm du lịch của xã được thường xuyên cập nhật trên chuyên mục du lịch hoặc website du lịch của xã hoặc fanpage du lịch của xã trên mạng xã hội.

* Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất 01 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)”:

Mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả khi đáp ứng tối thiểu 02 tiêu chí trong các tiêu chí sau:

- Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình:
 - + Có liên kết sản xuất và tiêu thụ theo chuỗi giá trị.
 - + Sản phẩm của mô hình đạt tiêu chuẩn OCOP cấp tỉnh.
 - + Hiệu quả kinh tế cao (gấp 2 lần so với sản phẩm đại trà khác của xã).
- Tạo công ăn việc làm nâng cao thu nhập: Thu nhập của các thành viên tham gia mô hình tăng 15% trở lên so với thu nhập bình quân đầu người trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.
- Giữ gìn bản sắc văn hóa của địa phương: Sản phẩm của mô hình là sản phẩm đặc trưng (sản phẩm chủ lực, truyền thống) của địa phương.
- Không gây ô nhiễm môi trường: Thực hiện đúng quy định bảo vệ môi trường.

c) Hồ sơ minh chứng:

* Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất ≥ 1 hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định”: Báo cáo kết quả hoạt động và doanh thu của HTX theo quy định (có xác nhận).

* Đối với chỉ tiêu “Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn đạt từ 3 sao trở lên”:

- Trường hợp xã đáp ứng điều kiện: Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ minh chứng gồm:

+ Bản sao Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP còn thời hạn được chứng thực theo quy định.

+ Báo cáo tình hình, kết quả sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP (của chủ thể sản phẩm) trong năm đánh giá và có so sánh với phương án sản xuất kinh doanh trong hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.



- Trường hợp xã đáp ứng điều kiện: Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện: Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định; Có sản phẩm được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; Có bao bì, nhãn mác theo quy định; Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao, hồ sơ minh chứng gồm:

+ Tài liệu chứng minh sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định

+ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý còn thời hạn được chứng thực theo quy định.

+ Mẫu sản phẩm (có bao bì, nhãn mác theo quy định).

+ Tài liệu chứng minh có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

* Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất 01 mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm”:

- Danh sách các mô hình ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Biên bản kiểm tra, đánh giá xác minh các mô hình ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

- Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Danh sách các cá nhân, tổ chức tham gia mô hình liên kết.

- Hồ sơ ghi chép theo dõi quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh.

- Đối với mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm: Có quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đối với mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm: Có Bảng thống kê tỷ lệ các khâu cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (Có mẫu Biểu số 03, 04, 05, 06, 07 dưới đây):



Mẫu Biểu số 03:

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁC LOẠI MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU TRONG NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Chiếc

S T T	Địa bàn	Máy kéo		Máy gieo hạt	Máy cày	Máy phun thuốc BVTV		Máy gặt lúa rải hàng	Máy gặt đập liên hợp	Máy sấy nông sản	Máy vun luống	Máy làm đất đa năng	Thiết bị trới	Máy bơm nước	Máy sao chè		Máy vò chè	Máy hút chân không	Các loại máy khác
		4 bánh	2 bánh			Động cơ điện	Động cơ nổ								Bằng điện	Bằng gas			
I	Toàn xã																		
1	Thôn A																		
2	Thôn B																		
3																		
4																			
5																			
6																			

Người lập biểu

Xác nhận của UBND xã

Mẫu Biểu số 04:

BIỂU TỔNG HỢP TỶ LỆ CƠ GIỚI HÓA TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

STT	Địa bàn	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ cơ giới hóa theo các khâu công việc (%)	Nội dung công việc			
				Làm đất (%)	Gieo/cấy/trồng (%)	Chăm sóc (vun xới/bón phân/BVTV) (%)	Thu hoạch (%)
I	Toàn xã						
1	Thôn A						
2	Thôn B						
3						
4							
5							
6							

Người lập biểu

(Ký tên)

Xác nhận của UBND xã

(Ký, đóng dấu)



Mẫu Biểu số 05:

BIỂU TỔNG HỢP TỶ LỆ CƠ GIỚI HÓA TRONG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

STT	Địa bàn	Tổng số hộ chăn nuôi có quy mô từ 10 đơn vị vật nuôi trở lên (hộ)	Tỷ lệ cơ giới hóa theo các khâu công việc (%)	Nội dung công việc			
				Cung cấp nước, thức ăn (%)	Điều tiết tiêu khí hậu chuồng nuôi (%)	Vệ sinh chuồng trại (%)	Xử lý chất thải chăn nuôi (%)
I	Toàn xã						
1	Thôn A						
2	Thôn B						
3						
4							
5							
6							

Người lập biểu
(Ký tên)

Xác nhận của UBND xã
(Ký, đóng dấu)

Mẫu Biểu số 06:

BIỂU TỔNG HỢP TỶ LỆ CƠ GIỚI HÓA TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

STT	Địa bàn	Tổng diện tích gieo trồng (ha)	Tỷ lệ cơ giới hóa theo các khâu công việc (%)	Nội dung công việc				
				Làm đất (%)	Gieo/cấy / trồng (%)	Xử lý thực bì (%)	Chăm sóc (%)	Khai thác (%)
I	Toàn xã							
1	Thôn A							
2	Thôn B							
3							
4								
5								
6								

Người lập biểu
(Ký tên)

Xác nhận của UBND xã
(Ký, đóng dấu)



Mẫu Biểu số 07:

BIỂU TỔNG HỢP TỶ LỆ CƠ GIỚI HÓA TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN

STT	Địa bàn	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Tỷ lệ cơ giới hóa theo các khâu công việc (%)	Nội dung công việc			
				Cấp, thoát nước (%)	Kiểm soát môi trường (%)	Chăm sóc (%)	Xử lý môi trường (%)
I	Toàn xã						
1	Thôn A						
2	Thôn B						
3						
4							
5							
6							

Người lập biểu
(Ký tên)

Xác nhận của UBND xã
(Ký, đóng dấu)

* Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất 01 sản phẩm ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã”: Các thủ tục giấy tờ thực hiện qua ứng dụng chuyển đổi số: Hợp đồng kinh doanh, hóa đơn điện tử,...

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử đạt $\geq 10\%$ ”: Danh sách, số lượng sản phẩm chủ lực được bán qua các sàn thương mại điện tử.

* Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã vùng”:

- Văn bản cấp mã vùng trồng của cơ quan có thẩm quyền.

- Danh sách các tổ chức, cá nhân sản xuất nông sản chủ lực được cấp mã vùng trồng.

* Đối với chỉ tiêu “Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội”: Danh sách các trang thông tin điện tử, mạng xã hội của huyện hoặc xã có xây dựng chuyên mục quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã và kết quả cập nhật thông tin (nếu là địa phương có phát triển du lịch).



* Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất 01 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)”:

- Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình:

+ Danh sách các tổ chức, cá nhân tham gia mô hình.

+ Hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định.

+ Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP, giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý còn thời hạn.

+ Báo cáo tình hình, kết quả sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP (của chủ thể sản phẩm) trong năm đánh giá và có so sánh với phương án sản xuất kinh doanh trong hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Tạo công ăn việc làm nâng cao thu nhập:

+ Danh sách các tổ chức, cá nhân tham gia mô hình.

+ Có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện mô hình

- Giữ gìn bản sắc văn hóa của địa phương:

+ Danh sách các tổ chức, cá nhân tham gia mô hình.

+ Quyết định công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống hoặc Đề án, kế hoạch phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Không gây ô nhiễm môi trường:

+ Danh sách các tổ chức, cá nhân tham gia mô hình.

+ Cam kết đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận (đối với chăn nuôi nông hộ).

+ Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt $\geq 95\%$.

- Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt $\geq 95\%$.

- Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt $\geq 40\%$.

- Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử đạt $\geq 70\%$.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt $\geq 95\%$ ”:



Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người dân trong xã có thẻ Bảo hiểm Y tế còn hiệu lực trên tổng số dân trong xã.

Bảo hiểm Y tế gồm: Bảo hiểm do nhà nước hỗ trợ; bảo hiểm bắt buộc và bảo hiểm tự nguyện.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia BHYT} = \frac{\text{Tổng số người tham gia BHYT}}{\text{Tổng số dân trong xã}} \times 100$$

Số liệu người dân tham gia các loại hình BHYT được tính:

+ Báo cáo của BHXH huyện + số liệu điều tra bổ xung của UBND xã;

+ Thu thập số liệu người dân tham gia BHYT:

Danh sách người tham gia Bảo hiểm Y tế do Bảo hiểm xã hội huyện cung cấp (có ký xác nhận).

Danh sách thống kê bổ xung của UBND xã (có ký xác nhận).

Ghi chú: Ủy ban nhân dân xã cần chỉ đạo phối hợp liên ngành điều tra người tham gia Bảo hiểm Y tế có hộ khẩu hoặc tạm trú trên 06 tháng là học sinh, sinh viên, quân đội, công an, gia đình của lực lượng vũ trang, công nhân các nhà máy, xí nghiệp là người tại địa phương công tác hoặc học tập ngoài địa bàn xã để bổ xung thêm loại hình người tham gia Bảo hiểm Y tế của địa phương mà cơ quan Bảo hiểm xã hội chưa thống kê được.

Tất cả các tài liệu này được dùng để phục vụ cho công tác thẩm định và đánh giá về tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế tại địa phương.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt $\geq 95\%$ ”:

- Quản lý sức khỏe là thông tin về sức khỏe, hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của người dân được lưu trữ và cập nhật.

- Việc quản lý sức khỏe của người được thực hiện thông qua thiết lập Phần mềm hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử, có khả năng liên thông trong toàn quốc đảm bảo: hồ sơ bệnh án điện tử chuyên được từ trạm y tế xã đến bệnh viện huyện, bệnh viện tỉnh, bệnh viện tuyến Trung ương.

- Phần mềm thống kê, quản lý được tình hình sức khỏe, tình trạng bệnh lý của người dân trên địa bàn.

- Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện của các cơ sở y tế hàng năm.

- Cách tính: là tỷ lệ (%) được tính bằng cách lấy số người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử, chia cho dân số tại thời điểm báo cáo.



* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt $\geq 40\%$ ”: Nội dung này đề nghị chưa triển khai tại tuyến xã trên địa bàn tỉnh, lý do như sau:

- Tỉnh Tuyên Quang là tỉnh miền núi, trên 51% dân số là người dân tộc thiểu số, việc yêu cầu người dân sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa là chưa phù hợp trong giai đoạn hiện nay.

- Trên địa bàn tỉnh hiện nay cũng chưa triển khai nội dung khám chữa bệnh từ xa rộng rãi trong các cơ sở y tế nói chung và trạm y tế nói riêng.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử đạt $\geq 70\%$ ”:

- Sổ khám chữa bệnh điện tử là một cấu phần của Hồ sơ sức khỏe điện tử, để ghi triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán và kê đơn thuốc điều trị ngoại trú.

- Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ\% số dân có sổ KCBĐT} = \frac{\text{Tổng số người dân có sổ KCBĐT}}{\text{Tổng số dân trong xã}} \times 100$$

- Xây dựng và ban hành mẫu hồ sơ sức khỏe điện tử đảm bảo mỗi người dân đều có sổ sức khỏe điện tử:

- Đối với người dân sử dụng điện thoại thông minh: có APP Mobile chứa hồ sơ sức khỏe điện tử cá nhân với các tính năng như thông tin tiêm chủng, đặt hẹn khám bệnh, hồ sơ sức khỏe, tư vấn từ xa...

- Người dân đi khám bệnh không dùng sổ khám bệnh giấy mà dùng điện thoại có APP để ghi triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán và kê đơn thuốc điều trị ngoại trú.

- Người dân cập nhật kết quả khám, chữa bệnh hàng ngày khi đi khám bệnh, chữa bệnh.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Danh sách người tham gia Bảo hiểm Y tế do Bảo hiểm xã hội huyện cung cấp (có ký xác nhận).

- Danh sách thống kê bổ xung của UBND xã (có ký xác nhận).

- Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

- Danh sách thống kê số trẻ em mắc suy dinh dưỡng thể thấp còi trong toàn xã tại thời điểm điều tra (có ký xác nhận).

15. Tiêu chí số 15 về Hành chính công

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.



- Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên.
- Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính”:

- Tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả: Bố trí đủ ghế ngồi chờ, bàn để viết; máy scan phục vụ số hóa hồ sơ, tài liệu; ... theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ.

- 100% công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã được bố trí máy vi tính để thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- 100% công chức Tư pháp - Hộ tịch làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã được cấp chữ ký số cá nhân.

- 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

- Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính đạt chỉ tiêu đề ra theo chỉ đạo của Trung ương, tỉnh tại thời điểm thẩm định hồ sơ.

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ trên Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ.

* Đối với chỉ tiêu “Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên”: Thực hiện theo Hướng dẫn của UBND tỉnh sau khi hoàn thiện các thủ tục hành chính theo đúng quy định.

* Đối với chỉ tiêu “Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp”: Thực hiện theo Hướng dẫn của UBND tỉnh sau khi hoàn thiện các thủ tục hành chính theo đúng quy định.

c) Hồ sơ minh chứng:

Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu và số liệu chi tiết.

16. Tiêu chí số 16 về Tiếp cận pháp luật

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Có ít nhất 01 mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hoà giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận.

- Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành $\geq 90\%$.



- Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu $\geq 90\%$.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất 01 mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hoà giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận”:

Mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật hoạt động hiệu quả phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15/11/2021 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg đạt điểm số tối đa.

- Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

Mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- 100% tổ hòa giải của xã được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định pháp luật hòa giải ở cơ sở.

- Có hoạt động phối hợp với Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ chức, cá nhân có hiểu biết pháp luật trong tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải.

- Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

Lưu ý: Xã đạt các yêu cầu theo nội dung 16.1 của tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật” tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 khi có đồng thời mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở.



* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành $\geq 90\%$ ”:

- Cách tính tỷ lệ %: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ vụ,\ việc\ hòa\ giải\ thành / Tổng\ số\ vụ,\ việc\ được\ thực\ hiện\ hòa\ giải) \times 100$.

- Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo, hướng dẫn tổ hòa giải trên địa bàn rà soát, tổng hợp, báo cáo kết quả vụ, việc hòa giải thành và vụ, việc hòa giải không thành để tổng hợp, xác định tỷ lệ % phục vụ việc đánh giá, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu $\geq 90\%$ ”:

- Cách tính tỷ lệ %:

$Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ người\ dân\ thuộc\ đối\ tượng\ trợ\ giúp\ pháp\ lý\ được\ trợ\ giúp\ pháp\ lý / Tổng\ số\ người\ dân\ thuộc\ đối\ tượng\ trợ\ giúp\ pháp\ lý\ có\ yêu\ cầu\ trợ\ giúp\ pháp\ lý) \times 100$.

- Để có số liệu tổng hợp, hằng năm, Sở Tư pháp chỉ đạo Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý rà soát, tổng hợp thông tin về tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý, tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý trong năm và giao Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước là đầu mối tổng hợp thông tin nêu trên.

- Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước để xác định tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý, tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý là công dân cư trú trên địa bàn xã để tính tỷ lệ % phục vụ việc đánh giá, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

Số liệu phục vụ chấm điểm, đánh giá tiêu chí tiếp cận pháp luật

- Số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

- Đối với trường hợp đánh giá xã nông thôn mới nâng cao trong năm 2022, số liệu phục vụ chấm điểm nội dung “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg sử dụng kết quả chấm điểm năm 2021 của Tiêu chí 3 “Phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng



Chính phủ ban hành quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28/7/2017 của Bộ Tư pháp quy định điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Trình tự, thủ tục đánh giá tiêu chí Tiếp cận pháp luật:

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao thực hiện theo quy định của Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg. Theo đó, việc đánh giá được thực hiện cùng với việc đánh giá, công nhận xã nông thôn mới nâng cao, cụ thể như sau:

- Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

UBND xã xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 16 “*Tiếp cận pháp luật*” cùng với báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao của xã theo Biểu mẫu số 07-PL1 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa các thôn và trên hệ thống truyền thanh của xã ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi và tiếp nhận ý kiến góp ý của Nhân dân.

+ Trong trường hợp có ý kiến về kết quả thực hiện tiêu chí “*Tiếp cận pháp luật*” thì thực hiện tiếp thu, giải trình theo Biểu mẫu 13- PL1 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg.

+ UBND xã tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (trong đó có Tiêu chí 16); hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp huyện.

- Thẩm tra của UBND cấp huyện

UBND cấp huyện thẩm tra hồ sơ, trong đó có nội dung đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 16 “*Tiếp cận pháp luật*” theo Biểu mẫu 22- PL1 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg.

Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao của Ủy ban nhân dân cấp huyện được gửi lấy ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện. Trong trường hợp có ý kiến về kết quả thẩm tra thì thực hiện tiếp thu, giải trình theo Biểu mẫu 27- PL1 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg.



UBND cấp huyện tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG cấp huyện) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (trong đó có Tiêu chí 16); hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Thẩm định của Sở Tư pháp: Sở Tư pháp thực hiện thẩm định việc thực hiện Tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật” khi có đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hồ sơ minh chứng:

STT	Nội dung tiêu chí	Tài liệu đánh giá
1	Mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật hoạt động hiệu quả	
a	Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đạt điểm số tối đa.	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật - Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định.
b	Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	Văn bản của tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ (Thông báo, Công văn, Hợp đồng, Báo cáo.) về việc tài trợ, hỗ trợ, đóng góp nguồn lực (kinh phí, công sức, các điều kiện khác) phục vụ triển khai phổ biến, giáo dục pháp luật.
c	- Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng.	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn, Kế hoạch, Chỉ thị, Thông báo kết luận, Báo cáo. của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện có nội dung hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình. - Giấy khen, Bằng khen,



	<p>- Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.</p>	<p>Quyết định khen thưởng của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.</p>
2	Mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả	
a	<p>100% tổ hòa giải của xã được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định pháp luật hòa giải ở cơ sở.</p>	<p>- Quyết định của UBND cấp huyện về phân bổ kinh phí. - Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, thù lao hòa giải viên.</p>
b	<p>Có hoạt động phối hợp với Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ chức, cá nhân có hiểu biết pháp luật trong tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải.</p>	<p>- Hồ sơ, tài liệu (Kế hoạch, Giấy mời, Báo cáo kết quả tập huấn...) thể hiện sự phối hợp của một trong các cơ quan, tổ chức, cá nhân (Tòa án nhân dân, Hội Luật gia, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự.) trong việc tập huấn, bồi dưỡng hòa giải viên hoặc hỗ trợ hòa giải cho tổ hòa giải. - Báo cáo kết quả hòa giải, biên bản hòa giải, văn bản cho ý kiến (nếu có) thể hiện sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.</p>
c	<p>- Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng</p> <p>- Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc</p>	<p>- Công văn, Kế hoạch, Chỉ thị, Thông báo kết luận... của Ủy ban nhân dân cấp huyện, phòng Tư pháp cấp huyện có nội dung hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng mô hình. - Giấy khen, Bằng khen, Quyết định khen thưởng của cơ quan có thẩm quyền</p>



	hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.	cấp huyện trở lên cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.
3	Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành đạt từ 90% trở lên	Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở; văn bản hòa giải thành (nếu có); Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở.
4	Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	- Số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã được trợ giúp pháp lý. - Số liệu về tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý trên địa bàn xã có yêu cầu trợ giúp pháp lý.

17. Tiêu chí số 17 về Môi trường

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường đạt chuẩn quy định.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định đạt $\geq 35\%$.

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả đạt $\geq 25\%$.

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn $\geq 50\%$.

- Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường đạt từ 80% trở lên.

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt từ 75% trở lên.

- Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch.



- Tỷ lệ sử dụng hình thức hoá táng đạt $\geq 5\%$.
- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 4m^2$ /người.
- Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định đạt $\geq 50\%$.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường đạt chuẩn quy định”:

- Đối tượng/phạm vi:
 - + Khu kinh doanh, dịch vụ (nếu có);
 - + Khu chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm); khu nuôi trồng thủy sản (nếu có).

- Yêu cầu/quy định cụ thể: Có hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, bao gồm: Hệ thống thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải, quan trắc môi trường và công trình bảo vệ môi trường khác⁵², cụ thể:

+ Có hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung.

+ Thực hiện quan trắc môi trường theo quy định⁵³.

+ Có công trình bảo vệ môi trường theo quy định, bao gồm⁵⁴:

+ Công trình xử lý chất thải là công trình, thiết bị xử lý nước thải, bụi, khí thải, CTR và CTNH.

+ Công trình thu gom, lưu giữ CTR là công trình, thiết bị thu gom, lưu giữ CTR thông thường, CTR nguy hại để đáp ứng yêu cầu phân loại, thu gom, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, vận chuyển CTR đến địa điểm xử lý hoặc tái sử dụng, tái chế.

+ Công trình bảo vệ môi trường khác.

- Phương pháp đánh giá: Có/không có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường”: Thực hiện theo Hướng dẫn tại mục 17 (Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm), phần I: Xã nông thôn mới.

⁵² Luật BVMT 2020 (khoản 24 Điều 3);

⁵³ Luật BVMT 2020 (Điều 111, 112);

⁵⁴ Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 46);



* Đối với tiêu chí “Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định đạt $\geq 35\%$ ”: Thực hiện theo Hướng dẫn tại mục 17 (Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm), phần I: Xã nông thôn mới.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả đạt $\geq 25\%$ ”:

- Đối tượng/phạm vi:

+ Nước thải là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác⁵⁵.

+ Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân...⁵⁶

- Yêu cầu/quy định cụ thể:

+ BVMT đối với hộ gia đình⁵⁷: Có công trình vệ sinh theo quy định. Trường hợp chưa có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khi xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở riêng lẻ tại đô thị, khu dân cư tập trung, phải xây lắp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định.

+ Biện pháp phù hợp bao gồm: Bể tự hoại, bể lọc kỵ khí có vách ngăn, bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dùng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ, các công nghệ khác⁵⁸.

- Phương pháp đánh giá: Thống kê số hộ gia đình thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả.

- Phương pháp xác định: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng các biện pháp, công trình phù hợp (%) = Tổng số hộ thực hiện thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp / Tổng số hộ trên địa bàn x 100%.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn $\geq 50\%$ ”: Thực hiện theo Hướng dẫn tại mục 17 (Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm), phần I: Xã nông thôn mới.

⁵⁵ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 9 Điều 3);

⁵⁶ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (khoản 8 Điều 3); Điều 4: “Nước thải từ các hộ thoát nước khu dân cư nông thôn tập trung xả vào hệ thống thoát nước tại khu vực nông thôn phải tuân thủ các quy định hiện hành về BVMT khu dân cư nông thôn tập trung và các quy định quản lý hệ thống thoát nước địa phương”; Điều 23 quy định về xử lý nước thải phi tập trung: “Việc áp dụng giải pháp xử lý nước thải phi tập trung phải đạt được hiệu quả về kinh tế và BVMT, hạn chế được nguồn nước thải gây ô nhiễm và giảm thiểu các tác động trực tiếp của nước thải với môi trường”;

⁵⁷ Luật BVMT 2020 (điểm b, e khoản 1 Điều 60);

⁵⁸ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (xử lý nước thải phi tập trung) (khoản 4 Điều 1);



* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 100%”:

- Đối tượng/phạm vi:

+ CTNH là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác⁵⁹.

+ CTR nguy hại tại chỉ tiêu này gồm: CTNH phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và trong sinh hoạt hộ gia đình, tổ chức; không bao gồm chất thải y tế nguy hại và bao gói thuốc BVTV.

- Yêu cầu/quy định cụ thể:

+ Thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại theo quy định: Bệnh viện, cơ sở y tế khác phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường⁶⁰. Thực hiện theo quy định về quản lý CTNH⁶¹.

+ Thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo quy định⁶².

+ Thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh⁶³.

- Phương pháp đánh giá: Thống kê khối lượng CTR nguy hại phát sinh trên địa bàn.

- Phương pháp xác định: Tỷ lệ CTR nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (%) = Tổng khối lượng CTR nguy hại được thu gom, xử lý/ Tổng khối lượng CTR nguy hại phát sinh trên địa bàn x 100%.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường đạt từ 80% trở lên”: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 3 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể là:

Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường:

Giải thích từ ngữ:

⁵⁹ Luật BVMT 2020 (khoản 20 Điều 3);

⁶⁰ Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 62); Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

⁶¹ Luật BVMT 2020 (Điều 83, 84); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 68, 69, 70); Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 42);

⁶² Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 43);

⁶³ Luật BVMT 2020 (Điều 71); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 2 Điều 70);



- Chất thải hữu cơ: Là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

- Chất thải chăn nuôi để tái sử dụng cho mục đích khác bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi.

- Phụ phẩm nông nghiệp (phụ phẩm cây trồng): Là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rom rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

- Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ): Là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

- Sản phẩm thân thiện môi trường: Là sản phẩm mà quá trình sản xuất và tiêu thụ chúng không gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường (nếu có thì cũng có tác động nhẹ hơn so với các sản phẩm cùng loại). Sản phẩm thân thiện với môi trường còn được gọi là các sản phẩm xanh, sản phẩm sinh thái.

Một số biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp⁶⁴:

- Một số biện pháp tái sử dụng, tái chế đối với phụ phẩm cây trồng:
- + Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (vỏ cà phê, rom rạ, hoa ăn lá, rau ăn củ...).

⁶⁴ Tùy đặc tính từng loại chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp để lựa chọn phương án xử lý, hướng dẫn kỹ thuật phù hợp



+ Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác:

Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi ngô, trấu, rơm rạ...).

Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rơm rạ, mùn dừa...).

Làm than hoạt tính (vỏ sấu riêng, vỏ điều, vỏ lạc, thân cây sắn, rơm rạ...).

Phoi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...).

+ Sử dụng trực tiếp:

Cày vùi hoặc phay.

Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống.

Vùi trong hố đa năng hoặc che phủ gốc cây trồng, che phủ đất.

+ Sản xuất thành viên nhiên liệu:

Sử dụng bã ép (lạc, đậu tương...). Sử dụng vỏ các loại hạt (cà phê...).

- Một số biện pháp tái sử dụng, xử lý đối với chất thải chăn nuôi:

+ Kỹ thuật và công nghệ xử lý: Để thực hiện các quy định kỹ thuật bảo vệ môi trường chăn nuôi, trang trại chăn nuôi phải thực hiện xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi đối với chất thải rắn và chất thải lỏng có nguồn gốc hữu cơ, gồm 04 nhóm giải pháp xử lý chính: Xử lý bằng cơ học; nhóm xử lý bằng sinh học; nhóm xử lý bằng hóa học và nhóm xử lý bằng côn trùng.

+ Đối với chất thải rắn có thể áp dụng nhiều giải pháp để xử lý chất thải hữu cơ từ chăn nuôi: Ủ phân (composting), sản xuất phân hữu cơ, nuôi côn trùng (trùn quế, lính ruồi đen).

+ Đối với nước thải chăn nuôi phải áp dụng đồng thời nhiều công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, mục đích sử dụng: Công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học. Trong các công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi, công nghệ khí sinh học là công nghệ phổ biến nhất hiện nay áp dụng cho tất cả các quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên, công nghệ này chỉ xử lý được 70-80% các chất hữu cơ, không thể xử lý để đạt được theo quy định của QCVN62. Vì vậy, các trang trại phải đầu tư tổ hợp các công nghệ xử lý ở các giai đoạn khác nhau của nước thải.

Việc thu gom, xử lý chất thải phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất



lượng phân bón QCVN01-189:2019/BNNPTNT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi dùng trong trồng trọt.

- Các biện pháp tái sử dụng và tái chế khác.

Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp:

- Khối lượng chất thải phát sinh:

+ Thống kê số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm.

+ Thống kê số trang trại chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.

- Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng:

+ Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

+ Thống kê số trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

Đánh giá tình hình kết quả thực hiện:

- Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt $\geq 80\%$.

- Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại đạt $\geq 80\%$.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt từ 75% trở lên”: Thực hiện theo khoản 3 phần II Mục 3 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể là:

Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường:

- Đối với chăn nuôi trang trại phải đảm bảo:

+ Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.

+ Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

+ Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

+ Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu



giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.

+ Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019.

+ Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

+ Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

+ Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

+ Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

- Đối với chăn nuôi nông hộ phải đảm bảo:

+ Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.

+ Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

+ Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

+ Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

+ Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi.

** Đối với chỉ tiêu “Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch”:*

- Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng đã được Chính phủ quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ trong đó đã quy định về quy hoạch và quản lý quy hoạch nghĩa



trang và cơ sở hỏa táng.

- Quy hoạch nghĩa trang và cơ sở hỏa táng: các yêu cầu về quy hoạch nghĩa trang, cơ sở hỏa táng thực hiện theo Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng kèm theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng đạt $\geq 5\%$ ”:

- Đối tượng/phạm vi: Hỏa táng (bao gồm cả điện táng) là thực hiện việc thiêu thi hài hoặc hài cốt ở nhiệt độ cao⁶⁵.

- Yêu cầu/quy định cụ thể: Phải được thực hiện tại cơ sở hỏa táng theo quy định của pháp luật về mai táng, hỏa táng⁶⁶.

- Phương pháp xác định: Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%) = Số ca hỏa táng / Số ca tử vong trên địa bàn x 100%.

* Đối với chỉ tiêu “Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 4m^2/người$ ”: Thực hiện theo khoản 3 phần II Mục 3 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể là:

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01:2021/BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/vùng/miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”). UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, điều kiện đặc thù và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhưng phải đảm bảo mức đạt chuẩn không thấp hơn so với quy định $\geq 4m^2/người$.

- Thực hiện Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Đề án trồng 1 tỷ cây xanh của Chính phủ trên địa bàn tỉnh

⁶⁵ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng (khoản 10 Điều 2);

⁶⁶ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng quy định: Cơ sở hỏa táng là cơ sở vật chất bao gồm lò hỏa táng và các công trình phụ trợ khác (khu vãn phòng, khu kỹ thuật, khu lưu trữ tro cốt, nhà tang lễ, các công trình hạ tầng kỹ thuật) (khoản 12 Điều 2, Điều 19);



Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định đạt $\geq 50\%$ ”: Thực hiện theo Hướng dẫn tại mục 17 (Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm), phần I: Xã nông thôn mới.

c) Hồ sơ minh chứng:

* Đối với chỉ tiêu “Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường đạt chuẩn quy định”:

- Hồ sơ về hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- Báo cáo giám sát môi trường định kỳ (số liệu quan trắc môi trường).

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả đạt $\geq 25\%$ ”:

- Hồ sơ công trình bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Danh sách các hộ gia đình thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (bao gồm: tên, địa chỉ; khối lượng nước thải phát sinh tính theo ngày đêm; công trình/biện pháp xử lý đã triển khai).

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 100%”:

- Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý chất thải CTR nguy hại bao gồm: khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường đạt từ 80% trở lên”:

- Danh sách thống kê khối lượng chất thải phát sinh:
 - + Số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm.
 - + Số lượng hộ chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.
- Danh sách thống kê khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng:
 - + Khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.
 - + Số hộ, trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.



- Biên bản kiểm tra, xác minh cơ sở sản xuất thực hiện thu gom, tái sử dụng và tái chế các chất thải từ sản xuất nông nghiệp thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường: ủ thành phân hữu cơ truyền thống để làm phân bón cho cây trồng/sử dụng chế phẩm sinh học, men vi sinh/ bể biogas /HomeBiogas/ bể HDPE,... để xử lý chất thải trong chăn nuôi thành phân bón cho cây trồng, khí ga để sử dụng đun nấu, phát điện,...

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt từ 75% trở lên”:

- Bảng thống kê các cơ sở chăn nuôi hiện có trên địa bàn.

- Biên bản kiểm tra xác minh các điều kiện vệ sinh môi trường chăn nuôi của từng hộ chăn nuôi.

- Bảng tổng hợp kê khai hoạt động chăn nuôi hàng quý theo quy định và cập nhật kê khai chăn nuôi trên hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu chăn nuôi (khi hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu chăn nuôi được đưa vào hoạt động).

- Cam kết chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm được Ủy ban nhân dân xã xác nhận (đối với chăn nuôi nông hộ).

- Giấy phép bảo vệ môi trường; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

* Đối với chỉ tiêu “Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch”: Có quy hoạch và quản lý quy hoạch nghĩa trang và cơ sở hỏa táng (nếu có).

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng đạt $\geq 5\%$ ”: Báo cáo về việc thực hiện hình thức hỏa táng trên địa bàn (có số liệu cụ thể).

* Đối với chỉ tiêu “Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$ ”:

- Bản quy hoạch chi tiết khu công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Biểu thống kê và đánh giá chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng theo mẫu biểu sau:



**BIỂU THỐNG KÊ VÀ ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU DIỆN TÍCH
ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....,
HUYỆN/THÀNH PHỐ.....**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Diện tích; số nhân khẩu	Số lượng cây xanh (cây)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	Tổng cộng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng	m ²			
1	Khuôn viên nhà văn hoá thôn.....	m ²			
2	Khuôn viên UBND xã.....	m ²			
3	Khuôn viên trường Mầm non xã.....	m ²			
4	Khuôn viên trường Tiểu học xã.....	m ²			
5	Khuôn viên trường THCS xã.....	m ²			
6	Khuôn viên Trạm Y tế xã.....	m ²			
7	Khuôn viên Đình, đền, chùa.....	m ²			
8	Khuôn viên nghĩa trang, tượng đài liệt sỹ.....	m ²			
9	Đường giao thông trong xã.....	m ²			
10	Khuôn viên công sở, nhà máy, khu công nghiệp...	m ²			
11	Khác.....	m ²			
12	Cây xanh phân tán khác (trồng ngoài những diện tích công cộng nêu trên, ví dụ đường nội đồng, khu đất trống.....)	m ²			
B	Tổng số nhân khẩu trên địa bàn xã (Theo số liệu thống kê năm 20.)	người			
C	Đạt tỷ lệ (m²/người) (=A/B)	m ² / người			

Lưu ý: Không thống kê cây thân thảo, vườn hoa, cây ăn quả ngắn ngày.

- Cách tính diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đơn vị tính m²/người) = Tổng diện tích cây xanh sử dụng công cộng/số nhân khẩu toàn xã (= Cột A.4/B.4).

- Đánh giá: Đạt hay không đạt theo yêu cầu tiêu chí.

- Đối chiếu với chỉ tiêu theo quy định của Bộ tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (2m²/người đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới; 4m²/người đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao) để đánh giá chỉ tiêu.

Người lập biểu
(Ký tên)

Xác nhận của UBND xã
(Ký, đóng dấu)



18. Tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (Đối với xã không thuộc khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt từ 35% trở lên; Đối với xã thuộc khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt từ 25% trở lên).

- Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (Đối với xã không thuộc khu vực III: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt từ 60 lít trở lên; Đối với xã thuộc khu vực III: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt từ 40 lít trở lên).

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (Đối với xã không thuộc khu vực III: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt từ 25% trở lên; Đối với xã thuộc khu vực III: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt từ 20% trở lên).

- Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hằng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm đạt từ 100% trở lên.

- Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã.

- Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm, thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt $\geq 80\%$.

- Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 100%.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (Đối với xã không thuộc khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt từ 35% trở lên; Đối với xã thuộc khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt từ 25% trở lên)”:

Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 4 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:



- Chỉ tiêu 18.1 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng.

- Thực hiện đánh giá:

Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT cụ thể:

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: UBND cấp tỉnh ban hành quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (áp dụng cho công trình cấp nước tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình), trong đó quy định số lượng các chỉ tiêu, giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước tùy theo thực trạng chất lượng nguồn nước tại địa phương.

Để đạt được chỉ tiêu 18.1, cần tập trung các nội dung sau: Đối với cấp nước tập trung, tăng cường công tác quản lý vận hành, đảm bảo nguồn thu đủ chi trả tối thiểu cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ của công trình, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; đối với cấp nước quy mô hộ gia đình, nguồn nước phải đảm bảo hợp vệ sinh, công nghệ thu, trữ, xử lý nước đơn giản phù hợp với từng vùng, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Giải thích từ ngữ:

+ Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, áp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

(Đối với khu vực có dân cư thưa thớt, phân bố không tập trung tại vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang, ven biển, biên giới, hải đảo, UBND tỉnh quy định cụ thể mô hình cấp nước tập



trung phù hợp với thực tế địa phương nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng nước sạch sau khi xử lý đạt quy chuẩn).

+ Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Bộ Y tế.

+ Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

- Đối với khu vực có dân cư thưa thớt, phân bố không tập trung tại vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số áp dụng mô hình cấp nước tập trung theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đối với xét nghiệm chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình áp dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

* *Đối với chỉ tiêu “Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (Đối với xã không thuộc khu vực III: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt từ 60 lít trở lên; Đối với xã thuộc khu vực III: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt từ 40 lít trở lên)”*: Thực hiện theo khoản 2 phần II Mục 4 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể là:

Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm:

- Chỉ tiêu 18.2 được đánh giá là đạt khi số lượng nước cấp sinh hoạt (tính bằng lít) đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện theo biểu mẫu sau:



BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH ĐẠT QUY CHUẨN

Biểu mẫu số 2: Cấp xã

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...

Xã....., huyện....., tỉnh.....

TT	Tên thôn	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL			Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Tổng	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Tổng	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
	Tổng																

Ghi chú:

* Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.

- Để đạt được chỉ tiêu 18.2, cần tập trung vào các nội dung sau: Rà soát, đánh giá hiện trạng sử dụng nước của người dân, chất lượng nguồn nước, mức độ hoạt động của các công trình cấp nước; lập kế hoạch sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công nghệ xử lý nước của công trình cấp nước tập trung hiện có đảm bảo



đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn thu, xử lý, trữ nước an toàn quy mô hộ gia đình; hỗ trợ cung cấp các thiết bị lọc nước, xử lý nước an toàn hộ gia đình tại các vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, ô nhiễm nguồn nước; tổ chức đào tạo, tập huấn hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn, hiệu quả; tuyên truyền, khuyến khích, vận động người dân tham gia đầu nối sử dụng nước, thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước, tích trữ, sử dụng nước an toàn, tiết kiệm.

Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (Đối với xã không thuộc khu vực III: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt từ 25% trở lên: Đối với xã thuộc khu vực III: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt từ 20% trở lên)”: Thực hiện theo khoản 3 phần II Mục 4 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể là:

- Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình: dựa vào các tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn, cụ thể:

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	- Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	- Luôn luôn ổn định: 20 điểm; Số ngày không được cấp nước dưới	



			30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm.	
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	- Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm.	
5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
	Tổng số	100		

Giải thích từ ngữ:

- Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm đạt từ 100% trở lên”: Thực hiện theo khoản 4 phần II Mục 4 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể là:

Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
Chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm tham gia tập huấn về an toàn thực phẩm	Điều 19 Luật An toàn thực phẩm



- Yêu cầu mức đạt: 100% số chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.

- Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 18.4, gồm: Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách tổng hợp thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh); số lượng chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

* Đối với chỉ tiêu “Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã”: Thực hiện theo khoản 5 phần II Mục 4 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể là:

Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã:

- Sự cố về an toàn thực phẩm là tình huống xảy ra do ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm hoặc các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng con người.

- Sản phẩm từ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã không là nguyên nhân gây ra sự cố về an toàn thực phẩm.

- Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 18.5, gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn xã (nếu có).

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm, thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm đạt 100%”: Thực hiện theo khoản 6 phần II Mục 4 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể là:

Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng



nhận về an toàn thực phẩm khi đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định của pháp luật hiện hành.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt $\geq 80\%$ ”:

Đối tượng/phạm vi:

- Nhà tiêu.
- Nhà tắm.
- Thiết bị chứa nước sinh hoạt.

Đảm bảo 3 sạch, bao gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động .

* Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn theo QCVN 01:2011/BYT của Bộ Y tế, khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:
 - + Nhà tắm bố trí riêng biệt với khu vực đại tiện, kín đáo, có tường bao, có mái che, cửa chắc chắn; có đèn thấp sáng an toàn;
 - + Nước thải phải được xử lý và xả đúng nơi quy định.

UBND cấp tỉnh quy định cụ thể phù hợp với đặc điểm và điều kiện thực tế của địa phương.

- Thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:
 - + Bể chứa có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng.
 - + Dụng cụ chứa nước: Lu, vại, khạp, chum, bình, bể chứa nước sinh hoạt được làm từ vật liệu không có thành phần độc hại: gạch, bê tông, xi măng, sành, gốm, nhựa, inox... phù hợp với làm bể chứa/dụng cụ chứa không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của địa phương.

+ Bể, dụng cụ chứa nước sinh hoạt phải có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn, côn trùng xâm nhập; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cạn và van xả tràn.

+ Vệ sinh bể chứa nước, lu, vại...trước khi chứa nước và định kỳ thành tháng hoặc 3 tháng/lần; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần vệ sinh sau khi nước rút bằng Cloramin B hoặc clorua vôi.



- Nhà tiêu an toàn
- + Nhà tiêu đảm bảo tiêu chí hợp vệ sinh theo QCVN 01:2011/BYT của Bộ Y tế.

- + Nhà vệ sinh tự hoạt 2-3 ngăn được xây khép kín với diện tích tối thiểu 0,6m²; cửa nhà vệ sinh chắc chắn; đối với gia đình có người già, người khuyết tật cần có tay vịn hỗ trợ; có đèn thấp sáng an toàn; có khoảng cách từ 10m trở lên so với nguồn nước ăn uống;

- + Đảm bảo đủ nước để cung cấp cho các thiết bị vệ sinh khi sử dụng; có thùng đựng giấy vệ sinh sau khi sử dụng; định kỳ thông hút bể phốt;

- + Sử dụng chất tẩy rửa nhà vệ sinh chuyên dụng, thân thiện môi trường hạn chế sự phát triển của các loại côn trùng gây hại để nhà vệ sinh luôn sạch sẽ.

* Tỷ lệ hộ đảm bảo tiêu chí “3 sạch: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động) khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tiêu chí “Sạch nhà”

- + Giữ gìn nhà cửa luôn sạch sẽ, sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, có nền cứng, khung cứng, mái cứng (3 cứng theo quy định), diện tích nhà ở đạt từ 14m²/người trở lên.

- + Có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

- + Có nước sạch và sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

- + Có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Tiêu chí “Sạch bếp”

- + Giữ gìn nơi đun nấu, nồi, xoong, bát, đĩa, dụng cụ, đồ dùng thức ăn luôn sạch sẽ, gọn gàng, hợp vệ sinh.

- + Đảm bảo an toàn thực phẩm:

- . Sử dụng thực phẩm an toàn: Sử dụng thực phẩm bảo đảm dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Có tủ bếp, dụng cụ bảo quản cần thiết để cất giữ thức ăn. Rửa tay bằng xà phòng trước và sau khi chế biến, sử dụng thức ăn.

- . Sản xuất kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn: Không sử dụng chất cấm, hoá chất kích thích tăng trưởng trong trồng trọt và chăn nuôi. Sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu trong trồng trọt theo đúng quy chuẩn. Tiêu huỷ chai, lọ, vỏ bao đựng phân bón và thuốc trừ sâu sau khi sử dụng tại nơi quy định. Trồng trọt và thu hoạch rau, củ, quả đảm bảo an toàn. Hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm và có giấy cam kết với cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định.



- Tiêu chí “Sạch ngõ”

+ Sân, ngõ của gia đình và khu vực đường làng, ngõ xóm xung quanh nơi ở của gia đình sạch sẽ, không để nước đọng, rác thải bừa bãi làm ảnh hưởng đến mỹ quan và sức khoẻ của con người.

+ Có thùng, túi chứa rác dán nhãn, ghi dòng chữ trên túi hoặc quy định màu sắc để nhận biết phân loại rác tại hộ gia đình theo hướng dẫn (rác hữu cơ, rác vô cơ, rác tái chế).

+ Có hàng rào bằng cây xanh, trồng hoa, cây cảnh, sạch đẹp hoặc được xây dựng bằng các vật liệu khác; cổng ngõ được xây dựng, cải tạo sạch đẹp, hài hoà với cảnh quan, giữ được nét văn hoá truyền thống của địa phương.

Hướng dẫn thực hiện (theo Hướng dẫn của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam):

- Hội LHPN các tỉnh, thành phố phối hợp với cấp uỷ, chính quyền, ban ngành địa phương rà soát, đánh giá tỷ lệ nhà tiêu hợp vệ sinh tại các địa bàn xây dựng nông mới nâng cao và kiểu mẫu, quan tâm các gia đình có người khuyết tật, người già, trẻ em...; Tích cực vận động các cá nhân, tập thể, các nhà hảo tâm, các doanh nghiệp trên địa bàn, các cơ quan đoàn thể hỗ trợ nguồn nguyên vật liệu và nguồn lực khác; hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn xây dựng nhà tiêu an toàn; vận động hỗ trợ ngày công.

- Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, tư vấn các hộ dân tự giác đăng ký sửa chữa, nâng cấp hoặc xây mới nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, an toàn và đảm bảo 3 sạch đáp ứng quy chuẩn chất lượng theo QCVN 01:2011/BYT của Bộ Y tế và đảm bảo an toàn cho các thành viên trong gia đình.

- Tham gia đoàn công tác định kỳ của địa phương về đánh giá xã đạt chuẩn thực hiện chỉ tiêu 18.7

Biểu 1: Tổng hợp đánh giá thực hiện chỉ tiêu 17.8

TT	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá	Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt)
1	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu an toàn (hợp vệ sinh theo quy chuẩn QCVN 01:2011/BYT của Bộ Y tế) và đáp ứng các yêu cầu tại mục 1, điểm a, b, c trong hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 18.7.	Đạt	
2	Tỷ lệ hộ đảm bảo “3 sạch” đáp ứng các yêu cầu tại mục 2, điểm a, b, c trong hướng dẫn	Đạt	



thực hiện chỉ tiêu 18.7

Yêu cầu/quy định cụ thể:

Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo quy định về kỹ thuật theo QCVN 01:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh) với các nội dung chính sau:

+ Được xây dựng khép kín; chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường; không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở; không gây mùi hôi, khó chịu.

+ Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (virut, vi khuẩn).

Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

+ Nhà tắm kín đáo có tường bao, có mái che.

+ Nước thải phải được xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định.

Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

+ Bể chứa phải có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

+ Sử dụng vật liệu làm bể chứa/dụng cụ chứa không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng miền, khuyến khích sử dụng bể chứa nước được xây bằng gạch hoặc bê tông; lu, sành, khạp, chum, vại; dụng cụ trữ nước sinh hoạt bằng inox, nhựa.

+ Bể, dụng cụ trữ nước sinh hoạt phải có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn khác xâm nhập hoặc muỗi vào đẻ trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cạn và van xả tràn.

+ Vệ sinh bể trữ, lu vại trước khi chứa nước và định kỳ 3 tháng 1 lần; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thau rửa ngay sau khi nước rút bằng Cloramin B, hoặc clorua vôi.

Phương pháp đánh giá: Thống kê hộ có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

Phương pháp xác định: Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (%) = Số hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch / Tổng số hộ dân trên địa bàn x 100%.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn



đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 100%”:

- Đối tượng/phạm vi: Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt (nếu có).
- Yêu cầu/quy định cụ thể:
 - + Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động phải đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định⁶⁷.
 - + Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh phải được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường⁶⁸.
- Phương pháp đánh giá:
 - + Thống kê số lượng bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đang hoạt động trên địa bàn.
 - + Thống kê số lượng bãi chôn lấp CTR sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp CTR sinh hoạt không hợp vệ sinh hiện có.

Phương pháp xác định: Tỷ lệ bãi chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường (%) = Tổng số bãi chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường/Tổng số bãi chôn lấp CTR sinh hoạt hiện có trên địa bàn x 100%.

c) Hồ sơ minh chứng:

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (Đối với xã không thuộc khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt từ 35% trở lên; Đối với xã thuộc khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt từ 25% trở lên)”:

- Phiếu xét nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo QCVN 01-1: 2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Biểu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.

* Đối với chỉ tiêu “Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (Đối với xã không thuộc khu vực III: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt từ 60 lít trở lên; Đối với xã thuộc khu vực III: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt từ 40

⁶⁷ QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp CTR; TCVN 6696:2009 - Chất thải rắn - Bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Yêu cầu chung về BVMT; QCVN 07-9:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình quản lý CTR và nhà vệ sinh công cộng;

⁶⁸ Luật BVMT 2020 (Điều 80);



lít trở lên)”: Biểu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (Đối với xã không thuộc khu vực III: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt từ 25% trở lên: Đối với xã thuộc khu vực III: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt từ 20% trở lên)”:

- Biểu đánh giá công trình hoạt động bền vững.
- Biểu cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung.

Ghi chú: Tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2).

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hằng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm đạt từ 100% trở lên”: Danh sách chủ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tham gia tập huấn về an toàn thực phẩm (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã).

* Đối với chỉ tiêu “Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã”:

- Báo cáo kết quả thực hiện công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn xã.
- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn (nếu có).

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm, thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm đạt 100%”:

- Danh sách các cơ sở được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.
- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm được cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt $\geq 80\%$ ”: Danh sách hộ có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn



đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 100%”:

- Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo về quản lý các bãi chôn lấp trên địa bàn gồm: Danh sách, biện pháp quản lý, xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường.

19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân đạt chuẩn.

- Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân đạt chuẩn”: Xây dựng Ban Chỉ huy quân sự và lực lượng dân quân xã:

- Số lượng cán bộ theo Điều 20 Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 ngày 22/11/2019; Chỉ huy trưởng, Phó chỉ huy trưởng phải được đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở; hằng năm được tập huấn, bồi dưỡng về chính trị, quân sự, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn.

- Ban Chỉ huy quân sự có phòng làm việc riêng và các trang thiết bị làm việc theo quy định của Luật Dân quân tự vệ.

- Các chức vụ chỉ huy Ban CHQS cấp xã phải là thành viên trang nhóm “Tôi yêu chiến sĩ sao vuông”, “Yêu người chiến sĩ Dân quân tự vệ Việt Nam”.

- Đáp ứng yêu cầu xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu” đủ 05 tiêu chuẩn của Bộ Quốc phòng, như sau:

+ Tiêu chuẩn 1: Vững mạnh về chính trị; tổ chức biên chế đúng quy định.

+ Tiêu chuẩn 2: Thực hiện tốt chức năng tham mưu và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự.

+ Tiêu chuẩn 3: Các đơn vị Dân quân được tổ chức, kiện toàn đúng quy định, duy trì tỷ lệ Đảng viên trong dân quân đạt từ 24,5% trở lên. Thôn đội trưởng, tiểu đội trưởng, trung đội trưởng dân quân cơ động phải là đảng viên. Huấn luyện đạt giỏi; duy trì nghiêm công tác sẵn sàng chiến đấu, hoạt động



phối hợp có hiệu quả.

+ Tiêu chuẩn 4: Ban CHQS cấp xã ban hành đầy đủ văn bản, kế hoạch theo thẩm quyền; có trụ sở hoặc phòng làm việc riêng, thực hiện nghiêm nề nếp, chế độ công tác, đẩy mạnh cải cách hành chính quân sự.

+ Tiêu chuẩn 5: Thực hiện tốt quy định trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, vật chất hậu cần; bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân, DBĐV; chính sách hậu phương quân đội; quản lý công trình quốc phòng đúng quy định.

* Đối với chỉ tiêu “Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả”: Thực hiện theo Hướng dẫn tại mục 19 (Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh), phần I: Xã nông thôn mới.

c) Hồ sơ minh chứng:

* Đối với chỉ tiêu “Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân đạt chuẩn”: Báo cáo chi tiết kết quả thực hiện và các số liệu dẫn chứng (có xác nhận).

**PHẦN III: HƯỚNG DẪN BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

(Theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

A- BỘ TIÊU CHÍ

XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021-2025 LÀ XÃ:

1. Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020, phải tập trung rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm.

3. Có ít nhất một thôn đạt chuẩn “Tiêu chí thôn thông minh” theo quy định tại thời điểm xét, cụ thể:

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Cơ quan phụ trách
3.1	Có hạ tầng Internet cáp quang, sóng thông tin di động 3G/4G bao phủ đến hộ gia đình	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
3.2	Có hệ thống loa truyền thanh thông minh để tiếp nhận, phát từ đài truyền thanh cấp xã và ứng dụng công nghệ thông tin (điện thoại thông minh,...) trong quản lý, điều hành hoạt động; thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước,... đến 100% hộ gia đình trên địa bàn	Đạt	(Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1362/STTTT-TTBCXB
3.3	Có ít nhất 01 Camera IP được lắp đặt tại tuyến đường của thôn để giám sát an ninh trong khu vực	Đạt	ngày 28/11/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông Sở Thông tin và Truyền thông



4. Đạt chuẩn một trong các tiêu chí sau:

I. XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Cơ quan phụ trách
1.1	Có trên 50% sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, truy xuất nguồn gốc và đảm bảo tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
1.2	Doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã đạt 100% sản lượng theo hợp đồng liên kết.	Đạt	
1.3	Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	≥ 4 sao	
1.4	Có mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ đạt hiệu quả kinh tế	≥ 1	
1.5	Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 30\%$	
1.6	Không có hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025 (trừ số hộ nghèo không có khả năng lao động)	Đạt	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1527/SLĐT BXH-XH ngày 30/9/2022 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội)
1.7	Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư	Đạt	Sở Công Thương (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 580/SCT-QLNL ngày 09/5/2023 của Sở Công Thương)

**II. XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ GIÁO DỤC**

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Cơ quan phụ trách
2.1	Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại 2 năm liên tục	Tốt	Sở Giáo dục và Đào tạo
2.2	Trường mầm non, phổ thông (tiểu học, THCS) được công nhận và cấp bằng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 còn hiệu lực đến thời điểm thẩm định (trong đó: Đối với xã có 02 hoặc 03 trường mầm non, phổ thông thì phải có 02 trường đạt chuẩn và xã có từ 04 trường mầm non, phổ thông thì phải có từ 70% số trường đạt chuẩn trở lên)	Đạt	(Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1551/SGDDĐT-KHTC ngày 01/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)
2.3	Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư	Đạt	Sở Công Thương (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 580/SCT-QLNL ngày 09/5/2023 của Sở Công Thương)

**III. XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ VĂN HOÁ VÀ DU LỊCH**

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Cơ quan phụ trách
3.1	Có sản phẩm về văn hóa, du lịch được xếp hạng đạt chuẩn OCOP hoặc tương đương còn thời hạn	≥ 4 sao	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
3.2	Có kế hoạch tuyên truyền và tổ chức thực hiện các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cấp xã tại những ngày lễ lớn trong năm	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1100/SVHTTDL-QLVHGD ngày 27/10/2022 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
3.3	Tỷ lệ các thôn có câu lạc bộ Văn hóa, nghệ thuật quần chúng hoạt động thường xuyên	$\geq 90\%$	
3.4	Có điểm du lịch nông thôn hoạt động hiệu quả theo quy định	≥ 1	
3.5	Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành; tổ chức triển lãm, quảng bá sản phẩm du lịch, văn hóa bằng công nghệ số	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1576/STTTT-CNTT&BCVT ngày 10/11/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông)
3.6	Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư	Đạt	Sở Công Thương (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 580/SCT-QLNL ngày 09/5/2023 của Sở Công Thương)



IV. XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Cơ quan phụ trách
4.1	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung hoặc hệ thống máy lọc tại hộ gia đình	90%	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
4.2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1991/STNMT-BVMT ngày 04/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)
4.3	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi (trang trại quy mô vừa và lớn) bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)



4.4	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 80\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1991/STNMT-BVMT ngày 04/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)
4.5	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 80\%$	
4.6	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	100%	
4.7	Có mô hình bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng	Đạt	
4.8	Tỷ lệ số tuyến đường trục xã, đường từ trung tâm xã đến huyện và đường trục thôn, liên thôn có rãnh thoát nước và được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh toàn tuyến. Xây dựng môi trường “xanh - sáng - sạch - đẹp, an toàn” (các tuyến đường nêu trên phải được nhựa hóa, bê tông hóa theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao)	$\geq 60\%$	Sở Giao thông Vận tải (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 800/SGTVT-PCAT ngày 16/5/2023 của Sở Giao thông Vận tải)
4.9	Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư	Đạt	Sở Công Thương (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 580/SCT-QLNL ngày 09/5/2023 của Sở Công Thương)

**V. XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ AN NINH TRẬT TỰ**

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Cơ quan phụ trách
5.1	Xã được công nhận xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”	Đạt	Công an tỉnh (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Hướng dẫn số 6381/HD-CAT-PV05 ngày 10/10/2022 của Công an tỉnh)
5.2	Không có công dân cư trú trên địa bàn vi phạm pháp luật hình sự	Đạt	
5.3	Hệ thống Camera an ninh tại các trục đường xã và các khu vực đông dân cư do công an xã quản lý hoạt động hiệu quả	Đạt	
5.4	Hàng năm, Công an xã phải đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên; không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên	Đạt	
5.5	Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành công	100%	
5.6	Tỷ lệ thôn có mô hình bảo vệ an ninh trật tự và hoạt động hiệu quả	100%	
5.7	Có tổ chức các hoạt động để nhân dân tham gia giám sát chính quyền, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, thực hiện các chính sách xã hội	Đạt	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Hướng dẫn số 42/HD-NTTQ-BTT ngày 06/10/2023 của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh)
5.8	Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư	Đạt	Sở Công Thương (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 580/SCT-QLNL ngày 09/5/2023 của Sở Công Thương)

**VI. XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ HÀNH CHÍNH CÔNG VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Cơ quan phụ trách
6.1	Mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính.	$\geq 95\%$	UBND tỉnh
6.2	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính trước và đúng hạn.	$\geq 99\%$	
6.3	Tỷ lệ “Điểm đánh giá” theo Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số về “Cung cấp dịch vụ công trực tuyến”	$\geq 80\%$	Sở Thông tin và Truyền thông (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1362/STTTT-TTBCXB ngày 28/11/22 của Sở Thông tin và Truyền thông)
6.4	Tỷ lệ “Điểm đánh giá” theo Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số về “Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành”	$\geq 80\%$	Sở Công Thương (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 580/SCT-QLNL ngày 09/5/2023 của Sở Công Thương)
6.5	Tỷ lệ “Điểm đánh giá” theo Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số về “Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực”	$\geq 80\%$	
6.6	Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư	Đạt	

B- HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN



1. Tiêu chí về Thôn thông minh

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Có hạ tầng internet cáp quang, sóng thông tin di động 3G/4G bao phủ đến hộ gia đình.

- Có hệ thống loa truyền thanh thông minh để tiếp nhận, phát từ đài truyền thanh cấp xã và ứng dụng công nghệ thông tin (điện thoại thông minh,...) trong quản lý, điều hành hoạt động; thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước,... đến 100% hộ gia đình trên địa bàn.

- Có ít nhất 01 Camera IP được lắp đặt tại tuyến đường của thôn để giám sát an ninh trong khu vực.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Có hạ tầng internet cáp quang, sóng thông tin di động 3G/4G bao phủ đến hộ gia đình”:

- Thôn đáp ứng được cả hai nhu cầu dịch vụ: sóng thông tin di động 3G/4G và dịch vụ truy cập internet cáp quang.

- Đảm bảo năng lực hạ tầng truyền dẫn đến thôn để đáp ứng yêu cầu phát triển nông thôn.

* Đối với chỉ tiêu “Có hệ thống loa truyền thanh thông minh để tiếp nhận, phát từ đài truyền thanh cấp xã và ứng dụng công nghệ thông tin (điện thoại thông minh,...) trong quản lý, điều hành hoạt động; thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước,... đến 100% hộ gia đình trên địa bàn”: Có ít nhất 01 loa truyền thanh đáp ứng các quy định về thiết bị truyền thanh thông minh, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành. - Thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước,... đến 100% hộ gia đình trên địa bàn.

* Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất 01 Camera IP được lắp đặt tại tuyến đường của thôn để giám sát an ninh trong khu vực”: Có ít nhất 01 Camera IP được lắp đặt tại khu vực công cộng, tuyến đường trục chính của thôn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

c) Hồ sơ minh chứng:

Báo cáo số liệu chi tiết các chỉ tiêu.



2. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Tổ chức sản xuất

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Có trên 50% sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, truy xuất nguồn gốc và đảm bảo tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm.

- Xã có ít nhất 01 doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã đạt 100% sản lượng theo hợp đồng liên kết.

- Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn. Đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

+ Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được chứng nhận đạt xếp hạng từ 04 sao trở lên theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện sau: Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định; Có sản phẩm được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; Có bao bì, nhãn mác theo quy định; Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

- Có ít nhất 01 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc 01 mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ đạt hiệu quả kinh tế.

- Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử đạt từ 30% trở lên.

- Không có hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

- Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với tiêu chí “Có trên 50% sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, truy xuất nguồn gốc và đảm bảo tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm”: Thực hiện theo khoản 2 phần II Mục 2 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương:



- Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

- Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

* *Đối với tiêu chí “Xã có ít nhất 01 doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã đạt 100% sản lượng theo hợp đồng liên kết”*: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 2 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững:

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững khi: Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

- Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.

* *Đối với chỉ tiêu “Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn”*: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

- Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

- Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của UBND cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



- Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định.
 - + Có thương hiệu sản phẩm (được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý).
 - + Có bao bì, nhãn mác theo quy định.
 - + Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao.

* Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất 01 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc 01 mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ đạt hiệu quả kinh tế”:

- Đối với mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Thực hiện theo điểm a khoản 2 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐBNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

+ Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Có Khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt.

+ Có Doanh nghiệp nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, cụ thể có ít nhất một trong các nội dung sau:

+ Trong trồng trọt:

Sản xuất giống và ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu cao, tập trung vào các đối tượng cây trồng chủ lực phục vụ cho an ninh lương thực, xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp.

Sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.



Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng.

+ Trong chăn nuôi:

Sản xuất giống vật nuôi mới (gia cầm, lợn, bò) có năng suất, chất lượng cao.

Chăn nuôi gia cầm, lợn, bò quy mô công nghiệp.

Ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.

+ Trong lâm nghiệp:

Nhân nhanh và sản xuất giống quy mô công nghiệp một số giống cây trồng lâm nghiệp mới, như: Keo lai, bạch đàn bằng công nghệ mô, hom.

Trồng rừng kinh tế theo phương pháp thâm canh.

Ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, hệ thống định vị toàn cầu trong quản lý và bảo vệ rừng.

+ Trong thủy sản:

Nhân nhanh và sản xuất giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao, tập trung vào một số đối tượng thủy sản chủ yếu, như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, các loại cá nước ngọt, cá biển có giá trị cao, nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến (chemicalfoc, biofloc, lọc sinh học) trong nuôi trồng một số loài thủy sản, như: Cá, tôm.

Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.

Ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để quy hoạch, quản lý và khai thác nguồn lợi hải sản, các vùng nuôi trồng thủy sản.

+ Trong chế biến, bảo quản:

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các chất phụ gia thiên nhiên, các chất màu để bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản, chế biến sâu các sản phẩm nông sản.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản và chế biến gỗ; vật liệu và công nghệ nano để nâng cao độ bền cơ học, độ bền sinh học của gỗ rừng trồng; sản xuất vật liệu mới dạng bio-composite từ gỗ và thực vật có sợi.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản dài ngày sản phẩm thủy sản trên tàu cá; chế biến các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao.

+ Trong cơ điện, tự động hóa, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị: Tự động hoặc bán tự động trong trồng trọt (nhân giống và sản xuất rau, hoa), chăn nuôi (lợn, gà, bò), thủy sản (sản xuất giống và nuôi thâm canh cá, tôm).



- Đối với mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ đạt hiệu quả kinh tế phải đảm bảo các tiêu chí sau:

+ Quản lý các tài nguyên (bao gồm đất, nước, không khí) theo nguyên tắc hệ thống và sinh thái trong tầm nhìn dài hạn.

+ Không dùng các vật tư là chất hóa học tổng hợp trong tất cả các giai đoạn của chuỗi sản xuất, tránh trường hợp con người và môi trường tiếp xúc với các hóa chất độc hại, giảm thiểu ô nhiễm ở nơi sản xuất và môi trường xung quanh.

+ Không sử dụng công nghệ biến đổi gen, phóng xạ và công nghệ khác có hại cho sản xuất hữu cơ.

+ Sản phẩm hữu cơ phải được bên thứ ba chứng nhận theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) về nông nghiệp hữu cơ hoặc tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, hoặc được chứng nhận theo tiêu chuẩn (PGS), tiêu chuẩn nước ngoài được áp dụng trong sản xuất sản phẩm hữu cơ.

* *Đối với tiêu chí “Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử đạt từ 30% trở lên”*: Thực hiện theo khoản 4 phần II Mục 2 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử (thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội) được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử trên tổng số sản phẩm chủ lực của xã tại cùng thời điểm đánh giá. Tỷ lệ phải đạt mức tối thiểu 10%.

* *Đối với chỉ tiêu “Không có hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025”*:

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 của xã được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 (trừ số hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động).

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:



$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100\%$$

Trong đó: Hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động là hộ nghèo đa chiều không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

Lưu ý: Số liệu căn cứ để đánh giá, thẩm định theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm.

* Đối với chỉ tiêu “Có hệ thống điện thắp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư”:

- Yêu cầu chung về hệ thống chiếu sáng: Hệ thống điện chiếu sáng đảm bảo chiếu sáng cần thiết, an toàn giao thông cho người và phương tiện lưu thông về đêm theo các quy định hiện hành:

+ Đèn chiếu sáng: Sử dụng đèn tiết kiệm năng lượng như: Compact, Led...

+ Dây cáp dẫn điện: Sử dụng cáp bọc, cáp vặn xoắn, dây dẫn có thể là dây nhiều sợi hoặc một sợi phù hợp với nhu cầu tiêu thụ điện của phụ tải, không được dùng dây dẫn được tách ra từ nhiều sợi.

+ Cột đèn: Có thể sử dụng cột thép, cột bê tông cốt thép, hệ số an toàn của cột không nhỏ hơn 1,2.

+ Móng cột: Móng cột có thể dùng móng bê tông, bê tông cốt thép, hệ số an toàn của móng cột không nhỏ hơn 1,2.

- Tiêu chuẩn thiết kế tuyến chiếu sáng:

TT	Nội dung	Yêu cầu về kỹ thuật	
		Đường liên thôn	Đường ngõ xóm
1	Nguồn điện	Nguồn điện tại tủ chiếu sáng có cấp điện áp 220V (± 5%); tần số 50Hz	
2	Vị trí trồng cột	Cách mép đường tối thiểu 1,2 m	Cách mép đường tối thiểu 0,5 m
3	Cột điện	Cột bằng thép tối thiểu Ø76 dày 2mm, cao 6m, hoặc cột bê tông cốt thép 7,5m. Cột sau khi thi công hoàn thiện phải đảm bảo độ cong, nghiêng không lớn hơn 50 so với chiều thẳng đứng của cột. Trường hợp cột bị cong, nghiêng > 50 phải có biện pháp néo để đỡ cột. (Đối với các tuyến đường đã có cột điện trung áp, hạ áp của ngành)	



		điện hoặc do ngành điện quản lý vận hành thì làm việc với điện lực sở tại để sử dụng các cột điện trung áp, hạ áp đó gắn cần đèn chiếu sáng)	
4	Khoảng cột	Khoảng cách tối đa giữa 02 cột không quá 30m	
5	Móng cột	- Cột thép: Sử dụng móng bê tông kích thước 40x40x80cm - Cột bê tông: Cột được chôn trực tiếp. Độ sâu chôn cột từ 1,2m đến 1,4m. Đất lấp hố móng phải đổ từng lớp dày 0,3m sau đó đầm chặt và đắp đất cao hơn mặt đất tự nhiên 0,3m	
6	Độ cao treo đèn	6 m	4,5 m
7	Độ vươn cần đèn	1,5 m	1,0 m
8	Cần đèn	Sử dụng cần đèn sắt tối thiểu Ø34; Cần đèn cao 1m vươn 1,5 m	Sử dụng cần đèn sắt tối thiểu Ø34; Cần cao 1m vươn 1,0 m
9	Bóng đèn	Sử dụng bóng đèn công suất tối thiểu đối với đèn compact 80W hoặc đèn Led 60W, có máng che bảo vệ.	Sử dụng bóng đèn công suất tối thiểu đối với đèn compact 40W hoặc đèn Led 30W, có máng che bảo vệ.
10	Dây dẫn	- Sử dụng cáp đồng bọc cách điện 600V hoặc cáp nhôm bọc cách điện 600V + Dây dẫn đường trục: Tiết diện dây dẫn đường trục không nhỏ hơn 16mm đối với dây nhôm, không nhỏ hơn 6mm với dây đồng + Dây dẫn lên đèn: Sử dụng cáp đồng bọc cách điện loại CVV 2x1,5mm	
11	Phụ kiện treo cáp	Kẹp đỡ cáp, kẹp treo cáp ABC hoặc khung U+Sứ ống chỉ	
12	Kẹp đầu nhánh rẽ	Kẹp hoặc ốc siết cáp phù hợp với cỡ cáp	
13	Tủ điều khiển chiếu sáng	Tủ nhựa composit hoặc tủ sắt; điều khiển đóng cắt tự động hoặc bằng tay thông qua cầu dao hoặc CB	
14	Tiếp địa	Tại mỗi trụ đèn, tủ điện được đóng 01 cọc tiếp đất Ø16x2400mm, cọc được đóng sâu cách mặt đất tự nhiên tối thiểu 50cm; liên kết giữa trụ, tủ với cọc đất bằng dây sắt Ø6 bằng phương pháp hàn.	

c) Hồ sơ minh chứng:

* Đối với tiêu chí “Có trên 50% sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, truy xuất nguồn gốc và đảm bảo tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm”:

- Hồ sơ, sổ sách ghi chép, theo dõi nguồn gốc sản phẩm chủ lực từ khâu sản xuất đến khi tiêu thụ ra thị trường.



- Giấy chứng nhận VietGAP hoặc tương đương của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp có hiệu lực đối với sản phẩm chủ lực.

* Đối với tiêu chí “Xã có ít nhất 01 doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã đạt 100% sản lượng theo hợp đồng liên kết”:

- Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực (còn hiệu lực).
- Báo cáo kết quả thực hiện Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực.

- Văn bản của cấp có thẩm quyền đối với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.

- Biểu xác định khối lượng tiêu thụ giữa các bên tham gia liên kết theo mẫu sau:

BẢNG XÁC NHẬN SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM TIÊU THỤ THÔNG QUA HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT

1. Căn cứ Hợp đồng số ngày về việc
2. Căn cứ

Chúng tôi cùng nhau xác nhận khối lượng nông sản được tiêu thụ thông qua hợp đồng liên kết số cụ thể như sau:

Số TT	Tên sản phẩm	Thời gian thực hiện	Sản lượng sản phẩm ký kết tiêu thụ	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ thực tế	Giá trị sản phẩm tiêu thụ thực tế (đồng)
1					
2					
3					
4					
Tổng					

.....ngày.....tháng.....năm

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

.....

.....



* Đối với chỉ tiêu “Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn”:

- Trường hợp xã đáp ứng điều kiện: Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được chứng nhận đạt xếp hạng từ 04 sao trở lên theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ minh chứng gồm:

+ Bản sao Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP còn thời hạn được chứng thực theo quy định.

+ Báo cáo tình hình, kết quả sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP (của chủ thể sản phẩm) trong năm đánh giá và có so sánh với phương án sản xuất kinh doanh trong hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Trường hợp xã đáp ứng điều kiện: Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện: Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định; Có sản phẩm được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; Có bao bì, nhãn mác theo quy định; Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao, hồ sơ minh chứng gồm:

+ Tài liệu chứng minh sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định

+ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý còn thời hạn được chứng thực theo quy định.

+ Mẫu sản phẩm (có bao bì, nhãn mác theo quy định).

+ Tài liệu chứng minh có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

* Đối với chỉ tiêu “Có ít nhất 01 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc 01 mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ đạt hiệu quả kinh tế”:

- Danh sách các mô hình ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

- Biên bản kiểm tra, đánh giá xác minh các mô hình ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

- Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.



- Danh sách các cá nhân, tổ chức tham gia mô hình liên kết.
- Hồ sơ ghi chép theo dõi quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh.
- * Đối với tiêu chí “Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử đạt từ 30% trở lên”: Danh sách, số lượng sản phẩm chủ lực được bán qua các sàn thương mại điện tử.
- * Đối với chỉ tiêu “Không có hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)”:
 - Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
 - Quyết định của chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm.
 - Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động.
- * Đối với chỉ tiêu “Có hệ thống điện tử thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư”: Báo cáo số liệu có hệ thống điện tử thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư.

3. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Giáo dục

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại 2 năm liên tục đạt Tốt.
- Trường mầm non, phổ thông (tiểu học, THCS) được công nhận và cấp bằng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 còn hiệu lực đến thời điểm thẩm định (trong đó: Đối với xã có 02 hoặc 03 trường mầm non, phổ thông thì phải có 02 trường đạt chuẩn và xã có từ 04 trường mầm non, phổ thông).
- Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với tiêu chí “Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại 2 năm liên tục đạt Tốt”: Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại 2 năm liên tục “Tốt” theo Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại “cộng đồng học tập” cấp xã.

* Đối với tiêu chí “Trường mầm non, phổ thông (tiểu học, THCS) được công nhận và cấp bằng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 còn hiệu lực đến thời điểm thẩm định (trong đó: Đối với xã có 02 hoặc 03 trường mầm non, phổ thông thì phải có 02 trường đạt chuẩn và xã có từ 04 trường mầm non, phổ thông”): Trường mầm non, phổ thông (tiểu học, THCS) được công nhận và cấp



bằng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 còn hiệu lực đến thời điểm thẩm định, trong đó: Đối với xã có 02 hoặc 03 trường mầm non phổ thông thì phải có 02 trường đạt chuẩn; xã có từ 04 trường mầm non, phổ thông thì phải có từ 70% số trường đạt chuẩn trở lên.

* Đối với tiêu chí “Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư”: Thực hiện theo nội dung gạch đầu dòng thứ 7 từ trên xuống thuộc điểm a, mục 1. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Tổ chức sản xuất.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại 2 năm liên tục đạt Tốt.

- Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận và cấp bằng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

4. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Văn hóa và Du lịch

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Có sản phẩm về văn hóa, du lịch được xếp hạng đạt chuẩn OCOP hoặc tương đương còn thời hạn. Đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

+ Có ít nhất 01 sản phẩm về văn hoá, du lịch được xếp hạng đạt chuẩn OCOP từ 04 sao trở lên theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện sau: Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định; Có sản phẩm được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; Có bao bì, nhãn mác theo quy định; Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (*tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%/năm$*) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

- Có kế hoạch tuyên truyền và tổ chức thực hiện các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cấp xã tại những ngày lễ lớn trong năm.

- Tỷ lệ các thôn có câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật quần chúng hoạt động thường xuyên đạt $\geq 90\%$.

- Có điểm du lịch nông thôn hoạt động hiệu quả theo quy định đạt ≥ 1 .

- Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành; tổ chức triển lãm, quảng bá sản phẩm du lịch, văn hóa bằng công nghệ số.



- Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với tiêu chí “Có sản phẩm về văn hóa, du lịch được xếp hạng đạt chuẩn OCOP hoặc tương đương còn thời hạn”:

- Có mô hình du lịch cộng đồng/điểm du lịch đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Cảnh quan môi trường sạch đẹp, kiến trúc đặc trưng vùng, miền, mang đậm bản sắc văn hóa địa phương; bảo vệ, bảo tồn các giá trị văn hóa, thiên nhiên và đa dạng sinh học.

+ Có hạ tầng cơ sở (đường giao thông, điện, nước sạch, dịch vụ internet...) phục vụ nhu cầu của khách du lịch; đảm bảo yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ theo quy định.

* Đối với tiêu chí “Có kế hoạch tuyên truyền và tổ chức thực hiện các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cấp xã tại những ngày lễ lớn trong năm”: Căn cứ theo Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.

* Đối với tiêu chí “Tỷ lệ các thôn có câu lạc bộ Văn hoá, nghệ thuật quần chúng hoạt động thường xuyên đạt $\geq 90\%$ ”: Căn cứ theo Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.

* Đối với tiêu chí “Có điểm du lịch nông thôn hoạt động hiệu quả theo quy định đạt ≥ 1 ”: Căn cứ theo Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.

* Đối với tiêu chí “Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành; tổ chức triển lãm, quảng bá sản phẩm du lịch, văn hóa bằng công nghệ số”:

- Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu 50%.

+ Xã có sử dụng ít nhất 04 phần mềm ứng dụng sau: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước; Hệ thống một cửa điện tử; Cổng/trang thông tin điện tử có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.



- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 30%.

- Tổ chức triển lãm, quảng bá sản phẩm du lịch, văn hoá bằng công nghệ số: Trên website của xã có chuyên đề, bài viết, banner: cung cấp, giới thiệu, quảng những thông tin cần thiết về địa điểm, chương trình, sản phẩm du lịch của xã; tổ chức các buổi triển lãm, quảng bá sản phẩm du lịch, văn hoá bằng công nghệ số bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

* Đối với tiêu chí “*Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư*”: Thực hiện theo nội dung gạch đầu dòng thứ 7 từ trên xuống thuộc điểm a, mục 1. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Tổ chức sản xuất.

c) Hồ sơ minh chứng:

* Đối với tiêu chí “*Có sản phẩm về văn hóa, du lịch được xếp hạng đạt chuẩn OCOP hoặc tương đương còn thời hạn*”:

- Trường hợp xã đáp ứng điều kiện: Có ít nhất 01 sản phẩm về văn hoá, du lịch được xếp hạng đạt chuẩn OCOP từ 04 sao trở lên theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT, hồ sơ minh chứng gồm:

+ Bản quy hoạch hạ tầng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Bản sao Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP còn thời hạn được chứng thực theo quy định.

+ Báo cáo tình hình, kết quả sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP (*của chủ thể sản phẩm*) trong năm đánh giá và có so sánh với phương án sản xuất kinh doanh trong hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Trường hợp xã đáp ứng điều kiện: Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện: Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định; Có sản phẩm được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; Có bao bì, nhãn mác theo quy định; Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (*tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%/năm$*) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao, hồ sơ minh chứng gồm:

+ Tài liệu chứng minh sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định

+ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý còn thời hạn được chứng thực theo quy định.



+ Mẫu sản phẩm (có bao bì, nhãn mác theo quy định).
+ Tài liệu chứng minh có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%/năm$) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

* Đối với chỉ tiêu “Có kế hoạch tuyên truyền và tổ chức thực hiện các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cấp xã tại những ngày lễ lớn trong năm”: Kế hoạch tuyên truyền và tổ chức thực hiện các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt.

* Đối với tiêu chí “Tỷ lệ các thôn có câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật quần chúng hoạt động thường xuyên đạt $\geq 90\%$ ”: Danh sách các thôn có câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật quần chúng hoạt động thường xuyên (có xác nhận của cấp có thẩm quyền).

* Đối với tiêu chí “Có điểm du lịch nông thôn hoạt động hiệu quả theo quy định đạt ≥ 1 ”: Danh sách điểm du lịch nông thôn hoạt động hiệu quả (có xác nhận của cấp có thẩm quyền).

* Đối với tiêu chí “Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành; tổ chức triển lãm, quảng bá sản phẩm du lịch, văn hóa bằng công nghệ số”:

- Danh sách số cán bộ, công chức xã có máy tính (có xác nhận).
- Có cổng/trang thông tin điện tử có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành.
- Danh sách cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử (có xác nhận).
- Báo cáo kết quả số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã.

5. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Môi trường và chất lượng môi trường sống

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- 90% hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung hoặc hệ thống máy lọc tại hộ gia đình.
- 100% chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định.
- 100% cơ sở chăn nuôi (trang trại quy mô vừa và lớn) bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.
- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt $\geq 80\%$.
- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả đạt $\geq 80\%$.



- 100% hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

- Có mô hình bảo vệ môi trường thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

- Tỷ lệ số tuyến đường trục xã, đường từ trung tâm xã đến huyện và đường trục thôn, liên thôn có rãnh thoát nước và được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh toàn tuyến. Xây dựng môi trường “xanh - sáng - sạch - đẹp, an toàn” (các tuyến đường nêu trên phải được nhựa hóa, bê tông hóa theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao) đạt $\geq 60\%$.

- Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với tiêu chí “Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung hoặc hệ thống máy lọc tại hộ gia đình đạt 90%”: Thực hiện theo khoản 1 phần II Mục 4 Chương II Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

- Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT cụ thể:

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: UBND cấp tỉnh ban hành quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (áp dụng cho công trình cấp nước tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình), trong đó quy định số lượng các chỉ tiêu, giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước tùy theo thực trạng chất lượng nguồn nước tại địa phương.



+ Để đạt được chỉ tiêu 17.1, cần tập trung các nội dung sau: Đối với cấp nước tập trung, tăng cường công tác quản lý vận hành, đảm bảo nguồn thu đủ chi trả tối thiểu cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ của công trình, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; đối với cấp nước quy mô hộ gia đình, nguồn nước phải đảm bảo hợp vệ sinh, công nghệ thu, trữ, xử lý nước đơn giản phù hợp với từng vùng, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

Giải thích từ ngữ:

Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

(Đối với khu vực có dân cư thưa thớt, phân bố không tập trung tại vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang, ven biển, biên giới, hải đảo, UBND tỉnh quy định cụ thể mô hình cấp nước tập trung phù hợp với thực tế địa phương nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng nước sạch sau khi xử lý đạt quy chuẩn).

Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

* Đối với tiêu chí “Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định”: Thực hiện theo



Hướng dẫn tại mục 17 (Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm), phần I: Xã nông thôn mới.

* Đối với tiêu chí “100% cơ sở chăn nuôi (trang trại quy mô vừa và lớn) bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường”: Thực hiện theo khoản 3 phần II Mục 3 Chương I Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường:

(+) Đối với chăn nuôi trang trại phải đảm bảo:

+ Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.

+ Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

+ Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

+ Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.

+ Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019.

+ Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

+ Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

+ Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

+ Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của



Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

(+) Đối với chăn nuôi nông hộ phải đảm bảo:

+ Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.

+ Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

+ Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

+ Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

+ Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

+ Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi.

* *Đối với tiêu chí “Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt $\geq 80\%$ ”*: Thực hiện theo Hướng dẫn tại mục 17 (Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm), phần I: Xã nông thôn mới.

* *Đối với tiêu chí “Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả đạt $\geq 80\%$ ”*: Thực hiện theo Hướng dẫn tại mục 17 (Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm), phần I: Xã nông thôn mới.

* *Đối với tiêu chí “100% hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch”*: Thực hiện theo Hướng dẫn tại mục 17 (Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm), phần I: Xã nông thôn mới.

* *Đối với tiêu chí “Có mô hình bảo vệ môi trường thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng hoạt động thường xuyên, hiệu quả”*:

Đối tượng/phạm vi: Các mô hình bảo vệ môi trường (hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm, tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường).



Yêu cầu:

- Thành lập tổ dịch vụ thu gom rác thải hoạt động theo cơ chế thị trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng.

- Thành lập câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường. Có chương trình hoạt động, kinh phí thực hiện để đảm bảo hiệu quả và thu hút được sự tham gia của cộng đồng.

- Tối thiểu có 04 chương trình được tổ chức hàng năm (tương ứng với các ngày lễ, ngày môi trường thế giới...); phần trăm (%) dân số/số hộ dân tham gia, tiếp cận được với thông tin và tự giác thực hiện việc giữ gìn vệ sinh môi trường tại nơi sinh sống và sản xuất.

Phương pháp đánh giá:

- Đánh giá hiệu quả mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm, tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng;

- Số liệu về câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường đang hoạt động;

- Số liệu câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường;

- Đánh giá chương trình làm việc, hiệu quả thu hút sự tham gia của cộng đồng.

- Số liệu về các phản ánh của cộng đồng dân cư, truyền thông về ô nhiễm môi trường tại địa phương được giải quyết hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết.

** Đối với tiêu chí “Tỷ lệ số tuyến đường trục xã, đường từ trung tâm xã đến huyện và đường trục thôn, liên thôn có rãnh thoát nước và được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh toàn tuyến. Xây dựng môi trường “xanh - sáng - sạch - đẹp, an toàn” (các tuyến đường nêu trên phải được nhựa hóa, bê tông hóa theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao) đạt $\geq 60\%$ ”:* Thực hiện theo Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.

** Đối với tiêu chí “Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư”:* Thực hiện theo nội dung gạch đầu dòng thứ 7 từ trên xuống thuộc điểm a, mục 1. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Tổ chức sản xuất.



c) Hồ sơ minh chứng:

* Đối với tiêu chí “Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung hoặc hệ thống máy lọc tại hộ gia đình đạt 90%”:

- Phiếu xét nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo QCVN 01-1: 2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Biểu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.

* Đối với tiêu chí “100% cơ sở chăn nuôi (trang trại quy mô vừa và lớn) bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường”:

- Bảng thống kê các cơ sở chăn nuôi hiện có trên địa bàn.

- Biên bản kiểm tra xác minh các điều kiện vệ sinh môi trường chăn nuôi của từng hộ chăn nuôi Điều kiện để đạt tiêu chí: 100% cơ sở chăn nuôi (trang trại quy mô vừa và lớn) bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

* Đối với tiêu chí “Có mô hình bảo vệ môi trường thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng hoạt động thường xuyên, hiệu quả”:

- Số liệu về hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng đang hoạt động: số lượng đơn vị đang hoạt động, mức độ tự chủ của đơn vị, mức độ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và vệ sinh khu vực công cộng.

- Số liệu về câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường đang hoạt động; các chương trình hoạt động, mức độ tham gia của người dân.

- Thông tin, số liệu các vụ việc phản ánh của người dân, truyền thông đã nhận được, đã được giải quyết, chưa được giải quyết.

* Đối với tiêu chí “Tỷ lệ số tuyến đường trục xã, đường từ trung tâm xã đến huyện và đường trục thôn, liên thôn có rãnh thoát nước và được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh toàn tuyến. Xây dựng môi trường “xanh - sáng - sạch - đẹp, an toàn” (các tuyến đường nêu trên phải được nhựa hóa, bê tông hóa theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao) đạt $\geq 60\%$ ”: Danh sách tuyến đường trục xã, đường từ trung tâm xã đến huyện và đường trục thôn, liên thôn có rãnh thoát nước và được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh toàn tuyến. Xây dựng môi trường “xanh - sáng - sạch - đẹp, an toàn (có xác nhận).



6. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về An ninh trật tự

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Xã được công nhận xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”.
- Không có công dân cư trú trên địa bàn vi phạm pháp luật hình sự.
- Hệ thống Camera an ninh tại các trục đường xã và các khu vực đông dân cư do công an xã quản lý hoạt động hiệu quả.
- Hàng năm, Công an xã phải đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên; không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.
- Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở (thôn, xóm, bản) được hoà giải thành công đạt 100%.
- Tỷ lệ thôn có mô hình bảo vệ an ninh trật tự và hoạt động hiệu quả đạt 100%.
- Có tổ chức các hoạt động để nhân dân tham gia giám sát chính quyền, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, thực hiện các chính sách xã hội
- Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với nhóm tiêu chí:

- Xã được công nhận xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”.
- Không có công dân cư trú trên địa bàn vi phạm pháp luật hình sự.
- Hệ thống Camera an ninh tại các trục đường xã và các khu vực đông dân cư do công an xã quản lý hoạt động hiệu quả.
- Hàng năm, Công an xã phải đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên; không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.
- Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở (thôn, xóm, bản) được hoà giải thành công đạt 100%.
- Tỷ lệ thôn có mô hình bảo vệ an ninh trật tự và hoạt động hiệu quả đạt 100%.

Thực hiện theo Hướng dẫn số 6381/HD-CAT-PV05 ngày 10/10/2022 của Công an tỉnh về Hướng dẫn thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về an ninh, trật tự giai đoạn 2021-2025.

Xã được công nhận xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” và được đánh giá, phân loại “Xuất sắc” trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo quy định của Bộ Công an.



100% các thôn có mô hình bảo vệ an ninh trật tự và hoạt động hiệu quả (không bao gồm mô hình Camera an ninh).

* Đối với tiêu chí “Có tổ chức các hoạt động để nhân dân tham gia giám sát chính quyền, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, thực hiện các chính sách xã hội”:

- Hình thức giám sát: Thông qua Ban Thanh tra nhân dân (là tổ chức của quần chúng Nhân dân, thay mặt Nhân dân thực hiện vai trò giám sát). Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Đối tượng giám sát: Ủy ban nhân dân xã; mô hình an ninh trật tự; hộ gia đình (cá nhân) có mẫu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở (nếu có); đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ giúp đỡ cảm giá giáo dục người lầm lỗi ở tại địa phương (nếu có).

- Nội dung giám sát: Kết quả thực hiện Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” hoạt động của các mô hình về đảm bảo an ninh trật tự ở thôn; hoạt động của hệ thống Camera an ninh đã lắp đặt.

Việc giải quyết mẫu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở (thôn, xóm, bản) của Ủy ban nhân dân xã.

Việc thực hiện xã tiêu chí khu dân cư đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” (đối chiếu với Quyết định của Ủy ban nhân dân xã công nhận khu dân cư đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”).

- Thời gian giám sát: Trong tháng 11 và tháng 12 hằng năm ở các xã về đích xã nông thôn mới kiểu mẫu có tên trong kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh hằng năm.

* Đối với tiêu chí “Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư”: Thực hiện theo nội dung gạch đầu dòng thứ 7 từ trên xuống thuộc điểm a, mục 1. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Tổ chức sản xuất.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” của cấp có thẩm quyền.

- Báo cáo kết quả không có công dân cư trú trên địa bàn vi phạm pháp luật hình sự (có xác nhận).

- Danh sách hệ thống Camera an ninh tại các trục đường xã và các khu vực đông dân cư do công an xã quản lý hoạt động hiệu quả (có xác nhận).



- Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên; không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

- Biên bản cam kết 100% mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở (thôn, xóm) được hoà giải thành công (có xác nhận).

- Đánh sách thôn có mô hình bảo vệ an ninh trật tự và hoạt động hiệu quả (có xác nhận).

7. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Hành chính công và chuyển đổi số

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt $\geq 95\%$.

- Tỷ lệ giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính trước và đúng hạn đạt $\geq 99\%$.

- Tỷ lệ “Điểm đánh giá” theo Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số về “Cung cấp dịch vụ công trực tuyến” (Theo Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh) đạt $\geq 80\%$.

- Tỷ lệ “Điểm đánh giá” theo Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số về “Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành” (Theo Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh) đạt $\geq 80\%$.

- Tỷ lệ “Điểm đánh giá” theo Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số về “Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực” (Theo Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh) đạt $\geq 80\%$.

- Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với nhóm tiêu chí:

- Mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt $\geq 95\%$.

- Tỷ lệ giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính trước và đúng hạn đạt $\geq 99\%$.

Thực hiện theo Hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh sau khi hoàn thiện các thủ tục hành chính theo đúng quy định.

* Đối với tiêu chí “Tỷ lệ “Điểm đánh giá” theo Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số về “Cung cấp dịch vụ công trực tuyến” (Theo Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh) đạt $\geq 80\%$ ”: Tổng số điểm đạt được của các chỉ số/tổng số điểm của tiêu chí chuyển đổi số về “Cung cấp dịch



vụ công trực tuyến” thuộc bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành $\geq 80\%$, gồm các chỉ số sau:

- Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trong kỳ.
- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trong kỳ của cơ quan, đơn vị.
- Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trong năm.
- Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được cập nhật kết quả giải quyết trên hệ thống.
- Cập nhật đầy đủ thông tin về dịch vụ công theo quy định.
- Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích trong năm.
- Tỷ lệ kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả qua dịch vụ bưu chính công ích trong năm.
- Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

* Đối với tiêu chí “Tỷ lệ “Điểm đánh giá” theo Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số về “Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành” (Theo Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh) đạt $\geq 80\%$ ”: Tổng số điểm đạt được của các chỉ số/tổng số điểm của tiêu chí chuyên đổi số về “Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành” thuộc bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành $\geq 80\%$ gồm các chỉ số sau:

- Tỷ lệ văn bản đến được chuyển thực hiện trên hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.
- Tỷ lệ văn bản điện tử trao đổi của cơ quan, đơn vị với các cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện theo lưu đồ soạn thảo, đăng ký, phát hành văn bản đi trên hệ thống.
- Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số chuyên dùng.

* Đối với tiêu chí “Tỷ lệ “Điểm đánh giá” theo Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số về “Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực” (Theo Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh) đạt $\geq 80\%$ ”: Tổng số điểm đạt được của các chỉ số/tổng số điểm của tiêu chí chuyên đổi số về “Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực” thuộc bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành $\geq 80\%$ gồm các chỉ số sau:

- Đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ công chức, viên chức.



- Tỷ lệ Lãnh đạo cơ quan, đơn vị đã tham gia ít nhất 1 khóa đào tạo, tập huấn về chuyên đổi số, kỹ năng số.

- Tỷ lệ cán bộ công chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản.

* Đối với tiêu chí “Có hệ thống điện thấp sáng công cộng tại các khu dân cư và trục đường xã có khu dân cư”: Thực hiện theo nội dung gạch đầu dòng thứ 7 từ trên xuống thuộc điểm a, mục 1. Nhóm tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Tổ chức sản xuất.

c) Hồ sơ minh chứng:

* Đối với nhóm tiêu chí: Mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính; Tỷ lệ giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính trước và đúng hạn: Báo cáo kết quả về mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính; Tỷ lệ giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính trước và đúng hạn theo đúng quy định.

* Đối với nhóm tiêu chí: Tỷ lệ “Điểm đánh giá” theo Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số về “Cung cấp dịch vụ công trực tuyến”; “Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành”; “Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực” theo Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh: Báo cáo kết quả Bộ chỉ số đánh giá.

**PHẦN IV: HƯỚNG DẪN BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI***(Theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ)***A- BỘ TIÊU CHÍ**

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện ⁶⁹ được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	Đạt	Sở Xây dựng (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1836/SXD-KTBĐS ngày 20/9/2022 của Sở Xây dựng)
		1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	≥01 công trình	
2	Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm	Đạt	Sở Giao thông Vận tải (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1615/SGTVT-PCAT ngày 21/10/2022 của Sở Giao thông Vận tải)
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch	100%	
		2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	≥50%	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

⁶⁹ Quy định xây dựng vùng huyện phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn huyện.



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
		2.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên	Đạt	Sở Giao thông Vận tải (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1615/SGTVT-PCAT ngày 21/10/2022 của Sở Giao thông Vận tải)
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	
4	Điện	Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống	Đạt	Sở Công Thương (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 580/SCT-QLNL ngày 09/5/2023 của Sở Công Thương)
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn	Đạt	Sở Y tế (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 2558/SYT-KH ngày 22/9/2022 của Sở Y tế)
		5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao	Đạt	Sở Văn hóa,



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
		huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã		Thể thao và Du lịch (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 969/SVHTTD L-QLVHGD ngày 30/9/2022 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
		5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	≥60%	Sở Giáo dục và Đào tạo (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Văn bản số 1330 /SGDĐT-KHTC ngày 03/10/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)
		5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp độ 1	
6	Kinh tế	6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
		6.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu	Đạt	Sở Công Thương



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
		chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm		(Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Quyết định số 1130/SCT-QLNL ngày 30/9/2022 của Sở Công Thương)
		6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
		6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1991/STNMT-BVMT ngày 04/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)
7	Môi trường	7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh	Đạt	
		7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 40\%$	



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
		7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	≥ 01 mô hình	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
		7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp	≥ 01 công trình	Sở Tài nguyên và Môi trường (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1991/STNMT-BVMT ngày 04/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)
		7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2m^2/ng$ ười	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
		7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 50\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1991/STNMT-BVMT ngày 04/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)
		7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định	100%	
8	Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 12\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT (Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
		8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 35\%$	
		8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1991/STNMT-BVMT ngày 04/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)
		8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	
		8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT



STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện
		các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm		(Hướng dẫn thực hiện tiêu chí được ban hành tại Quyết định số 731/QĐ-SNN ngày 22/11/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)
9	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Sở Nội vụ (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 110/SNV-XSCQ&CTTN ngày 04/11/2022 của Sở Nội vụ)
		9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	
		9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự	Không	
		9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự	Đạt	Công an tỉnh (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Hướng dẫn số 3712/HD-CAT-PV05 ngày 20/6/2022 của Công an tỉnh)
		9.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	UBND tỉnh
		9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Sở Tư pháp (Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu được ban hành tại Văn bản số 1151/STP-XDKTTHPL&P BGDPL ngày 27/9/2022 của Sở Tư pháp)



B- HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

- Có ≥ 01 công trình công trình hạ tầng kỹ thuật, hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn”: Thực hiện theo mục III Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

- Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch chi tiết khu chức năng, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết khu chức năng thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Xây dựng năm 2014. Khoản 9 Điều 28 Luật số 35 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù.

Lưu ý: Quy mô, tính chất khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất phải phù hợp quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tuân thủ quy định tại mục 2.5 Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

- Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất cấp huyện gồm/hoặc các chức năng: sản xuất công nghiệp (chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh); về thương mại (chuyên doanh bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi); về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng, chuyển đổi số), dịch vụ thị trường (phân tích, dự báo thị trường; thông tin thị trường, xúc tiến thương mại; quản lý vệ sinh an



toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường); nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; khai thác du lịch, thương mại kết hợp sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên hỗ trợ nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh được xác định tại Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

** Đối với chỉ tiêu “Có \geq 01 công trình công trình hạ tầng kỹ thuật, hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt”:*

- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm: công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác (theo Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014).

- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác (theo Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014).

c) Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

- Có \geq 01 công trình công trình hạ tầng kỹ thuật, hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tiêu chí số 2 về Giao thông

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm.

- Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%.

- Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường (từ 50% trở lên).

- Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

Quy mô, kỹ thuật đường GTNT thực hiện theo Quyết định số 932/QĐBGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành



“Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”; TCVN 10380:2014 “Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế”. Ngoài ra, việc lựa chọn quy mô, kỹ thuật đường GTNT còn phải được xem xét và dựa trên những yêu cầu cơ bản sau đây:

+ Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương.

+ Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp, cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu, cống đã phân kỳ. Khi thực hiện phương án phân kỳ phải xét đến phương án dự trữ quỹ đất dùng cho công trình hoàn chỉnh sau này.

- Khi chuẩn bị trước nền đường đất đen, hướng tuyến phải bám sát theo quy hoạch (nếu có); định vị nền đường tránh những nơi có nguy cơ sạt lở, cần tạo khoảng lưu để đảm bảo ổn định công trình; tại các vị trí đường cong phải tính toán bán kính cong phù hợp theo cấp đường quy hoạch. Cao độ mặt đường đất đen phải đảm bảo cao hơn mực nước cao nhất trong một số năm gần đây tối thiểu 0,5m.

- Khi mở rộng các tuyến đường cũ cần chú ý đến tính đồng bộ về kết cấu giữa mặt đường cũ và mặt đường mở rộng; về cao độ thiết kế và độ bằng phẳng của mặt đường; về khả năng chịu lực của các công trình, đặc biệt là các cầu, cống trên tuyến... Do đó, chủ đầu tư, tư vấn thiết kế cần nghiên cứu thật kỹ để đề xuất giải pháp phù hợp.

- Ngoài ra, các nội dung về công tác bảo trì, lựa chọn quy mô đường GTNT (bao gồm các loại biển báo hiệu, biển báo cấm; các dạng hư hỏng thường gặp và biện pháp sửa chữa trên đường GTNT...) có thể tham khảo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông Vận tải.

Cây xanh trồng dọc tuyến đường huyện là các loài cây thân gỗ, có giá trị bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan, bóng mát, có tác dụng phòng hộ cao, do địa phương lựa chọn.

Việc trồng cây xanh dọc tuyến đường huyện để ổn định nền đường, tạo mỹ quan và bảo vệ môi trường.

**c) Hồ sơ minh chứng:**

- Báo cáo kết quả hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm.
- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền.
- Quyết định phê duyệt thiết kế hoặc dự toán công trình.
- Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình.
- Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên được cấp có thẩm quyền công nhận.
- Báo cáo kết quả trồng cây xanh dọc tuyến đường.
- Biểu thống kê và đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường theo mẫu biểu sau:

**BIỂU THỐNG KÊ VÀ ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU TỶ LỆ KM ĐƯỜNG
HUYỆN ĐƯỢC TRỒNG CÂY XANH DỌC TUYẾN ĐƯỜNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
1	Số km đường huyện trên địa bàn	km		
2	Số km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	km		
3	Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	%		

- Đánh giá: Đạt hay không đạt theo yêu cầu tiêu chí.
- Đối chiếu với chỉ tiêu theo quy định của Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới: Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt từ $\geq 50\%$ trở lên.
- Cách tính: Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường = $(\text{Tổng km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường}) \div (\text{Tổng km tuyến đường huyện}) \times 100\%$.

Người lập biểu
(Ký tên)

Xác nhận của UBND xã
(Ký, đóng dấu)



3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch.

- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch”:

- Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

- Có tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững:

+ Được thành lập theo quy định hiện hành.

+ Quản lý khai thác hệ thống theo đúng kế hoạch được duyệt, đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý.

+ Thực hiện Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được duyệt.

* Đối với chỉ tiêu “Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ”:

- Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

- Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm. Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết theo Phụ lục sau:

PHỤ LỤC: HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ %
Tổng điểm				100	
1	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			40	
	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai	Có	5	0



		và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện được thành lập (Quyết định).			
		b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định.		5	0
		c) Có quy định phòng chức năng được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện (Quyết định).	Có	5	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công)		5	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp huyện tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có hướng dẫn, tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm cho 100% số đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã, đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.	Có	10	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			35	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp huyện được phê duyệt	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật.		5	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai.	Có	10	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	5	0
3	Thực hiện	Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện phải		10	Tính



	có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.			điểm theo tỷ lệ %
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đô thị (nếu có).		5	0
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	Có	10	Tính điểm theo tỷ lệ %

* *Kết quả:*

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:



- + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";
- + Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.

c) Hồ sơ minh chứng:

* Đối với chỉ tiêu “Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch”:

- Có Quyết định thành lập tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững theo quy định hiện hành.

- Có kế hoạch và kết quả được duyệt về việc quản lý khai thác hệ thống đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý.

- Có Quyết định phê duyệt Phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

* Đối với chỉ tiêu “Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ”: Báo cáo tổng hợp và biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết yêu cầu chủ động và phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ theo Phụ lục sau:

Phụ lục**BIỂU ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VỀ YÊU CẦU CHỦ ĐỘNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI THEO PHƯƠNG CHÂM 4 TẠI CHỖ****A- ĐỐI VỚI CẤP XÃ**

1. Đối với xã nông thôn mới: Điểm đánh giá từ 50 đến dưới 70 điểm.

2. Đối với xã nông thôn mới nâng cao: Điểm đánh giá từ 70 đến dưới 85 điểm.

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ	
Tổng điểm				100		
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực					
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0	Có Quyết định thành lập
		b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định)		2	0	Có Quyết định kiện toàn khi có sự thay đổi về thành phần ban chỉ huy PCTTT-TKCN của xã
		c) Có công chức cấp xã được	Có	2	0	Quyết định phân



		phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).				công cán bộ thường trực công tác PCTT-TKCN
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).		3	0	Quyết định phân công bộ phận và các thành viên của Ban chỉ huy PCTT-TKCN
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có văn bản triệu tập; Danh sách cử cán bộ tham gia
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).	Có	4	0	Quyết định thành lập, kiện toàn; kế hoạch, chương trình hoạt động của đội xung kích.
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	0	Có văn bản triệu tập, danh sách lực lượng tham gia
		d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Thống kê các phương thức phổ biến kiến thức PCTT tại địa phương và kết quả của từng phương thức đó như qua loa phát thanh, phổ biến lồng ghép trong các cuộc họp, lồng ghép trong các đợt văn nghệ, kịch nói phổ biến kiến thức PCTT được tổ



						chức tại địa phương... ; trong đó có tài liệu chứng minh số người dân đã được phổ biến trên tổng số dân của khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng rủi ro thiên tai, (ví dụ tổ chức lồng ghép phổ biến trong các cuộc họp thôn, bản thì tổng số người tham gia là bao nhiêu trên tổng số dân thể hiện trong biên bản họp thôn)
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40		
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt.	Có	5	0	Có Kế hoạch được phê duyệt
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.		3	0	Có Kế hoạch được rà soát, cập nhật và phê duyệt hàng năm
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai.	Có	5	0	Có nội dung thể hiện trong kế hoạch được phê duyệt
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	6	0	Phương án được phê duyệt



3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.	7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Căn cứ số lượng, trang thiết bị theo Kế hoạch phòng chống thiên tai được duyệt; UBND xã có Văn bản, bảng kê về số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm tới từng hộ gia đình, tổ chức trên địa bàn xã sẵn sàng có khả năng huy động khi có thiên tai xảy ra
		b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.	7	Tính điểm theo tỷ lệ %	UBND xã có Văn bản, bảng kê về số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm tới từng hộ gia đình, tổ chức của vùng thường xuyên bị thiên tai trên địa bàn xã sẵn sàng có khả năng huy động khi có thiên tai xảy ra.
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.	7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Căn cứ nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt;



						UBND xã có Văn bản, bảng kê về nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm tới từng hộ gia đình, tổ chức trên địa bàn xã sẵn sàng có khả năng huy động khi có thiên tai xảy ra
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25		
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đề điều (nếu có)		3	0	Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có thống kê, báo cáo các công trình cơ sở hạ tầng được xây dựng đáp ứng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Thống kê phương thức thu nhận và truyền tải thông tin PCTT và số hộ được tiếp nhận theo các phương thức đó (<i>cảnh báo: loa, đài, phát thanh, zalo,</i>



						facebook, qua app PCTT...)
		b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có thống kê rà soát số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai và các điểm đã được lắp đặt hệ thống hướng dẫn cảnh báo (<i>biển cảnh báo, hướng dẫn tại khu vực có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai</i>)
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %	Có thống kê báo cáo các vụ vi phạm được phát hiện, phản ánh và kết quả kiểm tra xử lý các vi phạm

* Kết quả:

Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

- + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

- + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

- + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- + Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.



4. Tiêu chí số 4 về Điện

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới về điện: Có các xã trong huyện, thị xã, thành phố phải đạt Tiêu chí về điện trong xây dựng nông thôn mới.

- Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã, phù hợp với quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật vận hành an toàn của cả hệ thống.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

- Các công trình điện trung áp, hạ áp và trạm biến áp (hệ thống điện) đầu tư liên xã đạt các điều kiện như sau:

+ Đảm bảo “đạt” thông số kỹ thuật, an toàn điện.

+ Đồng bộ và đạt yêu cầu kỹ thuật trong vận hành với hệ thống điện phân phối liên xã theo các thông số quy định về hệ thống lưới điện phân phối.

- Hệ thống điện đầu tư phù hợp với quy hoạch, đảm bảo đủ nguồn cung cấp điện đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong sinh hoạt, sản xuất của nhân dân và phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2021-2025.

- 100% xã trong huyện “đạt” Tiêu chí về điện.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Báo cáo thẩm định của cơ quan có thẩm quyền công nhận các xã trong huyện, thị xã, thành phố phải đạt Tiêu chí về điện trong xây dựng nông thôn mới.

- Bảng tổng hợp hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã, phù hợp với quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật vận hành an toàn của cả hệ thống (có xác nhận).

5. Tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng.

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hoá - thể thao kết nối với các xã.

- Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên đạt $\geq 60\%$.

- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng”: Thực hiện theo các văn bản sau:



- Thông tư số 07/2021/TT-BYT ngày 27/5/2021 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế, ban hành bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã giai đoạn đến năm 2020.

- Quyết định số 2367/QĐ-BYT ngày 04/07/2007 của Bộ Y tế, ban hành “Mô hình - Tiêu chuẩn Thiết kế Trung tâm y tế dự phòng tuyến quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh”.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9213 : 2012 Bệnh viện quận huyện - Tiêu chuẩn thiết kế.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214 : 2012 Phòng khám đa khoa khu vực - Tiêu chuẩn thiết kế. Nội dung Trung tâm y tế đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu cụ thể như sau:

Về mặt bằng tổng thể: Vị trí khu đất xây dựng của từng đơn vị thuộc Trung tâm phải phù hợp với quy hoạch được duyệt, có giao thông thuận lợi.

- Đối với đơn vị hành chính cấp huyện có Bệnh viện đa khoa từ Hạng II trở lên về mặt bằng tổng thể phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tùy từng quy mô cụ thể nhưng chỉ tiêu diện tích khu đất xây dựng bình quân cho một giường bệnh đáp ứng theo tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện quận, huyện (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9213:2012).

+ Tuân thủ các quy định chung về yêu cầu quy hoạch tổng mặt bằng của tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện đa khoa (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2012).

- Đối với đơn vị Phòng khám đa khoa khu vực (nếu có), tiêu chí về khu đất xây dựng và mặt bằng tổng thể tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia về Phòng khám đa khoa khu vực (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012).

- Vị trí xây dựng và diện tích khu đất xây dựng đối với đơn vị Trạm y tế xã, phường, thị trấn đảm bảo theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

Về các khoa phòng chức năng: Các đơn vị thuộc Trung tâm bố trí tại một hoặc nhiều địa điểm khác nhau, tuy nhiên khi đánh giá độc lập từng đơn vị/khoa phòng chức năng đảm bảo các tiêu chí sau:

- Có số lượng khoa phòng chức năng phù hợp với quy mô hoạt động của Trung tâm. Các khoa phòng chức năng và các khoa chuyên môn phải tuân thủ theo Thông tư số 07/2012/TT-BYT ngày 27/5/2021 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.



- Diện tích các phòng lãnh đạo, các phòng chức năng thuộc Trung tâm đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4601:2012 công sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Diện tích các phòng trong các khoa chuyên môn (tùy theo nhiệm vụ và quy mô của khoa) tối thiểu, đạt theo tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện quận, huyện (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2012) và tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện đa khoa (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012).

- Diện tích các phòng chức năng của đơn vị Phòng khám đa khoa khu vực (nếu có) tối thiểu, đạt theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012 thiết kế bệnh viện quận, huyện.

- Diện tích các phòng chức năng của đơn vị Trạm y tế xã, phường, thị trấn đảm bảo theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

Cấp độ công trình: Cấp độ công trình hạng mục nhà chính từ cấp III trở lên, các hạng mục phụ trợ từ cấp IV trở lên, xác định cấp công trình theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

Về đảm bảo vệ sinh môi trường: đối với từng đơn vị thuộc Trung tâm

- Có hệ thống thu gom và xử lý chất thải y tế theo quy định.
- Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo quy định.
- Có phương án hoặc giải pháp cách ly giữa khu có nguy cơ lây nhiễm (nếu có) với các khu khác của Trung tâm.

Các điều kiện khác: Có hệ thống cấp nước sạch đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước sạch theo quy định.

* *Đối với chỉ tiêu “Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hoá - thể thao kết nối với các xã”:* Trung tâm Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn theo các nội dung sau:

- Quy hoạch đất tại vị trí trung tâm đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận.

- Diện tích sử dụng: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/11/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chí Trung tâm Văn hóa - Thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

- Quy mô xây dựng và trang thiết bị hoạt động: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, Điều 2 Thông tư 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/11/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Có nhiều hoạt động kết nối với xã:



+ Tổ chức các hoạt động thực hiện theo quy định tại khoản 7, Điều 2 Thông tư 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/11/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

+ Thư viện được đảm bảo nguồn lực cho hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và tổ chức các hoạt động phát triển văn hoá đọc trong cộng đồng và có khả năng kết nối, liên thông mạng lưới thư viện của tỉnh.

* *Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên đạt $\geq 60\%$ ”*: Thực hiện theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* *Đối với chỉ tiêu “Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1”*: Thực hiện theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng.

- Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn.

- Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

- Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1.

6. Tiêu chí số 6 về Kinh tế

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn.

- Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm (theo Tiêu chuẩn quốc gia về chợ kinh doanh thực phẩm TCVN 11856:2017 được Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quyết định số 2166/QĐ-BKH-CN ngày 15/8/2017 về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia).

- Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện.

- Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* *Đối với chỉ tiêu “Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn”*:



- Huyện có cụm công nghiệp làng nghề được thành lập nằm trong quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp trên địa bàn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cụm công nghiệp làng nghề phải đáp ứng đúng các tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017.

- Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp làng nghề bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Cụm công nghiệp làng nghề được đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản bao gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn, cấp điện và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm công nghiệp.

* *Đối với chỉ tiêu “Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm”*: Trình tự, phương pháp đánh giá xác định thực tế việc hoàn thành tiêu chí về Kinh tế (Tiêu chí số 6.2) của UBND huyện được thực hiện theo 02 bước sau:

- Bước 1:

+ UBND huyện thực hiện rà soát, lập bảng tổng hợp đánh giá chung đối với chợ trung tâm huyện (theo TCVN 11856:2017 Tiêu chuẩn quốc gia về chợ kinh doanh thực phẩm).

+ UBND huyện thực hiện thẩm tra hoàn thành tiêu chí 6.2 về Kinh tế trên địa bàn huyện kèm theo bản thuyết minh làm rõ các nội dung, hoàn thành hồ sơ đánh giá tiêu chí số 6.2 về Kinh tế gồm thuyết minh báo cáo kèm theo các biểu mẫu Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh để tổng hợp, thẩm định.

- Bước 2: Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh trên cơ sở thẩm định đạt tiêu chí, lập hồ sơ trình Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương để tổng hợp, thẩm định theo quy định.

* *Đối với chỉ tiêu “Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện”*:

- Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:



+ Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

+ Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển Nhà nước.

- Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

+ Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP). Các hình thức liên kết cụ thể theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

+ Sản phẩm mô hình liên kết được cấp một trong các Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

* Đối với chỉ tiêu “*Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả*”:

- Có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của cấp có thẩm quyền.



c) Hồ sơ minh chứng:

* Đối với chỉ tiêu “Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn”:

- Bản sao Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp trên địa bàn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Bản sao Quyết định thành lập cụm công nghiệp làng nghề được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Danh sách các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp làng nghề bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, HTX, tổ hợp tác, hộ gia đình có giấy phép kinh doanh.

- Báo cáo kết quả hoạt động của cụm công nghiệp làng nghề gồm có nội dung: Cơ sở hạ tầng của cụm công nghiệp làng nghề, tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp ngành nghề.

* Đối với chỉ tiêu “Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm”: Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm.

* Đối với chỉ tiêu “Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện”:

- Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch vùng sản xuất tập trung của cấp có thẩm quyền.

+ Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân huyện đối với sản phẩm chủ lực.

- Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

+ Hợp đồng ký kết giữa các bên khi tham gia liên kết.

+ Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

* Đối với chỉ tiêu “Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả”:

- Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Quy chế hoạt động, phân công trách nhiệm đối với các thành viên.

- Báo cáo kết quả thực hiện các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ.



7. Tiêu chí số 7 về Môi trường

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh.

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt $\geq 40\%$.

- Có ≥ 01 mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên.

- Có ≥ 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp.

- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trung khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu.

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.

- Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định đạt $\geq 50\%$.

- Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định đạt 100%.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh”:

Đối tượng/phạm vi:

- Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải⁷⁰.

- Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độ chai, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác⁷¹.

- Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là CTR phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người⁷².

+ Chất thải rắn thông thường là chất thải rắn không thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại⁷³.

⁷⁰ Luật BVMT 2020 (khoản 19 Điều 3);

⁷¹ Luật BVMT 2020 (khoản 20 Điều 3);

⁷² Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT 2020 (khoản 11 Điều 3);



Chất thải công nghiệp là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường⁷⁴.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác⁷⁵; chất thải nguy hại bao gồm:

+ Chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại⁷⁶, bao gồm⁷⁷: Chất thải y tế thông thường; chất thải nguy hại không lây nhiễm; chất thải lây nhiễm.

+ Bao gói thuốc bảo vệ thực vật⁷⁸.

- Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn bao gồm:

+ Tổ, đội thu gom, vận chuyển.

+ Thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển.

+ Các điểm tập kết, trạm chung chuyển⁷⁹(nếu có).

+ Bãi chôn lấp, khu xử lý chất thải rắn tập trung⁸⁰(nếu có).

- Chôn lấp trực tiếp là việc chôn lấp chất thải sinh hoạt không qua các công đoạn xử lý chất thải (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) tại các bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh⁸¹“được quy hoạch, thiết kế, xây dựng và quản lý vận hành hợp kỹ thuật vệ sinh để chôn lấp chất thải rắn”.

Điều kiện để đạt chỉ tiêu:

- Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn:

+ Phân loại, lưu giữ, chuyển giao, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt⁸².

+ Phân loại, lưu giữ, chuyển giao, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt⁸³.

⁷³ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT 2020 (khoản 10 Điều 3);

⁷⁴ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT 2020 (khoản 12 Điều 3);

⁷⁵ Luật BVMT 2020 (khoản 20 Điều 3);

⁷⁶ Luật BVMT 2020 (điểm b khoản 1 Điều 62);

⁷⁷ Luật BVMT 2020 (điểm b khoản 1 Điều 62); Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

⁷⁸ Luật BVMT 2020 (khoản 3 Điều 61);

⁷⁹ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT 2020 (khoản 3 Điều 3)

⁸⁰ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT 2020 (khoản 5 Điều 3);

⁸¹ QCVN 07-9:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các công trình quản lý CTR và nhà vệ sinh công cộng;

⁸² Luật BVMT 2020 (Điều 75, 77); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 58, 59, 60, 61, 62,63);



- + Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt⁸⁴.
- + Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển⁸⁵.
- Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn:
 - + Phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý⁸⁶.
 - + Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển⁸⁷.
 - Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đối với chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn:
 - + Phân định, phân loại chất thải nguy hại⁸⁸.
 - + Thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý CTNH (thiết bị, khu vực lưu chứa)⁸⁹, trong đó bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế theo quy định⁹⁰.
 - Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại⁹¹.
 - Bãi chôn lấp chất thải, khu xử lý chất thải rắn tập trung:
 - + Bãi chôn lấp chất thải rắn (nếu có) phải tuân thủ tiêu chuẩn/quy chuẩn xây dựng Việt Nam về bãi chôn lấp chất thải rắn; nước thải từ bãi chôn lấp phải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải bãi chôn lấp (QCVN 25:2009/BTNMT)⁹².

⁸³ Luật BVMT 2020 (Điều 75, 77); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 58, 59, 60, 61, 62,

⁸⁴ Luật BVMT 2020 (Điều 76); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 26);

⁸⁵ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 27);

⁸⁶ Luật BVMT 2020 (Điều 81); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 65, 66, 67); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 33);

⁸⁷ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 34);

⁸⁸ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 68);

⁸⁹ Luật BVMT 2020 (Điều 83); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 69, 70);

⁹⁰ Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 về hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 35, 36, 42, 43);

⁹¹ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 37);

⁹² QCVN 07-9:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các công trình quản lý CTR và nhà vệ sinh công cộng; TCVN 6696:2009 - Chất thải rắn - Bãi chôn lấp hợp vệ sinh.



- + Đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động⁹³.
- + Khu xử lý chất thải rắn tập trung (nếu có) phải đáp ứng yêu cầu sau:
Nằm trong quy hoạch tỉnh⁹⁴.

Có Báo cáo ĐTM; Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định⁹⁵.

Lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn công nghiệp (QCVN30:2012/BTNMT).

Lò đốt chất thải rắn y tế (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế (QCVN 02:2012/BTNMT), không sử dụng để đốt chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt.

Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt (QCVN61- MT:2016/BTNMT), không sử dụng để đốt chất thải rắn công nghiệp và y tế.

Phương pháp đánh giá:

- Kiểm tra hệ thống thu gom, vận chuyển trên địa bàn.
- Kiểm tra hệ thống xử lý chất thải hiện có (quy mô, công suất, tình trạng hoạt động).

Phương pháp xác định:

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp (%) = Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp / Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn x 100%.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt $\geq 40\%$ ”: Thực hiện theo Hướng dẫn tại mục 17 (Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm), phần I: Xã nông thôn mới.

* Đối với chỉ tiêu “Có ≥ 01 mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên”:

- Giải thích từ ngữ:

+ Chất thải hữu cơ (organic waste) là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ

⁹³ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 32);

⁹⁴ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (điểm c khoản 1 Điều 10);

⁹⁵ Luật BVMT 2020 quy định về Báo cáo ĐTM, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường (Điều 30, 31, 39, 49);



gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

+ Phụ phẩm nông nghiệp (cụ thể là phụ phẩm cây trồng) là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rom rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

+ Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ) là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

+ Mô hình tái chế chất thải hữu cơ là hình thức tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc sử dụng trực tiếp, tái chế chất thải hữu cơ thành dạng sản phẩm trung gian cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các hoạt động sản xuất khác hoặc sản phẩm cuối cùng để sử dụng cho các mục đích khác. Mô hình có thể do một tổ chức hoặc cá nhân hoặc doanh nghiệp trên địa bàn xã đầu tư, xây dựng, vận hành để thu gom chất thải hữu cơ từ các nguồn phát sinh trên địa bàn xã (có thể thu gom từ các xã lân cận); hoặc do tổ tự quản, đoàn thể, hợp tác xã nông nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã, do UBND xã thành lập và ban hành quy chế hoạt động, có sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. UBND xã ưu tiên thành lập và ưu đãi hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng và vận hành các “mô hình tái chế”; tham mưu, đề xuất, trình UBND huyện cơ chế thu giá dịch vụ xử lý chất thải hữu cơ phù hợp trên địa bàn, áp dụng tối đa các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi phù hợp theo quy định của pháp luật.

+ Quy mô của “Mô hình tái chế chất thải hữu cơ quy mô cấp xã trở lên” bao gồm quy mô về địa bàn hoạt động là mô hình có hoạt động thu gom và xử lý



chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp từ các hộ gia đình, hộ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã; hoặc quy mô về mạng lưới hoạt động, tính chất cộng đồng là mô hình có quy mô liên kết từ tối thiểu 100 hộ sản xuất/gia đình/hộ kinh doanh/hộ chăn nuôi trở lên; hoặc quy mô về công suất hoạt động là mô hình có quy mô tiếp nhận và xử lý từ 5 tấn chất thải trở lên/ngày.

- Phương thức thành lập và hoạt động của mô hình:

+ Có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có ngành nghề phù hợp).

+ Có phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến.

+ Có địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp.

+ Có cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã.

+ Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (hoá đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận).

- Các biện pháp công nghệ, kỹ thuật có thể áp dụng:

Tùy đặc tính từng loại chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp để lựa chọn phương án xử lý sau:

+ Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (vỏ cà phê, rơm rạ, hoa ăn lá, rau ăn củ...).

+ Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác:

Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi ngô, trấu...).

Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rơm rạ, mùn dừa...).

Làm than hoạt tính (vỏ sấu riêng, vỏ điều, vỏ lạc, thân cây sắn...).

Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...).

+ Sử dụng trực tiếp:

Cày vùi hoặc phay.

Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống.

Vùi trong hố đa năng hoặc che tủ gốc cây trồng, che phủ đất.



- + Sản xuất thành viên nhiên liệu:
 - Sử dụng bã ép (lạc, đậu tương...).
 - Sử dụng vỏ các loại hạt (cà phê...).
 - Sản phẩm và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm:
 - + Mô hình do tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân trên địa bàn đứng ra thực hiện, có ký cam kết đối với cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn và có cơ chế ưu đãi hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện mô hình.
 - + Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên.
 - + Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn cấp xã hoặc các địa bàn khác.
- b) Đánh giá tình hình kết quả thực hiện:

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng		Đánh giá		Lý do không đạt
	Nội dung	Chỉ số	Đạt	Không đạt	
Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	Quy mô	Mô hình gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản			
	Tổ chức thực hiện	Có tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân thực hiện mô hình			
		Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên			
		Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết giữa tổ chức hoặc cá nhân thực hiện mô hình và cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn xã			
		Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn xã hoặc các địa bàn khác			



* Đối với chỉ tiêu “Có ≥ 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp”:

Đối tượng/phạm vi: Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất từ 200 m³/ngày đêm trở lên; đảm bảo vị trí của trạm/nhà máy xử lý nước thải theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch thoát nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đi vào hoạt động ổn định 1 năm trở lên.

Yêu cầu/quy định cụ thể:

- Công nghệ phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý.
- + Các công nghệ áp dụng để thực hiện xử lý nước thải⁹⁶: Bể tự hoại; bể lọc kỵ khí có vách ngăn; bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu - kỵ khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ; các công nghệ khác.
- Công suất hệ thống xử lý nước phải phù hợp với lượng nước thải phát sinh tối đa.
- Xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường⁹⁷; quản lý, sử dụng nước thải sau xử lý đảm bảo yêu cầu quy định⁹⁸.
- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật
- Có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý CTR; bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý CTNH⁹⁹.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra công tác đầu tư, vận hành và hoạt động của công trình.

Phương pháp xác định: Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp.

* Đối với chỉ tiêu “Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng

⁹⁶ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng (khoản 4 Điều 1);

⁹⁷ QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

⁹⁸ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (Điều 24);

Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng (Điều 4);

⁹⁹ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (Điều 25); Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng



cây xanh trung khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu”:

Đối tượng/phạm vi:

- Khu công nghiệp¹⁰⁰ được bao gồm trong khái niệm Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế).

- Cụm công nghiệp¹⁰¹.

- Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn¹⁰².

Yêu cầu/quy định cụ thể:

- Đối với Khu công nghiệp:

+ Có hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định¹⁰³.

+ Ban quản lý khu công nghiệp của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải có bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường, có nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm¹⁰⁴.

+ Trách nhiệm của các bên liên quan¹⁰⁵. Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu công nghiệp, kho tàng và cụm công nghiệp với chiều rộng ≥ 10 m; trồng cây xanh theo quy định¹⁰⁶.

- Đối với Cụm công nghiệp:

+ Có hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định¹⁰⁷.

+ Trách nhiệm các bên liên quan¹⁰⁸.

+ Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu công nghiệp, kho tàng và cụm công nghiệp với chiều rộng ≥ 10 m; trồng cây xanh theo quy định¹⁰⁹.

¹⁰⁰ Luật BVMT 2020 (khoản 37 Điều 3);

¹⁰¹ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp (khoản 1 Điều 2);

¹⁰² Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (khoản 2 Điều 3);

¹⁰³ Luật BVMT 2020 (khoản 24 Điều 3, khoản 1 Điều 51); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 48)

¹⁰⁴ Luật BVMT 2020 (khoản 2 Điều 52);

¹⁰⁵ Luật BVMT 2020 (khoản 3, 4, 5 Điều 51); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 49);

¹⁰⁶ QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng quy định (mục 2.5.3) (được ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng);

¹⁰⁷ Luật BVMT 2020 (khoản 1,2 Điều 52); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 48);

¹⁰⁸ Luật BVMT 2020 (khoản 3, 5, 6); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 49);



- Đối với làng nghề:
- + Có Quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt¹¹⁰.
- + Có phương án bảo vệ môi trường làng nghề được UBND cấp huyện phê duyệt¹¹¹.
- + Có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường¹¹².
- + Có hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề¹¹³, bao gồm:
- + Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề.
- + Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.
- + Có điểm tập kết chất thải rắn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường; khu xử lý chất thải rắn (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý chất thải rắn hoặc có phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn.

Phương pháp đánh giá:

- Thống kê khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn huyện (thực hiện và chưa thực hiện quy định về bảo vệ môi trường).
- Diện tích cây xanh tối thiểu là 10% diện tích toàn khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

* Đối với chỉ tiêu “Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt $\geq 2m^2/người$ ”: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01:2021/BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/ vùng/ miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”). Yêu cầu

¹⁰⁹ QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng quy định (mục 2.5.3) (được ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng);

¹¹⁰ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 25);

¹¹¹ Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 56); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 2, 3 Điều 33);

¹¹² Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 56); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 3 Điều 33);

¹¹³ Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 56);



mức đạt chuẩn đối với đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn toàn huyện không thấp hơn so với quy định $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định đạt $\geq 50\%$ ”: Thực hiện theo Hướng dẫn tại mục 17 (Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm), phần I: Xã nông thôn mới.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định đạt 100%:

- Đối tượng/phạm vi: Các điểm tập kết, trạm chung chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Yêu cầu/quy định cụ thể: Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt¹¹⁴.

- Phương pháp đánh giá: Thống kê số lượng điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hiện có trên địa bàn.

- Phương pháp xác định: Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định (%) = Tổng số điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định/Tổng số điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hiện có trên địa bàn x 100%.

c) Hồ sơ minh chứng:

* Đối với chỉ tiêu “Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh”:

- Đề án/kế hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc Giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện (Bãi chôn lấp chất thải rắn; Lò đốt chất thải rắn công nghiệp; Lò đốt chất thải rắn y tế; Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt).

- Quyết định thành lập tổ, đội vệ sinh môi trường hoặc Hợp đồng dịch vụ thu gom đối với đơn vị có chức năng

¹¹⁴ Luật BVMT 2020 (Điều 76); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 26);



* Đối với chỉ tiêu “Có ≥ 01 mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên”:

- Có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có ngành nghề phù hợp).

- Có phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến.

- Có địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp.

- Có cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã (hoặc nhiều xã).

- Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (hoá đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận).

* Đối với chỉ tiêu “Có ≥ 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp”:

- Đề án/kế hoạch quản lý nước thải địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt đi vào hoạt động; có đơn vị quản lý và vận hành.

- Có cam kết chi trả phí dịch vụ thu gom và xử lý nước thải của các hộ đầu nối vào công trình

* Đối với chỉ tiêu “Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trung khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu”:

- Văn bản công nhận/phê duyệt thành lập khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

- Văn bản phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

- Hồ sơ về hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

* Đối với chỉ tiêu “Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$ ”:

- Bản quy hoạch chi tiết khu công cộng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.



- Thống kê và đánh giá chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng theo mẫu biểu sau:

**BIỂU THỐNG KÊ VÀ ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU DIỆN TÍCH ĐẤT
CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....,
HUYỆN/THÀNH PHỐ.....**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Diện tích; số nhân khẩu	Số lượng cây xanh (cây)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	Tổng cộng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng				
1	Khuôn viên nhà văn hoá thôn.....	m ²			
2	Khuôn viên UBND xã.....				
3	Khuôn viên trường Mầm non xã.....				
4	Khuôn viên trường Tiểu học xã.....				
5	Khuôn viên trường THCS xã.....				
6	Khuôn viên Trạm Y tế xã.....				
7	Khuôn viên Đình, đền, chùa.....				
8	Khuôn viên Đình, đền, chùa.....				
9	Đường giao thông trong xã.....				
10	Khuôn viên công sở, nhà máy, khu công nghiệp...				
11	Khác.....				
12	Cây xanh phân tán khác (trồng ngoài những diện tích công cộng nêu trên, ví dụ đường nội đồng, khu đất trống.....)				
B	Tổng số nhân khẩu trên địa bàn xã (Theo số liệu thống kê năm 20.....)	người			
C	Đạt tỷ lệ (m² /người) (=A/B)	m ² / người			

Lưu ý: Không thống kê cây thân thảo, vườn hoa, cây ăn quả ngắn ngày.

- Cách tính diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đơn vị tính m²/người) = Tổng diện tích cây xanh sử dụng công cộng/số nhân khẩu toàn xã (= Cột A.4/B.4).



- Đánh giá: Đạt hay không đạt theo yêu cầu tiêu chí. Đối chiếu với chỉ tiêu theo quy định của Bộ tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ($2\text{m}^2/\text{người}$ đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới; $4\text{m}^2/\text{người}$ đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao) để đánh giá chỉ tiêu.

Người lập biểu

(Ký tên)

Xác nhận của UBND xã

(Ký, đóng dấu)

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định đạt 100%”:

- Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo về quản lý các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

8. Tiêu chí số 8 về Chất lượng môi trường sống

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt $\geq 12\%$.

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 35\%$.

- Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện.

- Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt $\geq 12\%$ ”:

- Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT cụ thể:



+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: UBND cấp tỉnh ban hành quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (áp dụng cho công trình cấp nước tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình), trong đó quy định số lượng các chỉ tiêu, giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước tùy theo thực trạng chất lượng nguồn nước tại địa phương.

Để đạt được chỉ tiêu, cần tập trung các nội dung sau: Đối với cấp nước tập trung, tăng cường công tác quản lý vận hành, đảm bảo nguồn thu đủ chi trả tối thiểu cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ của công trình, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế; đối với cấp nước quy mô hộ gia đình, nguồn nước phải đảm bảo hợp vệ sinh, công nghệ thu, trữ, xử lý nước đơn giản phù hợp với từng vùng, chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

Giải thích từ ngữ:

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

(Đối với khu vực có dân cư thưa thớt, phân bố không tập trung tại vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang, ven biển, biên giới, hải đảo, UBND tỉnh quy định cụ thể mô hình cấp nước tập trung phù hợp với thực tế địa phương nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng nước sạch sau khi xử lý đạt quy chuẩn).

- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.



- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

** Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 35\%$ ”:*

Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình: Dựa vào các tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn, cụ thể:

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	- Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	- Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm.	
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	- Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm.	



5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
	Tổng số	100		

Ghi chú: Tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2).

Để đạt được chỉ tiêu, cần tập trung các nội dung sau: Rà soát đánh giá hiện trạng các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn; bố kinh phí hỗ trợ giá nước, kinh phí duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp sửa chữa công trình hoạt động kém hiệu quả từ nguồn ngân sách địa phương; hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực quản lý vận hành các công trình hoạt động kém hiệu quả; khuyến khích doanh nghiệp, tư nhân tham gia quản lý, vận hành công trình sau đầu tư.

Giải thích từ ngữ:

- Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá.

** Đối với chỉ tiêu “Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện”:*

- Đối tượng/phạm vi: Nước mặt là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm¹¹⁵.

¹¹⁵ QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt: “Nước mặt là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm”;



- Yêu cầu /quy định cụ thể: Xây dựng và ban hành Kế hoạch/Đề án thực hiện các hoạt động BVMT nước mặt¹¹⁶, bao gồm:

+ Thống kê, đánh giá, giảm thiểu và xử lý nước thải xả vào môi trường nước mặt.

+ Quan trắc, đánh giá chất lượng nước, trầm tích, môi trường thủy sinh của nguồn nước mặt và công khai thông tin phục vụ quản lý, khai thác và sử dụng nước mặt đối với những khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

+ Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi và cải thiện môi trường nước mặt bị ô nhiễm trên địa bàn.

- Phương pháp đánh giá: Kế hoạch/ Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện.

* *Đối với chỉ tiêu “Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn”*: Thực hiện theo Hướng dẫn tại mục 17 (Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm), phần I: Xã nông thôn mới. Ngoài ra, bổ sung thêm nội dung “cách xác định cảnh quan không gian sáng”. Cảnh quan không gian sáng: Đường xã, liên xã, liên thôn được xây dựng/lắp đặt hệ thống chiếu sáng tối.

* *Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%”*:

Đối tượng áp dụng: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gồm:

- Cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tàu cá; sản xuất, khai thác muối).

- Cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.

- Cơ sở kinh doanh thực phẩm.

Phạm vi áp dụng: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện do huyện quản lý (trừ cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).

¹¹⁶ Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 8);

**Hướng dẫn thực hiện:**

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I	Cơ sở sản xuất ban đầu		
1	Cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên)		
3	Cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các đối tượng tại mục I.1, I.2 nêu trên)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
II	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*)		
1	Cơ sở sơ chế nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn PTNT
2	Cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ tại II.1 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
III	Cơ sở kinh doanh thực phẩm (*)		
1	Cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ		
3	Cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn		



4	Cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trừ các đối tượng tại các mục III.1, III.2 và III.3 nêu trên)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
6	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
7	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm. Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước.

(*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm.

Yêu cầu mức đạt: 100% số cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện do huyện quản lý phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh huyện đạt chỉ tiêu 8.5, bao gồm:

- Danh sách thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên cơ sở, địa chỉ cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập



nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

c) Hồ sơ minh chứng:

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt $\geq 12\%$ ”:

- Phiếu xét nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo QCVN 01-1: 2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Biểu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 35\%$ ”:

- Biểu đánh giá công trình hoạt động bền vững.

- Biểu cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung.

* Đối với chỉ tiêu “Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện”: Kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

* Đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%”:

- Danh sách thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên cơ sở, địa chỉ cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).



- + Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở.
- + Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

9. Tiêu chí số 9 về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công

a) Điều kiện để đạt tiêu chí:

- Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.
- Tổ chức xã hội - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt 100%.
- Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Đảm bảo an ninh, trật tự.
- Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên.
- Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

b) Hướng dẫn thực hiện tiêu chí:

* Đối với chỉ tiêu “Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”:

- Đảng bộ huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên Đảm bảo các tiêu chí, tiêu chuẩn quy định Hướng dẫn số 25-HD/BTCTW ngày 10/11/2023 của Ban Tổ chức Trung ương một số nội dung về kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị; Quy định số 22/QĐ/TU ngày 22/11/2023 của Tỉnh ủy Tuyên Quang quy định về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị của tỉnh Tuyên Quang.

- Chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên Đảm bảo các tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

* Đối với chỉ tiêu “Tổ chức xã hội - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt 100%”: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên theo hướng dẫn của từng tổ chức theo quy định.



* Đối với chỉ tiêu “Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”: Trong 02 năm liên tục liền kề trước năm xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, trên địa bàn huyện không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ cấp phòng trở lên thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

* Đối với chỉ tiêu “Đảm bảo an ninh, trật tự”: Thực hiện theo khoản 3, Hướng dẫn số 06/HD-BCA-V05 ngày 29/3/2023 của Bộ Công an về thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu ANTT đối với xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

* Đối với chỉ tiêu “Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên”: Thực hiện theo Hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh sau khi hoàn thiện các thủ tục hành chính theo đúng quy định.

* Đối với chỉ tiêu “Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định”: Tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gồm có 05 chỉ tiêu sau đây:

- Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn.

- Công khai, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin.

- Ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

- Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo.

- Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính.

c) Hồ sơ minh chứng:

* Đối với chỉ tiêu “Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: Văn bản đánh giá, xếp loại của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền (nếu tại thời điểm trình công nhận mà chưa có kết quả đánh giá xếp loại thì lấy kết quả đánh giá, xếp loại của năm trước liền kề).

* Đối với chỉ tiêu “Tổ chức xã hội - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt 100%”: Văn bản đánh giá, xếp loại của



cơ quan, đơn vị có thẩm quyền (nếu tại thời điểm trình công nhận mà chưa có kết quả đánh giá xếp loại thì lấy kết quả đánh giá, xếp loại của năm trước liền kề).

* Đối với chỉ tiêu “Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”: Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ cấp phòng trở lên thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

* Đối với chỉ tiêu “Đảm bảo an ninh, trật tự”:

- Nghị quyết của huyện uỷ; kế hoạch của UBND huyện về công tác bảo đảm an ninh, trật tự hàng năm.

- Chương trình, kế hoạch hằng năm của Công an huyện về thực hiện công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và thực hiện chỉ tiêu 9.4 thuộc tiêu chí số 9 về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Báo cáo của Công an huyện về đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 19.2 đối với các xã trên địa bàn huyện (*tại năm xét, đề nghị công nhận huyện nông thôn mới*), trong đó có danh sách cụ thể các xã đề nghị công nhận đạt chỉ tiêu 19.2 và danh sách xã chưa đạt chỉ tiêu 19.2 (*nếu có*).

- Báo cáo của Công an huyện về kết quả thực hiện chỉ tiêu 9.4 thuộc tiêu chí số 9 về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (*có thống kê, phân tích, so sánh với năm trước về tình hình, vụ việc quy định tại điểm c, mục 3 Hướng dẫn số 06/HD-BCA-V05 ngày 29/3/2022 của Bộ Công an*).

- Quyết định của Ban chỉ đạo phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào bảo vệ ANTQ cấp tỉnh về việc phân loại phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (*tại năm xét, đề nghị công nhận huyện nông thôn mới*) đạt loại khá trở lên theo Quyết định số 510/QĐ-BCA ngày 20/01/2022 của Bộ Công an ban hành quy định tiêu chí đánh giá, phân loại phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ.

- Tài liệu phản ánh kết quả xét, công nhận đạt chỉ tiêu 19.2 của Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện (*đảm bảo điều kiện 100% số xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 19.2 đối với xã nông thôn mới và 10% số xã đạt chỉ tiêu 19.2 đối với xã nông thôn mới nâng cao*).

* Đối với chỉ tiêu “ Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định”:



Điểm số, cách tính điểm của tiêu chí và các tài liệu đánh giá:

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá (1)
Chỉ tiêu 1	Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn.	20	<ul style="list-style-type: none"> - Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho chính quyền cấp huyện ban hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có). - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có). - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền kết luận về việc văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện trái pháp luật.
	1. Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao (Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 09 điểm)	9	
	a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao	3,5	
	Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành/Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được giao ban hành trong năm đánh giá) x100		
	- Đạt 100%	3,5	
	Từ 90% đến dưới 100%	3	
	Từ 80% đến dưới 90%	2,5	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1,5	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	b) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao	5,5	
	Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành đúng quy định pháp luật/Tổng số văn bản quy phạm		



	pháp luật được giao ban hành trong năm đánh giá) x 100		
	- Đạt 100%	5,5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4,5	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3,5	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2,5	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1,5	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là văn bản hành chính) Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100	11	- Văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp huyện ban hành bao gồm Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan đến một số lĩnh vực: đất đai, xây dựng, tài nguyên – môi trường, văn hóa, an sinh – xã hội, hộ tịch; Quyết định của Trưởng Công an cấp huyện trong xử lý vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức trên địa bàn thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao. - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính (nếu có).
	a) Đạt 100%	11	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	9	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	7	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	5	
	đ) Từ 60% đến dưới 70%	3	
	e) Từ 50% đến dưới 60%	1	
	g) Dưới 50%	0	
Chỉ tiêu 2	Công khai, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng quy định pháp luật về	30	- Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy



tiếp cận thông tin		
1. Thực hiện công khai thông tin		
a) Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100	5	ban nhân dân cấp huyện, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin. - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).
- Đạt 100%	5	
- Từ 90% đến dưới 100%	4	
- Từ 80% đến dưới 90%	3	
- Từ 70% đến dưới 80%	2	
- Từ 60% đến dưới 70%	1	
- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
- Dưới 50%	0	
b) Công khai thông tin chính xác, đầy đủ Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100	5	
- Đạt 100%	5	
- Từ 90% đến dưới 100%	4	
- Từ 80% đến dưới 90%	3	
- Từ 70% đến dưới 80%	2	
- Từ 60% đến dưới 70%	1	
- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
- Dưới 50%	0	
c) Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100	5	
- Đạt 100%	5	
- Từ 90% đến dưới 100%	4	
- Từ 80% đến dưới 90%	3	



	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
Chỉ tiêu 3	Ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên (gọi chung là Kế hoạch)	15	
	1. Ban hành Kế hoạch	3	
	a) Ban hành Kế hoạch đúng thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trong 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn	3	- Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, đánh giá, công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành. - Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có). - Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên. - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện Kế hoạch và các văn bản, tài liệu phục vụ tổ chức, triển khai các nhiệm
	b) Ban hành Kế hoạch sau 01 ngày đến 10 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc từ sau 10 ngày đến 20 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn	2	
	c) Ban hành Kế hoạch sau 10 ngày làm việc đến 15 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc	1	



	sau 20 ngày đến 25 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn		vụ của Kế hoạch. - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch (nếu có).
	d) Không ban hành Kế hoạch; ban hành Kế hoạch sau 15 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc sau 25 ngày nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn; Kế hoạch không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên	0	
	2. Triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch: Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100	12	
	- Đạt 100%	12	
	- Từ 90% đến dưới 100%	10	
	- Từ 80% đến dưới 90%	8	
	- Từ 70% đến dưới 80%	6	
	- Từ 60% đến dưới 70%	4	
	- Từ 50% đến dưới 60%	2	
	- Dưới 50%	0	
Chỉ tiêu 4	Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo	20	
	1. Tổ chức tiếp công dân	2	- Hình ảnh về địa điểm tiếp công dân.
	a) Có nội quy tiếp công dân	0,5	- Nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân.
	b) Bố trí địa điểm, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của	0,5	- Quyết định hoặc văn bản



	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tại trụ sở		của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Ban tiếp công dân.
	c) Thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân cấp huyện	1	- Sở tiếp công dân hoặc thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân hoặc thông tin trên phần mềm quản lý tiếp công dân.
	2. Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100 (Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 09 điểm)	9	- Văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo.
	- Đạt 100%	9	- Báo cáo kết quả về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo
	- Từ 90% đến dưới 100%	7,5	
	- Từ 80% đến dưới 90%	6	
	- Từ 70% đến dưới 80%	4,5	
	- Từ 60% đến dưới 70%	3	
	- Từ 50% đến dưới 60%	1,5	
	- Dưới 50%	0	
	3. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo Tỷ lệ % = (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100 (Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 09 điểm)	9	
	- Đạt 100%	9	
	- Từ 90% đến dưới 100%	7,5	
	- Từ 80% đến dưới 90%	6	
	- Từ 70% đến dưới 80%	4,5	
	- Từ 60% đến dưới 70%	3	
	- Từ 50% đến dưới 60%	1,5	
	- Dưới 50%	0	
Chỉ tiêu 5	Tiếp nhận, giải quyết thủ tục	15	Số theo dõi việc giải quyết



	hành chính đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính Tỷ lệ % = (Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100		thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc số liệu được trích xuất từ hệ thống thông tin một cửa điện tử (đối với địa phương đã vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử).
	- Đạt 100%	15	
	- Từ 90% đến dưới 100%	12,5	
	- Từ 80% đến dưới 90%	10	
	- Từ 70% đến dưới 80%	7,5	
	- Từ 60% đến dưới 70%	5	
	- Từ 50% đến dưới 60%	2,5	
	- Dưới 50%	0	
	TỔNG CỘNG:	100	

Điều kiện công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Cấp huyện được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có 100% xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- Tổng số điểm của các chỉ tiêu đạt từ 90 điểm trở lên.
- Tổng số điểm của từng chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.
- Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Lưu ý: Điều kiện có 100% cấp xã trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là chỉ tính của năm đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; nếu việc xét huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện trước thời điểm đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì lấy kết quả của năm trước liền kề để đánh giá.

Số liệu phục vụ chấm điểm, đánh giá tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

Lưu ý: Trong trường hợp đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện và hoàn thành vào tháng 12 thì vẫn lấy số liệu đánh giá tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá; trường hợp việc đánh giá được thực hiện trong tháng 12 nhưng **hoàn thành vào**



năm sau thì lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm hiện tại đánh giá (công nhận vào tháng 01 năm sau).

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thực hiện theo quy định của Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Theo đó, việc đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện cùng với đánh giá huyện đạt chuẩn nông thôn mới, cụ thể như sau:

- Tổ chức tự đánh giá, lấy ý kiến

+ UBND huyện giao Phòng Tư pháp tự chấm điểm, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu số 01 dưới đây), Bản tổng hợp điểm số của các chỉ tiêu (Mẫu số 02 dưới đây).

+ UBND huyện gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội huyện, UBND các xã trên địa bàn; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của huyện trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi và tiếp nhận ý kiến góp ý của Nhân dân.

+ UBND huyện bổ sung, hoàn thiện báo cáo khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội huyện và UBND các xã trên địa bàn huyện.

- Hoàn thiện hồ sơ

+ UBND huyện tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo cấp huyện và đại diện lãnh đạo UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND tỉnh.

+ Hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, UBND huyện nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện để thẩm tra (01 bộ hồ sơ) và chịu trách nhiệm về toàn bộ thông tin, nội dung, số liệu trong hồ sơ, gồm:

(-) Tờ trình của UBND huyện đề nghị thẩm tra, xét, công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

(-) Tổng hợp danh sách các xã đã được công nhận đạt chuẩn pháp luật;

(-) Biên bản cuộc họp của UBND huyện đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;



(-) Báo cáo của UBND huyện về đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu số 01 dưới đây);

(-) Bản tổng hợp điểm số của các chỉ tiêu (Mẫu số 02 dưới đây)

+ Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng gửi Sở Tư pháp để thẩm định.

Lưu ý: Việc tổ chức họp, hoàn thiện hồ sơ và trình thẩm định huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện gộp với việc tổ chức họp, hoàn thiện hồ sơ và trình thẩm định huyện đạt chuẩn nông thôn mới (thành phần hồ sơ nằm trong thành phần hồ sơ đánh giá huyện đạt chuẩn nông thôn mới).

- Sở Tư pháp thẩm định Sở Tư pháp thực hiện thẩm định; gửi kết quả thẩm định về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện.

- Thẩm định, trình công nhận Việc thẩm định, trình công nhận được thực hiện cùng với thẩm định, trình công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

Lưu ý: Cơ quan có thẩm quyền không ban hành quyết định riêng để công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; trường hợp huyện được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới thì được hiểu rằng huyện đó đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Mẫu 01: Báo cáo đánh giá kết quả huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

**UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN...**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC-UBND

....., ngày....tháng....năm.....

BÁO CÁO

Đánh giá kết quả huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

I. Kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Về chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện

2. Kết quả tự chấm điểm, đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu

a) Đối với Chỉ tiêu 1:

- Nội dung 1: đạt:....điểm/.....điểm.

- Nội dung 2: đạt:....điểm/.....điểm.

- Nội dung ...

b) Đối với Chỉ tiêu 2:

- Nội dung 1: đạt:....điểm/.....điểm.

- Nội dung 2: đạt:....điểm/.....điểm.

- Nội dung ...

c) Đối với Chỉ tiêu 3:

- Nội dung 1: đạt:....điểm/.....điểm.

- Nội dung 2: đạt:....điểm/.....điểm.



- Nội dung ...

d) Đối với Chỉ tiêu 4:

- Nội dung 1: đạt:....điểm/.....điểm.

- Nội dung 2: đạt:....điểm/.....điểm.

- Nội dung ...

đ) Đối với Chỉ tiêu 5:

- Nội dung 1: đạt:....điểm/.....điểm.

- Nội dung 2: đạt:....điểm/.....điểm.

- Nội dung ...

3. Mức độ đáp ứng các điều kiện công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

a) Số xã trên địa bàn huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật:xã/....xã, đạt...%.

b) Tổng điểm số đạt được của các Chỉ tiêu:/100 điểm (sau khi làm tròn).

c) Số Chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên:/05 tiêu chí.

d) Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Nêu rõ có hoặc không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Nếu có, phải nêu rõ số lượng cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi vi phạm, hình thức kỷ luật, quyết định xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định khởi tố của cơ quan có thẩm quyền, nếu đã có bản án, quyết định của Tòa án thì nêu số, ngày, tháng, năm ký, người có thẩm quyền ký, ngày, tháng, năm có hiệu lực pháp luật.

đ) Mức độ đáp ứng các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Đáp ứng được/04 điều kiện.

II. Những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện các tiêu chí và đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; đề xuất giải pháp khắc phục

1. Thuận lợi

2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

3. Đề xuất, kiến nghị các giải pháp khắc phục

III. Mục tiêu, kế hoạch thực hiện

1. Mục tiêu thực hiện

2. Kế hoạch thực hiện (những nội dung, tiêu chí, chỉ tiêu cần nâng cao chất lượng, đảm bảo thực chất kết quả huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật)



IV. Đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật)

Ủy ban nhân dân huyện... kính đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, công nhận.

Kèm theo báo cáo này gồm có:

1. Bản tổng hợp điểm số của các chỉ tiêu;
2. Báo cáo đánh giá của Sở Tư pháp;
3. Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu 02: Bản tổng hợp điểm số của các Chỉ tiêu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN...**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:...../BC-UBND

....., ngày....tháng....năm.....

BẢN TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CỦA CÁC CHỈ TIÊU

Tiêu chí	Nội dung	Điểm số tối đa	Căn cứ chấm điểm		Điểm số tự chấm
			Số liệu thực hiện	Tỷ lệ đạt được	
Chỉ tiêu 1	Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn	20			
	1. Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao	9			
	a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao	3,5			
	- Đạt 100%	3,5			
	- Từ 90% đến dưới 100%	3			
	- Từ 80% đến dưới 90%	2,5			
	- Từ 70% đến dưới 80%	2			
	- Từ 60% đến dưới 70%	1,5			
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5			
	- Dưới 50%	0			



	b) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao	5,5			
	- Đạt 100%	5,5			
	- Từ 90% đến dưới 100%	4,5			
	- Từ 80% đến dưới 90%	3,5			
	- Từ 70% đến dưới 80%	2,5			
	- Từ 60% đến dưới 70%	1,5			
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5			
	- Dưới 50%	0			
	2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân	11			
	- Đạt 100%	11			
	- Từ 90% đến dưới 100%	9			
	- Từ 80% đến dưới 90%	7			
	- Từ 70% đến dưới 80%	5			
	- Từ 60% đến dưới 70%	3			
	- Từ 50% đến dưới 60%	1			
	- Dưới 50%	0			
Chỉ tiêu 2			
Chỉ tiêu 3				
Chỉ tiêu 4				
Chỉ tiêu 5				
TỔNG CỘNG		100			